

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ' ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ ĐI SÂU VÀO NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

- ★ SỰ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

của MINH TRANH

- ★ TÌM HIỂU GIÁ TRỊ TRUYỆN « PHẠM TÀI, NGỌC HOA »

của NINH VIỆT GIAO

- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ TIẾNG VIỆT HIỆN THỜI

của HỒNG GIAO

THÁNG 3 NĂM 1957

26

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy Liệu

---

## MỤC LỤC

- *Đi sâu vào những đặc điểm của xã hội Việt-nam*  
TRẦN HUY LIỆU 1
- *Sự hình thành giai cấp công nhân Việt-nam và sự  
thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương*  
MINH TRANH 3
- *Việc nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành khoa học  
như thế nào ? (tiếp theo)*  
HỒ THẮNG 19
- *Tìm hiểu giá trị truyện Phạm Tải, Ngọc Hoa*  
NINH VIỆT GIAO 33
- *Tổng Trần Cúc Hoa, tấm gương tình yêu rực rỡ của  
nhân dân Việt-nam trong xã hội phong kiến  
(tiếp theo và hết)*  
MAI HANH 43
- *Vấn đề phát triển bộ tộc Pháp  
(Từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV)*  
LI-U-BLÍN-SCAI-A 50
- *Hoạt động văn sử địa quốc tế*  
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 60
- Ý kiến trao đổi :
- *Vài ý kiến về tiếng Việt hiện thời*  
HỒNG GIAO 66
- *Vấn xung quanh «Truyện Tré Cóc»*  
TRƯƠNG CHÍNH 82

# ĐI SÂU VÀO NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

**T**RONG công tác nghiên cứu lịch sử theo quan điểm chủ nghĩa Mác, chúng ta cần phải nắm được những đặc điểm của tình hình xã hội nước ta. Nói rằng cần phải nắm được những đặc điểm của xã hội nước ta trước hết phải nghiên cứu, phải tìm ra những đặc điểm ấy.

Các bạn cũng như chúng tôi và cả một số bạn nước ngoài nghiên cứu về lịch sử Việt-nam đã đề ra nhiều vấn đề thảo luận, Giải quyết những vấn đề này, chúng ta không nắm được những đặc điểm của xã hội nước ta thì không thể thành công được.

Tôi kể ra một số vấn đề rất quen thuộc với chúng ta :

— Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ? Bốn yếu tố cấu thành dân tộc như ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung có những điều kiện đặc biệt gì khác với nhiều nước khác?

— Xã hội Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ không? Có thì đặc điểm của chế độ ấy tại nước ta như thế nào? Có gì khác với La-mã hay Trung-quốc?

— Đặc điểm xã hội phong kiến ở nước ta là những gì? Từ cộng sản nguyên thủy hay từ nô lệ chuyển sang phong kiến và chuyển như thế nào? Phong kiến Việt-nam khác với phong kiến điển hình ở châu Âu ra sao? Có khác Trung-quốc không?

— Về thủ công nghiệp, ở Việt-nam có những phường hội như ở châu Âu không? Nếu không thì có những hình thức hay trạng thái gì?

Đi vào lịch sử cận đại, nhiều câu hỏi đã đặt trước chúng ta.

— Tính chất thuộc địa và nửa phong kiến cụ thể là thế nào? Quá trình phân hóa các giai cấp phong kiến, tư sản, nông dân, công nhân có những gì đặc biệt? Quan hệ giữa các giai cấp?

— Tại sao khác với giai cấp tư sản ở Trung-quốc và Ấn-độ, giai cấp tư sản Việt-nam không có lúc nào lớn mạnh, nắm trọn quyền lãnh đạo cách mạng trong một giai đoạn lịch sử nhất định?

— Tại sao giai cấp công nhân một xứ thuộc địa trước kia như nước ta vừa trưởng thành đã nắm được bá quyền cách mạng và đi tới độc quyền lãnh đạo cách mạng?

— Trong khoảng nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các vấn đề quốc gia lãnh đạo kháng Pháp đã đứng trên lập trường gì trong khi mâu thuẫn giữa phong kiến với nông dân vẫn tồn tại?

— Dưới ách xâm lược của đế quốc, thái độ chính trị của các tầng lớp trong giai cấp phong kiến địa chủ (quan liêu, đại, trung, tiểu địa chủ) có gì khác nhau không? Vì sao?

Trong khi nghiên cứu và giải đáp một số vấn đề kể trên, chúng ta không thể chỉ cắt nghĩa theo nguyên tắc đạo lý, mà phải đi sâu vào thực tế xã hội nước ta. Có đi sâu được mới nắm được những đặc điểm của xã hội Việt-nam, không những để xây dựng lịch sử, mà còn có một nhận thức thật đúng về chiến lược, chiến thuật cách mạng qua các thời kỳ và hiện nay.

Cố nhiên là nói nhiều đến đặc điểm của xã hội nước ta không phải vì thế mà đi đến phủ nhận một phần nào tính chất của các giai cấp, nói chung, và quy luật tiến hóa của lịch sử; trái lại, phát hiện được những đặc điểm của xã hội nước ta càng làm sáng thêm quan niệm duy vật lịch sử và trực tiếp giúp cho các nhà lãnh đạo của ta có thêm chuẩn đích để lãnh đạo được đúng hơn.

Việc này, chúng tôi đã bắt đầu làm và đang làm trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* và chờ đợi ý kiến các bạn.

TRẦN HUY LIỆU

**SỰ HÌNH THÀNH**  
**GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM**  
**VÀ SỰ THÀNH LẬP**  
**ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG**

của MINH TRANH

I

**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÔ SẢN VIỆT NAM**

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong xã hội phong kiến nước ta đã làm nảy nở những mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Ngay như nếu không có sự du nhập của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thì sớm chầy nước ta cũng tất yếu tiến vào con đường tư bản chủ nghĩa. Mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở nước ta đã xuất hiện từ thế kỷ thứ XVIII. Những người nông dân «bỏ cày cấy... lưu tán dắt diu nhau đi kiếm ăn đầy đường», trong lúc «giã gạo cao vọt, với một trăm đồng mà không được ăn một bữa cơm no», những nông dân của «những làng có tiếng là trù phú, nay chỉ còn hai, ba nhà rả thoi», những người nông dân mà *Khâm định Việt sử* đã thuật lại về thế kỷ XVIII cuối cùng đã trở thành những công nhân làm thuê trong các hầm mỏ hoặc đi bóc vó quế để được trả tiền công. Và từ bấy giờ đã xuất hiện những người vô sản đầu tiên ở Việt-nam.

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản Pháp xâm nhập nước ta. Mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã có từ trước, được dịp lớn lên và từ đấy vô sản Việt-nam dần dần phát triển về số lượng.

Trước thế kỷ thứ XX, vì tình hình miền Bắc và Trung chưa hẳn ổn định cho sự thống trị của thực dân Pháp, nên việc khai thác của thực dân Pháp còn rất dè dặt và chủ yếu là mới chỉ tiến hành ở miền Nam. Do đó số lượng vô sản Việt-nam cũng tăng lên một cách chậm chạp.

Năm 1869, có một xưởng dệt ở Chợ-lớn. Xưởng này ngay khi thành lập đã có chi nhánh ở Châu-đốc và Thân-châu, nhưng đến 1870 thì cả xưởng bị phá sản. Những lò đường đầu tiên cũng xuất hiện từ lúc bấy giờ nhưng lại tan vỡ ngay. Mười năm sau, thực dân Pháp lập ra hãng nước đá, song số phận cuối cùng cũng không khác hai xí nghiệp nói trên. Đồng thời với chủ trương thử mở ra những khai thác tư bản chủ nghĩa ở thành thị, thực dân Pháp cũng tiến hành khai thác các đồn điền đầu tiên. Bắt đầu năm 1878 là đồn điền trồng mía rộng chỉ có 15 éc-ta, một đồn điền trồng hồ tiêu rộng 23 éc-ta, một số đồn điền trồng lúa rộng mỗi cái 100 éc-ta, và riêng ở Phú-quốc, có một đồn điền 400 éc-ta.

Sự khai thác của thực dân Pháp chỉ thực sự bắt đầu khi chúng đã chiếm được Bắc-bộ và Trung-bộ nước ta, tức là sau năm 1884. Công ty khai thác than ở Bắc-bộ thành lập năm 1888 và ngay bấy giờ đã có 3.000 công nhân. Những công nhân này một phần là những công nhân vẫn làm việc ở đây từ trước (1). Năm 1893, một xưởng dệt được lập ra ở Hà-nội; năm 1898 và 1901, có thêm hai xưởng dệt nữa ở Nam-định và Hải-phòng. Hãng xi-măng Hải-phòng bắt đầu thành lập năm 1899 và lúc ấy có 600 công nhân.

Song song với việc khai thác Bắc-bộ, thực dân Pháp lại tiếp tục khai thác Nam-bộ, công việc mà trước kia họ đã thử làm nhưng không có kết quả. Năm 1888, các đồn điền cao-su thành lập. Các nhà máy xay gạo cũng mọc lên. Nhà máy cưa đầu tiên thành lập có 200 công nhân. Một xưởng dệt sợi bông ở đây cũng đã có 450 công nhân làm thuê.

Sau khi những cuộc kháng chiến vũ trang lúc đầu của nhân dân ta tạm ngừng, thực dân Pháp ổn định được địa vị thống trị của chúng thì sự khai thác được đẩy lên một đà

---

(1) Trong sự hình thành của các giai cấp xã hội ở xứ An-nam xuất bản năm 1937, André Dumarest kết luận: « Nếu sự khai thác mỏ đòi hỏi một công cụ tiên tiến, thì như thế không có nghĩa là phần đông công nhân vẫn không làm việc bằng tay, cách làm này không phải học tập lâu dài vì người bản xứ vẫn làm mỏ từ trước đã quen thuộc ».

khác trước, với một quy mô sâu rộng hơn « ....Trái với tình hình ở các nơi khác chẳng hạn như Bắc-phi là nơi việc khai thác do bọn thực dân nhỏ tiến hành chỉ bằng sức vật vả nông cụ, ở Đông-dương sự khai thác nằm trong tay những hội quan trọng, được trợ cấp về tài chính rất rộng rãi, họ đã làm biến đổi khá tàn nhẫn nền kinh tế địa phương và nông nghiệp của xứ An-nam cũ thành một nền kinh tế kiểu tư bản chủ nghĩa trong một chừng mực nào đó... » (André Dumarest : « Sự hình thành các giai cấp xã hội ở xứ An-nam »).

Vào những năm đầu thế kỷ XX đến 1914, tính ra ở Bắc-bộ có tất cả 85 xưởng, mười ngót 20.000 công nhân ; ở Trung-bộ và Nam-bộ có 200 nhà máy và đồn điền mười 50.000 công nhân. Tổng số công nhân trong thời gian này ở Việt-nam có vào khoảng 7 vạn. Như vậy là cứ xem một vài con số mà ta có, thì trong hơn 10 năm, số công nhân ở nước ta đã tăng lên gấp ba trước. Năm 1901 có 4.000 công nhân mỏ thì năm 1912, số này đã tăng lên 12.000. Hãng xi-măng trước kia chỉ có 600 thì bây giờ đã tăng lên 1500.

Trong những năm đại chiến thế giới thứ nhất, sự khai thác của thực dân Pháp không hề bị giảm sút, trái lại vẫn tiếp tục phát triển. Tình hình chính trị ở Đông-dương những năm ấy không có gì thay đổi quan trọng, đường giao thông từ Việt-nam đến Pháp lại không bị ngừng trệ, cho nên không thể kết luận được rằng do chiến tranh, thực dân Pháp đã giảm việc ném vốn vào Việt-nam. Riêng ngành mỏ thì sự khai thác lại càng được đẩy mạnh hơn trước. Công nhân mỏ năm 1913 có 12.000 thì năm 1918 đã tăng lên 16.000.

Sau chiến tranh 1914 → 1918, tốc độ tăng lên về số lượng của công nhân lại càng nhanh hơn gấp bội trước. Đây là những con số chứng dẫn :

Các ngành khai thác mỏ	Số công nhân năm, 1929
— Than	38.655
— Thiếc	7.000
— Kẽm	4.810
— Phốt-phát	1.100
— Gờ-ra-phit	455
— Các mỏ khác	1.525

**Các ngành khác****Số công nhân**

— Xi-măng	50.000
— Xưởng* chữa tàu Sài-gòn	1.367
— Xe lửa	11.209
— Các hiệu buôn và nhà băng	32.000

(riêng ở Bắc-bộ).

Nói tóm lại, riêng công nhân công nghiệp và ở các nhà buôn thành thị, năm 1929 ở Việt-nam đã có vào khoảng trên 14 vạn trong đó hơn 1/3 là công nhân các mỏ. Tính cho đến năm 1930, thì tổng số công nhân kể tất cả các nhà máy hầm mỏ, đồn điền v.v... là 221.052.

Trong số này thì 36,8% là công nhân nông nghiệp, 24% là công nhân mỏ còn hơn 39% nữa là công nhân các xí nghiệp và nhà buôn khác. Nếu tính dân số toàn quốc lúc bấy giờ là 18 triệu thì chúng ta thấy cứ 900 người có 11 người công nhân, tức là tỷ lệ công nhân chỉ chiếm 1,2% dân số.

Số lượng công nhân ấy ở đâu mà có? Ngoài một số ít trước khi thực dân Pháp tới vẫn là công nhân mỏ thì đại đa số là những nông dân phá sản biến thành. Tình hình này khác hẳn ở châu Âu và ở Ấn-độ. « Ở châu Âu, khi những công trường thủ công lớn bắt đầu phát triển thì nó tìm ngay được những cánh tay cần thiết cho nó trong nghề thủ công, và nó đã được xây dựng lên trong việc lấn át nghề thủ công ấy. Quá trình vô sản hóa ở Ấn-độ cũng tiến hành tương tự. Công nghiệp hiện đại do người Anh du nhập vào, làm cho nghề dệt của người bản xứ bị phá sản, những người này từ chỗ là thợ thủ công về sau trở thành công nhân. Ở Đông-dương, tình hình không giống một chút nào như thế. Nhân dân Đông-dương hầu như chỉ là nông dân » (1).

Nói tóm lại, qua những tài liệu đã được biết về sự phát triển của vô sản Việt-nam, chúng ta thấy :

1-) Quá trình phát triển của vô sản Việt-nam chủ yếu là gắn liền với quá trình khai thác của thực dân Pháp ở nước ta.

2-) Vô sản Việt-nam chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với toàn dân số (chỉ trên 1%).

(1) Sách đã dẫn.



3.) Đại bộ phận vô sản Việt-nam xuất thân là nông dân. Phần đông không qua con đường công trường thủ công và trên bước đường phát triển họ tiếp xúc ngay với cơ khí của đế quốc xâm lược đem tới, do đó chỉ trong một thời gian ngắn vài chục năm, mặc dầu tuổi còn non trẻ, những người công nhân Việt-nam đã có đầy đủ tinh chất của vô sản.

## II

### NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT-NAM VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA VÔ SẢN VIỆT-NAM THÀNH GIAI CẤP

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã nói rõ quan hệ giữa những người cộng sản đối với toàn thể những người vô sản như sau :

« Mục đích trước mắt của những người cộng sản cũng như của tất cả các đảng công nhân là : cấu tạo những người vô sản thành giai cấp, tiêu diệt ưu thế của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền ».

Nhưng những người cộng sản lại chính là sản phẩm của giai cấp vô sản đã trưởng thành đến một mức độ nào đó. Đến lúc ấy, những người cộng sản mới cấu tạo được những người vô sản thành giai cấp, tức là biến đổi giai cấp vô sản chưa tự giác thành giai cấp có ý thức về quyền lợi của mình, về nhiệm vụ cách mạng của mình, về tương lai của mình trong xã hội.

Những người cộng sản cấu tạo những người vô sản thành giai cấp tức là những người cộng sản « có một nhận thức sáng suốt về điều kiện, bước tiến và kết quả chung của phong trào vô sản » (1), có khả năng cải biến giai cấp vô sản tự nó thành giai cấp vì nó, tổ chức họ lại thành những lực lượng lãnh đạo cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp tư sản và giành lấy chính quyền của vô sản. Những khẩu hiệu đấu tranh của vô sản khi họ đã thành giai cấp theo nghĩa như trên, không còn chỉ là những khẩu hiệu kinh tế, những khẩu hiệu chỉ đòi những quyền lợi kinh tế trước mắt mà kết hợp với những khẩu hiệu kinh tế ấy là những khẩu hiệu chính trị nhằm những mục đích cao hơn : lật đổ các giai cấp bóc lột thống trị và cuối cùng thiết lập chuyên chính vô sản.

(1) Xem « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ».

Số lượng vô sản Việt-nam chỉ chiếm vào khoảng 1,2% toàn dân số. Nhưng đó là điều kiện tiên quyết để vô sản Việt-nam trở thành giai cấp. Tất nhiên, đó không phải là điều kiện tiên quyết duy nhất vì chỉ trong quá trình ý thức xã hội chủ nghĩa thâm nhập vào những người vô sản thì giai cấp vô sản vì nó mới hình thành được. Ý thức xã hội chủ nghĩa thâm nhập vào vô sản Việt-nam từ bao giờ và do ai đưa tới?

Từ 1924 trở về trước, phong trào đấu tranh của vô sản Việt-nam mới chỉ có tính chất tự phát, rời rạc, lẻ tẻ.

Hiện nay, chúng tôi chưa biết rõ lắm các hình thức đấu tranh của công nhân Việt-nam trước 1924. Nhưng qua những nghị định và luật lệ của Pháp thì có thể biết sơ qua công nhân lúc bấy giờ đã đấu tranh như thế nào. Nghị định năm 1899 (khoản 9) phạt tù từ 1 đến 15 ngày và phạt tiền từ 1 đến 5 phơ-răng tất cả những người bản xứ nào dùng bạo lực, yêu sách, xui giục bằng cách thuê tiền hay hứa hẹn, khiến cho người công nhân làm thuê hay người ở bỏ chủ. Những hành vi ấy, nếu là của những người làm công ký giao kèo, theo nghị định ngày 11-8-1918 (khoản 64 và 65) sẽ bị phạt tiền từ 50 đến 2.000 phơ-răng hoặc phạt tù từ ba đến sáu tháng, hoặc cả hai, và trong những trường hợp nhất định sẽ phải bồi thường. Hình thức đấu tranh lúc bấy giờ của công nhân đồn điền cao-su chủ yếu là phá bỏ giao kèo đã ký. Tính ra trong khoảng từ 1919 — 1922, có 2219 vụ phá giao kèo, do đó bọn chủ đồn điền đã phải cho hồi hương 1462 công nhân về Bắc. Năm 1923 có 723 vụ không chịu tuân giao kèo và 442 công nhân được hồi hương. Đến 1924, thì những cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền đã hăng hơn trước rất nhiều. Công nhân cao-su Phú-riêng biểu tình, kéo đến chém đõe công nhưng không đưa ra yêu sách gì cụ thể. Cũng năm ấy, công nhân nhà máy sợi Nam-định, nhà máy xe lửa Vĩnh hải công chống đàn áp của chủ, đòi tăng lương. Sang năm 1925 và 1926 những cuộc đấu tranh của công nhân bắt đầu có tính chất chính trị: những cuộc biểu tình có công nhân tham gia đòi ân xá nhà cách mạng Phan Bội Châu, truy điệu nhà ái quốc Phan Chu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Trước phong trào đấu tranh của công nhân những đạo luật của thực dân đề ra rõ ràng là vô dụng. Trừ các khoản 414, 415, 416 trong Hình luật đã qui định thì « mọi sự nghỉ việc tập thể không nhằm giải quyết một cuộc xung đột có tính chất nghề nghiệp hoặc phạm đến chính phủ bằng

cách ngăn trở những công cuộc hữu ích công cộng có thể bị tù từ 6 ngày đến 2 năm hoặc phạt tiền từ 16 đến 2 000 pho-răng, hoặc cả hai. Việc cấm cư trú từ hai đến năm năm có thể thi hành nữa ». Đạo luật 25-10-1927 đã đề ra trừng trị tất cả những công nhân :

- 1 — Kêu ca không có lý do ;
- 2 — Nghỉ 24 giờ liền không xin phép ;
- 3 — Cố ý làm thương tật để bỏ việc ;
- 4 — Không tuân theo mệnh lệnh ;
- 5 — Vô cớ nghỉ việc ;
- 6 — Làm mất trật tự trong xí nghiệp.

Người ta tính rằng từ 1920 đến 1925 đã có 25 vụ bãi công, riêng năm 1929 có 16 vụ và đến 1930 thì đã tăng lên 43 vụ.

Phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát với những hình thức lẫn công, phá giao kèo, đánh lại chủ, hoặc với khẩu hiệu thuần kinh tế và với qui mô từng xí nghiệp riêng lẻ, địa phương rời rạc chuyển sang có ý thức với những khẩu hiệu chính trị bắt đầu từ năm 1925, và từ đấy công nhân dần dần đi vào tổ chức để cuối cùng lập ra chính đảng của mình. Muốn hiểu sự chuyển biến này, tất phải nói đến vai trò của những người cộng sản Việt-nam.

Trước 1917, cách mạng Việt-nam chỉ có tính chất thuần dân tộc. Từ sau Cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng Việt-nam đã chuyển sang một tính chất khác, từ tính chất dân tộc, nó dần dần chuyển hướng sang tính chất quốc tế để đến khi thành lập Đảng của giai cấp công nhân thì đứng hẳn vào phạm trù cách mạng dân chủ mới và trở thành hẳn một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa vô sản thế giới. Người công nhân Việt-nam thứ nhất đã được chứng kiến những buổi đầu của cách mạng vô sản Nga năm 1917 là đồng chí Tôn Đức Thắng, một chiến sĩ trong các chiến sĩ Hắc-hải đã không chịu tuân lệnh đế quốc bắn vào cách mạng Nga, trái lại đã tiến lên hải cảng Sébastopol hoan nghênh Cách mạng tháng Mười. Người cách mạng Việt-nam đầu tiên trở thành cộng sản, đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp ngay từ Đại hội Tours năm 1921 là đồng chí Nguyễn Ái Quốc, tác giả tập sách « Lên án chủ nghĩa thực dân Pháp ». Người cộng sản đầu tiên ấy năm 1924 sang Nga, ở lại đấy ít lâu học tập rồi tới Trung-quốc gây cơ sở cho sự thành lập đảng của giai cấp công nhân. Nhờ ảnh hưởng của

chủ nghĩa cộng sản do đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá, năm 1924 Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập (1). Từ đấy, những thanh niên Việt-nam mà có lẽ hầu hết là thanh niên trí thức có dịp đi ra nước ngoài học tập rồi trở về nước đi vào nhà máy, nông thôn tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Công nhân Việt-nam, do sự tiếp xúc với những thanh niên cộng sản ấy dần dần giác ngộ về chủ nghĩa xã hội.

- « Những người công nhân chưa thể có ý thức xã hội dân chủ. Ý thức này chỉ có thể từ ngoài đến với họ. Lịch sử tất cả các nước chứng tỏ rằng, với lực lượng đơn độc của mình, giai cấp công nhân chỉ có thể đi tới ý thức công liên, tức là tin tưởng phải đoàn kết lại trong công đoàn, tiến hành đấu tranh với chủ, đòi chính phủ luật này hay luật khác cần thiết cho công nhân v.v... Còn về học thuyết xã hội chủ nghĩa thì nó phát sinh từ những lý thuyết triết học, lịch sử, kinh tế do những đại biểu có học vấn của những giai cấp hữu sản thảo ra, do những người trí thức. Những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học hiện nay, Mác và Ăng-ghe-n, với địa vị xã hội của mình, cũng là những trí thức tư sản. Ở Nga cũng như vậy, học thuyết lý luận của đảng Xã hội dân chủ nảy ra một cách hoàn toàn độc lập đối với sự trưởng thành tự phát của phong trào công nhân; nó là kết quả tự nhiên, không tránh được của sự phát triển tư tưởng của những người trí thức cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ mà chúng ta đang nói, tức là vào khoảng 1895, học thuyết ấy không những là cương lĩnh đã có của nhóm « Giải phóng lao động » mà nó còn lời cuốn đại đa số thanh niên cách mạng nước Nga.

---

(1) Về năm thành lập Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, theo thư của Đại hội toàn quốc Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội họp ngày 1-5-1929 thì Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội thành lập năm 1926 ( Tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội chúng tôi thành lập được ba năm nay ) nhưng theo tuyên ngôn của các đại biểu đã thoát ly Hội nghị đại biểu lần thứ nhất của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội thì « Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (tức là Việt-nam cách mạng đồng chí hội) là một tổ chức gồm những phần tử tiểu tư sản có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa . . . thành lập năm 1924 . . . (xem tài liệu tham khảo « Cách mạng cận đại Việt-nam » tập IV trang 155 và 158).

« Như vậy là, vừa có sự thức tỉnh tự phát của quần chúng công nhân, thức tỉnh trong hoạt động tự giác và trong đấu tranh tự giác, và vừa có một thể hệ thanh niên cách mạng, được vũ trang bằng lý luận xã hội chủ nghĩa, nóng lòng muốn gần gũi những người công nhân » (1).

Ở Việt-nam, tình hình cũng tương tự như vậy. Ý thức xã hội chủ nghĩa đã từ những thanh niên trí thức cộng sản có dịp ra nước ngoài học tập, truyền vào cho những người công nhân đang lúc giai cấp công nhân tăng lên về số lượng và bắt đầu giác ngộ về quyền lợi kinh tế của mình. Nếu có khác, theo chúng tôi nghĩ là lúc bấy giờ số lượng công nhân Việt-nam tuy đã phát triển, nhưng trong điều kiện bị áp bức của chế độ thuộc địa và nửa phong kiến, vẫn chưa tiến tới ý thức công liên, ý thức phải đoàn kết trong tổ chức công đoàn để đấu tranh với chủ hoặc đòi hỏi bọn thống trị luật này hoặc luật khác bảo đảm cho đời sống kinh tế của mình trong những chừng mực nào đó. Nhưng cách mạng vô sản tháng Mười Nga đã thành công, những người cộng sản Việt-nam đã học hỏi được phong trào vô sản Nga, phong trào công nhân Pháp và Trung-quốc sau đó đã truyền ngay cho giai cấp công nhân Việt-nam còn non trẻ ý thức xã hội chủ nghĩa. Những người công nhân Việt-nam đoàn kết thành giai cấp từ đấy, từ lúc những người cộng sản tập hợp họ lại đấu tranh đòi :

a) Định lương tối thiểu là 15 đồng bạc.

b) Đàn ông, đàn bà và trẻ con làm việc ngang nhau thì tiền lương ngang nhau.

c) Bắt buộc bọn tư bản phải trả cho công nhân tiền công những ngày lễ và chủ nhật.

d) Bắt buộc bọn tư bản phải trả cho công nhân ốm đau lương những ngày nghỉ và liền thuốc thang.

e) Bắt buộc bọn tư bản phải trả lương hưu trí cho công nhân.

f) Bắt buộc bọn tư bản phải thừa nhận nghiệp đoàn công nhân.

h) Bãi bỏ làm khoán.

i) Bắt buộc bọn tư bản phải xây những xóm công nhân tối tân.

---

(1) Xem « Làm gì » của Lê-nin trong « Lê-nin tuyển tập » bản chữ Pháp trang 234.

j) Trả lương vào đầu tháng.

k) Mỗi năm được nghỉ một tháng (1).

Từ đây, những người công nhân Việt-nam trước kia vẫn rời rạc, lẻ tẻ, tập hợp nhau lại thành giai cấp, đấu tranh đòi thực hiện những khẩu hiệu thống nhất trong toàn quốc. Từ đây họ tập hợp nhau trong các nghiệp đoàn bí mật. Nghị quyết về việc thành lập một đảng Cộng sản năm 1929 qui định :

« Đại hội yêu cầu Ban chấp hành Trung-trương tổ chức nội trong năm nay những công đoàn công nhân... và những ủy ban cứu giúp nhân trong các xí nghiệp và những công xưởng quan trọng, hết sức chú trọng vào việc tổ chức và công tác của hợp tác xã ».

Và ngay trong năm 1929, Công hội Đỏ thành lập. Những người công nhân Việt-nam bị chế độ thuộc địa tách lẩn nhau và không cho phép lập công đoàn. Nhờ sự lãnh đạo của những người cộng sản, họ đã tự lập ra Công hội, không phải một công hội thường mà lại là Công hội Đỏ. Việc lập ra Tổng Công hội duy nhất của tất cả công nhân Đông-dương đã ghi lại bước chín mùi của quá trình hình thành giai cấp công nhân ở Việt-nam, ở Đông-dương. Từ đây dưới sự lãnh đạo của Công hội Đỏ, mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân là :

a) Tập hợp lực lượng công nhân Đông-dương để tiến hành đấu tranh giai cấp, thực hiện giải phóng hoàn toàn cho giai cấp công nhân.

b) Giáo dục, cải thiện điều kiện sinh hoạt và tăng cường sức chiến đấu cho anh chị em công nhân.

Phong trào công nhân nổ ra rầm rộ và rộng khắp lời cuốn công nhân mỏ than Hòn-gai, công nhân hầm dầu Pháp Á, hầm xi-măng Hải-phòng, hầm A-vi-a Hà-nội, nhà máy sợi Nam-định, nhà máy Diêm, nhà máy Cưa Bến-thủy (Trung-bộ), nhà máy Nước đá, các đồn điền cao-su (Nam-bộ) v. v... và cả công nhân ở Cao-miên thành một khối đấu tranh đòi thực hiện những khẩu hiệu cả về kinh tế lẫn chính trị thống nhất. Những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam đã vang dội ra quốc tế, vì vậy trong một bức thư năm 1930 gửi cho Tổng Công hội Đông-dương, Quốc tế Công hội Đỏ thế giới ở châu Âu viết :

---

(1) Xem cương lĩnh của đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng — trang 138 — tài liệu tham khảo « Cách mạng cận đại Việt-nam » tập IV.

« Ban thư ký Âu- hâu Công hội Đỏ rất mặn mà gửi chào các đoàn thể công hời cách mệnh còn non nớt mà đã tranh đấu, thành lập năm ngoái và năm nay ở các địa hạt ở Đông-dương — ở Bắc-kỳ — ở Trung-kỳ và ở Nam-kỳ. Đơng lúc cuộc chiến đấu của đế quốc áp chế Pháp đối phó cùng với đại đa số quần chúng trong nước tới một trình độ mạnh khác thường, mà các đoàn thể ấy lại nảy nở ra và phát triển nhanh chóng, thế tức là một cái dấu hiệu tỏ rõ chức vụ của vô sản Đông-dương trong công việc thực hiện những nhiệm vụ về cuộc cách mạng Đông-dương bao giờ cũng to lớn và bao giờ cũng độc lập hơn...

« . . . . . Mấy năm về sau đây, con số và sức bãi công ở Đông-dương cũng tăng thêm lên mãi. Những cuộc vận động hiện thời có cái khuynh hướng về tổ chức tinh chất và giác ngộ hơn. Những điều yêu cầu của lao động thành ra rõ rệt hơn và vượt qua vòng kinh tế chật hẹp và đồng thời lại khuynh hướng có những hình thức và khẩu hiệu chính trị nữa. Những cuộc chiến đấu kịch liệt hơn — những người đình công nhiều khi xung đột với bộ máy đàn áp của đế quốc đã làm cho bộ máy đo phải thoái lui (cuộc đình công của các cu-li đồn điền Phú-riêng trong Nam-kỳ tháng 2-1930). Tất cả đều đã tỏ rằng cuộc vận động của thợ thuyền Đông-dương đã tới một trình độ chín chắn mới, và như vậy làm cho cuộc vận đ'ng cùng với quần chúng cách mệnh chiến đấu Đông-dương lại đứng trước cái nhiệm vụ mới mẻ và cao xa hơn nữa... » (1).

Công hội Đông-dương ngay từ khi thành lập đã thống nhất lại, không có sự chia rẽ nội bộ, không có những khuynh hướng khác nhau. Đó là một đặc điểm của giai cấp công nhân Đông-dương. Ở Đông-dương, không có lớp công nhân quý tộc hoặc nếu có thì số lượng không được là bao, cho nên mặc dầu bọn đế quốc ra sức phá hoại phong trào công nhân, song chúng không thể làm chia rẽ sự tuổng nhất của giai cấp công nhân được. Chính nhờ vậy, mà trong quá trình hình thành giai cấp, những người công nhân Việt-nam đã có thêm điều kiện để tiến tới một trình độ chín chắn, làm cho phong trào đứng trước những nhiệm vụ mới mẻ và cao xa hơn nữa như Quốc-tế Công hội Đỏ ở châu Âu đã ghi lại.

---

(1) Trích trong bức thư viết bằng quốc ngữ chụp ảnh (xem « Cách mạng cận đại Việt-nam » tập VI).

Giai cấp công nhân Việt-nam thành hình, tập hợp nhau lại trong các công hội dưới sự chỉ huy thống nhất của Tổng Công hội Đông-dương, đã trở thành ngay một bộ phận của phong trào vô sản quốc tế. Đó cũng là một đặc điểm đáng kể của phong trào công nhân Đông-dương, một phong trào ở một nước thuộc địa của Pháp xuất hiện sau khi Cách mạng tháng Mười đã thắng lợi và được sự giúp đỡ của phong trào công nhân quốc tế ngay từ lúc đầu.

Tóm lại, những người cộng sản Đông-dương đã tập hợp những người công nhân thành giai cấp dần dần nắm chắc lấy vai trò lãnh đạo cách mạng. Chỉ từ 1924 đến 1930, những phong trào công nhân đã từ tính chất tự phát, tiến ngay lên được ý thức tự giác về quyền lợi và nhiệm vụ của mình đối với Cách mạng và đã đòi hỏi cấp bách phải thành lập chính đảng của mình, một chính đảng có khả năng lãnh đạo toàn dân tộc tự giải phóng để cuối cùng giải phóng giai cấp.

### III

## SỰ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN

Sự trưởng thành của giai cấp công nhân và quá trình hình thành mau chóng của những người công nhân Việt-nam thành giai cấp càng đòi hỏi cấp bách sự thành lập chính đảng của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa cộng sản đã ảnh hưởng tới Việt-nam ngay từ sau Cách mạng tháng Mười và từ bấy giờ đã có những người Việt-nam cộng sản. Nhưng những người cộng sản Việt-nam không thể tùy tiện lập ra đảng cộng sản, đảng của giai cấp công nhân, bất cứ lúc nào. Phải đợi đến khi những người công nhân Việt-nam đã tập hợp lại thành giai cấp thì đảng của giai cấp công nhân Việt-nam mới thành lập được. Chân lý ấy một lần nữa lại được chứng nghiệm ở Việt-nam. Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội thành lập năm 1924, tuy có xu hướng cộng sản, song chưa thể là tổ chức của giai cấp công nhân được. Điều lệ của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội có ghi mục đích : « Đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt-nam, tập hợp công nhân, nông dân, binh sĩ, tóm lại tất cả những phần tử của các giai cấp cách mạng bị áp bức, và liên hiệp với vô sản toàn thế giới để đánh đổ



để quốc Pháp và chế độ phong kiến và tư bản, thiết lập chuyên chính vô sản, làm cho cách mạng thế giới mau chóng thắng lợi, mau chóng tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và mau chóng đến chủ nghĩa cộng sản», song tuyên ngôn của các đại biểu thoát ly Đại hội toàn quốc lần thứ nhất lại cho rằng: «..... 3) Ở Việt-nam chưa có một chính đảng đại biểu cho giai cấp vô sản. 4) Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (tức là Việt-nam cách mạng đồng chí hội) là một tổ chức gồm những phần tử tiểu tư sản có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa...». Nhận định ấy có thể là không sai vì ngay trong thư của Đại hội Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội gửi cho Đệ tam quốc tế ngày 1-5-1929 cũng thừa nhận rằng ở Đông-dương chưa có một đảng cộng sản chân chính cho nên mới đề đạt nguyện vọng:

« 1 — Quốc tế cộng sản chú ý đến sự hoạt động của chúng tôi và giúp đỡ chúng tôi thành lập ở Đông-dương một đảng cộng sản chân chính.

« 2 — Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung-quốc tăng cường hoạt động góp vào việc phát triển phong trào cộng sản Việt-nam ».

Dẫu sao Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội vẫn là tổ chức của những người cộng sản Việt-nam đầu tiên đã có công truyền bá chủ nghĩa cộng sản vào Việt-nam, góp phần quan trọng vào việc cấu tạo những người công nhân Việt-nam thành giai cấp và chuẩn bị cho sự thành lập đảng cộng sản chân chính ở Việt-nam.

Đảng cộng sản chân chính ở Việt-nam chỉ có thể thành lập khi nào giai cấp công nhân Việt-nam đã đầy đủ điều kiện trưởng thành và đòi hỏi cấp bách lập ra đội tiên phong, tham mưu của mình. Năm 1929 do sự thúc bách của giai cấp công nhân, ba nhóm cộng sản được thành lập ở ba kỳ. Nhưng giai cấp công nhân Việt-nam đã thống nhất không thể dung thứ tình trạng có những tổ chức lãnh đạo họ rời rạc, chia rẽ, cho nên chính vì vậy mà hội nghị Hồng-kông đã họp ngày 6-1-30 và thống nhất được ba nhóm cộng sản thành một đảng duy nhất: Đảng Cộng sản Việt-nam và sau đó đổi tên là Đảng Cộng sản Đông-dương. Kết quả của hội nghị Hồng-kông đã phản ánh những yêu cầu khách quan do sự hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam và do sự đòi hỏi của cách mạng Việt-nam đề ra. Nhưng vấn đề không phải chỉ đơn thuần là sự thống

nhất về tổ chức. Chỉ có trên cơ sở thống nhất về tư tưởng thì tổ chức mới có thể vững mạnh. Tư tưởng ấy không có gì khác là tư tưởng Mác — Lê-nin thể hiện cụ thể ở đường lối cách mạng Việt-nam. Khi Đảng Cộng sản Việt-nam thành lập (6-1-1930), đường lối cách mạng Việt-nam chưa được quan niệm một cách sáng rõ. Điều thứ hai của chương trình hoạt động của Đảng thảo hồi tháng 3-1930 ghi rằng: «Việt-nam cộng sản đảng có mục đích lãnh đạo giai cấp vô sản đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và thiết lập xã hội cộng sản». Mục đích đề ra như vậy thật là quá đơn giản. Muốn đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp, không những chỉ cần đánh đổ có nó mà đồng thời còn tiêu diệt những di tích phong kiến nữa. Và muốn đánh đổ đế quốc và phong kiến, Đảng không thể chỉ lãnh đạo giai cấp vô sản mà có thể thắng lợi được. Đó là chưa kể rằng: chưa thể thiết lập xã hội cộng sản ngay sau khi đánh đổ chủ nghĩa đế quốc. Tư tưởng Mác — Lê-nin đòi hỏi phải xuất phát từ thực tế Việt-nam, tìm ra những quy luật của cuộc vận động cách mạng, bước tiến triển trước sau của nó, rồi đề ra chiến lược, sách lược đúng để vận dụng những quy luật ấy đưa cách mạng đến thắng lợi. Cuối chương trình hoạt động của Đảng Cộng sản Việt-nam có phần tóm tắt như sau:

« 1 — Đảng là đội tiền phong của đạo quân vô sản gồm một số lớn của giai cấp công nhân và làm cho họ có đủ năng lực lãnh đạo quần chúng.

2 — Đảng tập hợp đa số quần chúng nông dân chuẩn bị cách mạng thổ địa và lật đổ bọn địa chủ và phong kiến.

3 — Đảng giải phóng công nhân và nông dân thoát khỏi ách tư bản.

4 — Đảng lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản. Đảng tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bản địa, đánh đổ các đảng phản cách mạng như đảng Lập hiến v. v...

5 — Không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác.

Đảng phổ biến khẩu hiệu « Việt-nam tự do » và đồng thời, Đảng liên kết với những dân tộc bị áp bức, và quần chúng vô sản trên thế giới nhất là với quần chúng vô sản Pháp ».

Ở đây, ta thấy chương trình hoạt động có rõ ràng hơn. Tuy nhiên, vẫn phải đợi đến khi có luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú thảo ra và Đảng Cộng sản Việt-nam đổi tên là Đảng Cộng sản Đông-dương, thì đường lối cách mạng Việt-nam mới được quan niệm tương đối rõ ràng.

« Trong lúc đầu, cuộc cách mạng Đông-dương sẽ là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, bởi vì cách mạng chưa có thể trực tiếp giải quyết được những vấn đề tổ chức xã hội chủ nghĩa, sức kinh tế trong xứ còn rất yếu, các di tích phong kiến còn nhiều sức mạnh... Vì những điều kiện ấy cho nên thời kỳ bấy giờ, cách mạng chỉ có tính chất thổ địa và phản đế.

« Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ sau cách mạng dân quyền được thắng lợi, chính phủ công nông đã dựng lên rồi thì công nghiệp trong nước sẽ được phát triển, các tổ chức vô sản được thêm mạnh, quyền lãnh đạo vô sản được thêm kiên cố... Lúc đó, sự tranh đấu sẽ thêm sâu thêm mạnh, làm cho cách mệnh tư sản dân quyền tiến lên con đường cách mạng vô sản.

« Trong cuộc cách mệnh tư sản dân quyền, vô sản giai cấp và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản giai cấp có nắm quyền lãnh đạo thì cách mệnh mới thắng lợi được.

« Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng là một mặt phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để, một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu ấy có liên lạc với nhau vì có đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa thắng lợi mà có phá tan được chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa ».

Những kết luận trên đây trong bản luận cương do đồng chí Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng, về căn bản, đã được thực tiễn cách mạng Việt-nam xác nhận là đúng. Cơ sở tư tưởng để thống nhất Đảng và do đó thống nhất giai cấp công nhân trong hành động đã được xây dựng vững vàng. Và từ đấy, giai cấp công nhân trong thực tiễn cách mạng đã giữ chắc lấy vai trò lãnh đạo cách mạng của mình và đưa cách mạng tiến lên.

\*  
\* \*

Nói đến ngày sinh nhật Đảng, ta không thể chỉ tính từ ngày 3 tháng 3-1951, chúng ta cần trở lên từ ngày 6-1-1930 và cả về trước nữa, tức là cả quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt-nam do đó có yêu cầu thành lập Đảng.

Giai cấp công nhân Việt-nam từ 1920 đến 1930 chỉ chiếm vào khoảng trên 1% dân số, nhưng do ảnh hưởng của thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga, do công tác của những người cộng sản Việt-nam trong điều kiện một nước thuộc địa và nửa phong kiến, họ dần dần giác ngộ ý thức xã hội chủ nghĩa và giữ lấy vai trò quyết định trên vũ đài chính trị ở Việt-nam, ở Đông-dương.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Đảng của giai cấp công nhân đã lãnh đạo cách mạng phản đế và phản phong giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Thắng lợi ấy trước hết là do có sự thống nhất về tổ chức trên cơ sở thống nhất về tư tưởng trong Đảng, trong giai cấp.

Giai cấp công nhân nói chung trong toàn quốc và nói riêng ở miền Bắc hiện nay đang phát triển về số lượng. Sự phát triển ấy là một bảo đảm cho việc tăng cường sự vững mạnh của Đảng.

MINH TRANH

# VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÃ HỘI trở thành khoa học như thế nào?

(Bàn về quan niệm hỗn loạn trong nền sử học  
đuy tâm của giai cấp tư sản Trung-quốc hiện đại).

(tiếp theo)

của HỒ THẮNG

## II

CÓ rất nhiều người trong giới sử gia tư sản nói : sử học tuy không thể trở thành khoa học nghiên cứu quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử xã hội, nhưng nó vẫn có thể là một loại khoa học vì nó đã dùng phương pháp khoa học để tiến hành khảo đính sử liệu. Sách của Lương Khải Siêu, Hà Bình Tùng một mặt nói : sử học không thể trở thành khoa học như là khoa học tự nhiên ; mặt khác lại thường thường nói tới « *sử học khoa học* », cái gọi là khoa học đó chỉ việc sưu tập, khảo xét, hiệu đính v. v... sử liệu. Thí dụ, Lương Khải Siêu trong « Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc » nói : « *Nên biết tiền bộ của nền sử học Âu — Mỹ trong một trăm năm gần đây, họ đã biết dùng phương pháp khoa học để thẩm tra sử liệu, thực quả là tiền bộ... Những người làm sử ở nước ta thường chưa được từng trải trong việc dùng phương pháp khoa học để nghiên cứu sử liệu, cho nên không biết mà đã làm, nhiệm phải cái tệ không nói dối thì tất nói sai, thường là như thế* » (trang 99).

Công tác khảo đính sử liệu có phải là một công tác rất trọng yếu trong việc nghiên cứu lịch sử hay không ? Không còn nghi ngờ gì nữa, đó là một công tác rất trọng yếu. Bất cứ nghiên cứu một vấn đề lịch sử gì, người nghiên cứu tất phải nắm được rất nhiều tài liệu mà phải là những tài liệu đáng tin cậy, rồi gạt ra ngoài đám mây mù che lấp sự thật lịch sử trong rất nhiều sử liệu của người xưa để lại, khiến cho bộ mặt chân chính của sự thật lịch sử được phơi ra thật rõ. Công tác khảo đính sử liệu (hiện vật hoặc tài liệu viết) có thể chia làm hai mặt : khảo

đính « bề ngoài » là phân biệt phải trái của sử liệu, xác định thời đại và tác giả của sử liệu đó, nghiên cứu văn bản của sử liệu viết, đem hết sức ra khôi phục lại bộ mặt thật vốn có của nó. Khảo đính « bề trong » là nêu rõ giá trị thực tế của sử liệu, đề riêng ra sử liệu có giá trị và sử liệu không có giá trị cho lắm, tách rời nhưng bản ghi chép sai với những bản ghi chép chính xác. Hai mặt của công tác khảo đính đó đều rất cần thiết, đều cần phải dùng thái độ và phương pháp khoa học để tiến hành. Sử học cận đại phương Tây và sử học tư sản Trung-quốc đều chú trọng về những mặt đó. Rất nhiều sử gia Trung-quốc đã tiếp tục công tác của những « Hán học gia » triều Thanh, đồng thời đã lợi dụng các loại tri thức khoa học và quan niệm luận lý học kha tinh vi của người Âu — Mỹ hiện đại truyền tới, mà thụ được không phải ít thành tích trong việc khảo đính sử liệu. Nay xét loại công tác đó của họ thì thấy chưa làm được nhiều lắm, mà chỉ mới làm được rất ít. Đối với thành tích và kinh nghiệm công tác của họ, ta không nên gạt bỏ đi mà còn cần phải tiếp thu, phát dương lên. Từ nay về sau, chúng ta còn cần phải có kế hoạch để tiến hành việc sưu tập, chỉnh lý, khảo đính, chú giải, phiên dịch (dịch thành tiếng phổ thông hiện đại) v.v... sử liệu, đồng thời khiến cho khoa học sử liệu trở thành khoa học có hệ thống. Vì công tác sử liệu rất nặng nề và cần đến các loại tri thức chuyên môn có tính chất bổ trợ (như khoa học chữ cổ, khoa học niên đại, khoa học sách cổ, khoa học tài liệu cổ, khoa học địa lý lịch sử, khoa học in sách, khoa học điêu khắc v.v...) nên cần thiết phải có một số người chuyên môn làm những loại công tác đó, họ là những nhà sử liệu học. Các nhà sử liệu học là một bộ phận trọng yếu trong đội ngũ toàn thể sử gia.

Coi thường công tác của nhà sử liệu học là sai lầm. Vì nhận thức quy luật khoa học của sự phát triển lịch sử tất nhiên phải xây dựng trên cơ sở tài liệu xác thực, phong phú, nên đã có những tình huống: thành quả của việc nghiên cứu sử liệu đã thậm chí có tác dụng có tính chất quyết định đối với việc giải quyết một vấn đề lịch sử nào đó. Quyết không thể coi sự nghiên cứu lịch sử theo chủ nghĩa Mác là đối lập với công tác sử liệu. Nhà sử liệu học cũng cần phải học tập chủ nghĩa Mác, đem quan điểm và phương pháp chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử kết hợp với các tri thức chuyên môn của sử liệu học, như thế sẽ có thể càng nâng cao mức công tác sử liệu lên hơn nữa. Nhưng nếu cho rằng công tác của nhà sử liệu học nào không hiểu và không biết ứng dụng chủ nghĩa Mác là không có giá trị, là không thể giúp cho việc nghiên cứu khoa học theo chủ nghĩa Mác, như thế thực không đúng với sự thật. Nếu quả cho rằng chỉ cần căn cứ vào nhận thức quy luật lịch sử là có thể tùy ý chọn dùng sử liệu, tùy ý định đoạt giá trị của loại sử liệu này và loại sử liệu kia, như thế càng là thái độ chủ quan phản trái với chủ nghĩa Mác, thái độ đó, chúng ta không thể tán thành được. Nhưng về một mặt khác, cũng cần phải nêu rõ công tác sử liệu không nên tiến hành một cách cô lập, lại càng không thể thay thế cho việc nghiên cứu khoa học về quy luật lịch sử.

Born to ý nghĩa sử liệu học một cách phiến diện, có lẽ sự học sử dĩ có thể trở thành khoa học chỉ vì có công tác khảo đính sử liệu, quan điểm sai lầm ấy đã rất lưu hành giữa trong và ngoài giới sử gia tư sản. Xe-nhê-bốt, sử gia người Pháp giải thích ý nghĩa phương pháp nghiên cứu lịch sử như thế này: vì chúng ta không thể tự mắt trong thấy sự thật lịch sử đã qua, chúng ta chỉ có thể thông qua di tích (hiện vật hoặc tài liệu viết) của chúng để hiểu biết sự thật quá khứ, thế mà sử liệu thì thường thường lại thiếu sót không đầy đủ, vì thế mới sản sinh ra phương pháp nghiên cứu lịch sử. « *Phương pháp nghiên cứu lịch sử tức là phương pháp nghiên cứu loại sử liệu ấy, mục đích để quyết định sự thật cổ đại còn lưu lại qua các di tích ấy là thế nào* ». (Hà Bình Tùng « Thông sử tân nghĩa » trang 3, xem thêm trang 123). Như thế trên thực tế người ta đã đem phương pháp nghiên cứu lịch sử coi như chỉ là phương pháp khảo đính sử liệu, do đó mà trên thực tế đã khiến cho sử học trở thành sử liệu học. Cũng có người trong các sử gia Trung-quốc tuy không muốn thừa nhận sự học là sử liệu học, nhưng lại nói: « *Nguyên nhân sử học cận đại sở dĩ có thể trở thành khoa học, là ở chỗ phương pháp của nó đã thuần túy thuộc về khoa học... Hiện tại, sự chú ý của sử gia đại bộ phận đều hướng về các mặt: « tính chất của tài liệu », « sự chính xác của tài liệu » và « khuyết điểm của tài liệu »* » (1). Như thế vẫn là thừa nhận: sở dĩ sử học trở thành khoa học là vì dựa vào công tác sử liệu. Người chủ trương rõ rệt sử học là sử liệu học, tuyên truyền luận điểm đó, khiến cho nó có ảnh hưởng rất xấu đối với giới sử học Trung-quốc, chính là Phó Tư Niê, người đã từng phụ trách Sở nghiên cứu ngữ ngôn lịch sử của Viện nghiên cứu trung ương thời Quốc dân đảng. Phó Tư Niê nói trong « Tôn chỉ và ý nghĩa công tác Sở nghiên cứu ngữ ngôn lịch sử » (2): « *Sử học cận đại chỉ là sử liệu học, lợi dụng mọi công cụ mà khoa học tự nhiên cho chúng ta để chỉnh lý mọi sử liệu có thể gặp thấy* ». Vào khoảng năm 1930, trong bài giảng « Bàn về hướng đi của phương pháp sử học » ở trường đại học Bắc-kinh, Phó Tư Niê cũng vô đoán nói như sau: « *Đòi trọng của sử học là sử liệu, công tác của sử học là chỉnh lý sử liệu* » « *sử học tức là sử liệu học* ».

Theo lời Phó Tư Niê, sử học có thể « *biến thành như sự nghiệp nói chung của sinh vật học, địa chất học* », như thế cổ nghĩa là có thể trở thành khoa học. Nhưng, Phó Tư Niê, người đã giản đơn gạt vắn để làm cho Lương Khải Siêu phải băn khoăn ấy, trên căn bản đã không lưu ý gì đến vấn đề cần hay không cần và có thể hay không có thể phát hiện quy luật phát triển lịch sử, vì theo lời nhận xét của y, sử học không phải lấy đối tượng nghiên cứu là bản thân sự thật lịch sử, mà chỉ lấy đối tượng nghiên cứu là sử liệu của người xưa để lại. Hãy xem Phó Tư Niê nói về nguyên nhân tại sao sử học có thể trở thành khoa học, ta sẽ thấy rất thú vị. Phó Tư Niê nói: « *Giả như một sự kiện*

(1) Dương Hồng Liệt: « Sử học thông luận », Thương vụ ấn thư quán 1939 trang 70. Trang 68 có câu: « Có người nói: Sử học cận đại chỉ là sử liệu học, chớ nên vô đoán như thế ».

(2) Xem « Tập san lịch sử ngôn ngữ nghiên cứu số » kỷ I (1928)

chỉ có một bản chép, thế mà bản chép đó lại không có liên quan gì với mọi bản chép khác trong trời đất, như vậy sự kiện đó mới chỉ là đáng tạm tin, tạm nghi, chúng ta không có phương pháp để xem nó đã có công dụng gì đối với sử học. Giả như mọi sự trong trời đất đều như thế, thì sẽ không có một khoa học nào cả. Sử học cũng là một khoa học», may vì « sự kiện lịch sử tuy mỗi thứ chỉ xảy ra có một lần, nhưng mỗi thứ không phải đã chỉ được ghi lại ở có một bản », do đó có thể đem bản ghi này so sánh với bản ghi khác, như thế là có khoa học lịch sử. Rồi Phó Tư Niên gọi : « Phương pháp của lịch sử là lấy sự so sánh khoa học làm thủ đoạn để xét những bản ghi chép không giống nhau » (« Bàn về hướng đi của phương pháp sử học »). Nếu theo quan điểm ấy để nghiên cứu lịch sử một thời kỳ nào đó, thì cái để người nghiên cứu chia mũi nhọn vào không phải là trạng huống kinh tế, chính trị, văn hóa của thời kỳ đó ; nhiệm vụ nghiên cứu không phải là thông qua các sử liệu có liên quan tới thời kỳ đó để nhận thức lịch sử xã hội đương thời, mà chỉ là đem đôi chiều, so sánh các sử liệu có liên quan tới thời kỳ đó. Kinh qua lỗi nghiên cứu ấy, nhiều nhất chỉ là chứng minh trong các bản ghi chép mâu thuẫn, không giống nhau, xem bản nào phù hợp với tình huống thực tế hơn, việc nghiên cứu của họ sẽ chỉ đi tới đó là dừng. Kỳ thực họ đã dừng lại ở chỗ đáng lẽ cần phải bắt đầu tiên hành nghiên cứu lịch sử. Nếu họ gặp phải hiện tượng lịch sử nào đó không có các bản ghi chép khác nhau, họ sẽ cho rằng ở đó không phải làm một công tác nghiên cứu lịch sử gì cả. Rất rõ ràng là, sử học mà Phó Tư Niên nói đó sẽ không có « sử học » của lịch sử, và đã thủ tiêu sử học dưới danh nghĩa nghiên cứu sử liệu.

Dùng sử liệu học thay thế cho sử học, không những đã phá hoại khoa học lịch sử mà còn có thể dẫn công tác sử liệu học tới con đường sai lầm. Dù là khảo chứng « bề trong » sử liệu hay khảo chứng « bề ngoài » sử liệu, mục đích đều phải là cung cấp cơ sở đáng tin cậy cho sự nhận thức lịch sử một cách khoa học, nếu thoát ly hết thảy sự nghiên cứu khoa học về lịch sử mà chỉ làm việc một cách cô lập, ta sẽ có thể lạc hướng và sẽ chìm ngập một cách vô mục đích trong bể sử liệu. Dẫn dụ sử gia tới con đường đó chính là mục đích của quan điểm sử học phản động. Phó Tư Niên nói trong « Tôn chỉ và ý nghĩa công tác Sử nghiên cứu ngữ ngôn lịch sử » : sử học và ngữ ngôn học « đều không trông thấy được sự nghiệp sửa trị việc nước lớn lao nào, sự nghiệp hưng thịnh bất hủ nào, chỉ cần có độ hơn chục thư viện để cho họ suốt đời tiêu hao ngày tháng ở giữa đám sự vật không sinh lợi đó là đủ để trang điểm cho nền học thuật cao cả của quốc gia rồi ». Quan điểm đó được bọn thông trị Quốc dân đảng ủng hộ, cái đó không phải là ngẫu nhiên vậy.

Đại biểu cho công tác sử liệu cực kỳ vô ích là một bài khảo cứu của Phó Tư Niên. Năm 1932, Phó Tư Niên viết bài « Nghi vấn về mẹ đẻ của Minh Thành-tổ ». Ai là mẹ đẻ của Minh Thành-tổ, vấn đề này có ý nghĩa gì, những cái đó Phó Tư Niên đều tự mình không nói ra được. Nhưng vì sự kiện đó đã được ghi lại bằng nhiều bản tài liệu lịch sử khác nhau, nên Phó Tư Niên đã coi như là có thể làm được



một công tác « khoa học ». Theo sự khảo cứu của Phó Tư Niên, tài liệu ghi Minh Thành-tổ do Mã-hậu đề ra là không đúng, chính mẹ đẻ của Minh Thành-tổ phải là Công-phi theo một tài liệu khác ghi chép. Đòi với kết luận đó, còn có nhiều học giả khác không đồng ý, thế là suốt trong ít nhất là 5 năm người ta đã kịch liệt « *tranh luận học thuật* » về vấn đề đó. Tôi đã được xem bài cuối cùng của Phó Tư Niên viết về vấn đề đó năm 1936. — Từ 1932 tới 1936, đó là thời kỳ tôi nghiêm trọng đòi với sự mắt còn của dân tộc Trung-quốc, thế mà những « *học giả* » ấy đã đem « *Công tác khoa học* » của họ ra như thế để « *trang điểm* » cho cái gọi là nền tảng bình của bọn thông trị phản động !

Trong thời kỳ đã qua, thành khẩn mà nhận rõ những học giả làm công tác khảo cứu, thì thấy công tác họ làm đối với sự phát triển của khoa học lịch sử, đã có hoặc ít hoặc nhiều sự giúp đỡ, vì thế cho đến ngày nay họ vẫn được mọi người tôn trọng. Nhưng cái quan điểm sử liệu học và cái biểu hiện cụ thể của nó đã khiến cho người ta phải lạc hướng, tất cả những cái đó đều chỉ đáng vứt đi mà thôi.

Tôi muốn nêu lên ở đây mệnh đề « *Cổ sử lập nên do sự sắp xếp tài liệu* » của Cổ Hiệt Cương, mệnh đề đó đã từng dẫn tới rất nhiều cuộc tranh luận trong số các người nghiên cứu sử. Tôi cho rằng một số công tác mà Cổ Hiệt Cương tiên sinh đã làm vào khoảng năm 1925 dưới danh nghĩa « *Tranh luận về cổ sử* » (1), đều không thể gạt bỏ đi được ; trong số công tác đó thấy có cái gọi là tinh thần « *Nghi cổ* », đó là một mặt bên cạnh của phong trào tư tưởng phản phong đương thời. Nhưng cho đến bây giờ, đọc quyển một và quyển hai của tập « *Tranh luận về cổ sử* » (2) chúng tôi trông thấy rất rõ là, trong nhiều đoạn, sử liệu (tài liệu ghi chép lịch sử đời cổ) và lịch sử (bản thân lịch sử đời cổ) đều bị xáo lộn cả với nhau. Công tác gọi là « *Tranh luận về cổ sử* » nguyên bắt đầu từ mục « *Tranh luận về cái sai* », nhưng thực ra là một loại công tác khảo đính sử liệu. Cái gọi là « *Cổ sử lập nên do sự sắp xếp tài liệu* » chỉ có thể là một mệnh đề trong phạm trù sử liệu học, có dụng ý khiến cho người ta không nên mù quáng tin vào các loại ghi chép về cổ sử của người xưa để lại ; mệnh đề đó đối với việc chỉnh lý các tài liệu ghi chép về cổ sử trong thời đại Chu, Tần, Lương Hán thì là hữu dụng đây. Tuy kết quả của việc chỉnh lý tài liệu có thể giúp cho việc hiểu biết lịch sử đời cổ, nhưng đương nhiên không thể đem mệnh đề trên làm quy luật cho bản thân lịch sử đời cổ. Tác giả « *Tranh luận về cổ sử* » viết : « *Quan điểm chủ yếu của tôi đối với cổ sử, không phải ở chân tướng của nó mà ở sự biến hóa của nó* ». (« *Tranh luận về cổ sử* », quyển I, trang 273). Nếu nói thế, nghiên cứu cổ sử không phải ở chỗ nghiên cứu chân tướng của lịch sử đời cổ mà chỉ là nghiên cứu sự biến hóa các truyền thuyết liên quan tới lịch sử đời cổ, cái đó đương nhiên chúng ta không thể đồng ý được. Cổ nhiên, việc nghiên cứu như thế là cần thiết, nhưng nếu gạt bỏ việc nghiên cứu bản thân

(1) Tức « *Cổ sử biện* » (N.Đ.)

(2) Cổ Hiệt Cương « *Cổ sử biện* » quyển I, 1926, quyển II, 1930.

lịch sử, thì khó nói rằng việc nghiên cứu sử liệu còn có một ý nghĩa gì nữa. (Trong « Tranh luận về cổ sử », quyển 3, ở bài tựa, Cò Hiệt Cương tiên sinh nêu : người ta đã có lý do để nói rằng sách của tiên sinh thực ra chỉ là « Tranh luận về sách cổ » chứ không phải là « Tranh luận về cổ sử », đây mới chỉ là « Công tác đầu tiên nghiên cứu cổ sử ». Chúng tôi cho rằng ý đó là đúng).

Đương thời, Hồ Thích và Phó Tư Niên rất mực tôn trọng lời nói « Cổ sử lập nên do sự sắp xếp tài liệu ». Người này nói : đó là « Để mục trung ương của sử học » kẻ kia thêm : « Học thuyết trung tâm ấy đã mở một kỷ nguyên mới cho giới sử học Trung-quốc. ( « Tranh luận về cổ sử », trang 297, 338). Nguyên cái sử học hai người đó vẫn ôm ấp chỉ là khoa học khảo đính sử liệu. Họ đem việc chỉnh lý một bộ phận sử liệu nào đó để đi tới một kết luận cá biệt về sử liệu học rồi khoe lớn rằng đó là vấn đề căn bản của sử học, lời khoe lớn đó chỉ làm hại cho khoa học lịch sử, đồng thời cũng khiến cho việc đánh giá công tác của « Tranh luận về cổ sử » không phải de mà đi tới mức đúng đắn phải có.

### III

Trong số học giả dùng sử liệu học thay cho lịch sử học, có những người đã tiến hành trung thực công tác sử liệu, và đã rất cẩn thận đem công tác của mình hạn chế trong phạm vi khảo đính sử liệu. Họ có thể cung cấp được một số thành quả nghiên cứu có giá trị nào đó. Khuyết điểm của họ là vụn vặt, chưa nắm được chỗ trọng yếu. Nhưng cũng cần phải nêu rõ : họ chỉ mới có thái độ thực sự cầu thị trong việc khảo đính sử liệu cá biệt và sự thật lịch sử cá biệt, còn đến khi cần phải đưa ra lời nhận xét căn bản về sự phát triển lịch sử thì họ lại không tự giữ được nữa và thường thường là chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa chủ quan. Lại còn có một số người được sự yểm hộ của quan điểm coi trọng công tác sử liệu nên đã công khai tuyên dương chủ nghĩa chủ quan trong sử học. Một mặt họ lấy công tác khảo đính sử liệu vụn vặt để cho người ta tin rằng họ có thái độ chân chính, thực sự cầu thị. Mặt khác họ lại bảo người ta rằng chân tướng của lịch sử không thể thông qua phương pháp khoa học để hiểu thấu được, và trong việc nghiên cứu lịch sử có thể tùy ý đoán định và tưởng tượng theo chủ quan thuần túy. Ở đây, chúng ta có thể thấy rằng : một mặt là công tác sử liệu theo khuynh hướng kinh nghiệm chủ nghĩa, một mặt là phương pháp luận theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan và cực đoan, cả hai cái đó đều đã mặt thiết kết hợp với nhau. Khi bàn đến quan điểm duy tâm của những nhà khoa học tự nhiên, Ăng - ghen đã từng nói : « Đã tới cái lời chỉ dựa vào kinh nghiệm rồi hết sức coi khinh sự suy nghĩ, thì thực tế là sẽ đi tới bước thiêu hẩn suy nghĩ, đi tìm ở trong các phe phái », tất sẽ thấy « ảo tưởng cực đoan, mù quáng và mê tín ». (« Tự nhiên biện chứng pháp »). Trong giới sử học cũng có tình hình như thế.

Ta hãy đem sách của Lương Khải Siêu và Hà Bỉnh Tùng ra xem cho biết. Họ đã dùng rất nhiều thiên để thảo luận vấn đề khảo đính sử liệu; trong phạm vi đó, họ có thể có tự tin để đưa ra một số điều cụ thể; đặc biệt là cuốn «Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc» của Lương Khải Siêu, cần phải thừa nhận rằng đó là một tác phẩm có giá trị về sử liệu học. Nhưng vừa tới phạm vi rộng rãi hơn về nghiên cứu sử học, họ đã gặp ngay phải vấn đề như sau: Ngoài việc khảo đính sử liệu, trong công tác nghiên cứu sử học rút cục lại còn có cái gì đáng làm nữa? Trước vấn đề đó, họ chỉ còn có thể dùng những lời nói trống rỗng, huyền diệu để làm qua loa lấy lệ.

Khó khăn mâu chốt còn là ở vấn đề quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Thông qua công tác tìm xét chứng cứ, nhiều nhất chỉ mới có thể hiểu được rõ ràng từng sự thực lịch sử cá biệt một, nếu dừng lại ở đó, như thế thì bất cứ một quyền thông sử nào cũng không thể viết ra được. Cần phải tiến thêm bước nữa, nghĩa là không thể không chú ý tới quan hệ giữa các sự thật lịch sử với nhau. Cho nên khi Lương Khải Siêu và Hà Bỉnh Tùng xác định để phủ nhận quy luật phát triển lịch sử, họ vẫn phải thừa nhận có quan hệ giữa các hiện tượng lịch sử với nhau. Lương Khải Siêu gọi quan hệ đó là «*Liên hệ với nhau*». Lương nói: «*Các hiện tượng lịch sử nhiều nhất chỉ có thể nói là liên hệ với nhau, không thể nói là có nhân quả*». («*Vấn đề nghiên cứu lịch sử văn hóa*», trang 4). Hà Bỉnh Tùng thì gọi là «*quan hệ nhân quả*»; theo lời nói của Hà thì trong các hiện tượng lịch sử có quan hệ nhân quả, nhưng không có quy luật nhân quả. Hà nói: «*Lịch sử giống khoa học tự nhiên, không thể có quả mà không có nhân. Nhưng ở trong khoa học tự nhiên, nhân quả vẫn là có định luật, phạm vi nhân và quả tất nhiên ngang nhau. Còn như lịch sử thì chỉ có quan hệ nhân quả mà thôi. Cái trước sinh ra cái sau, nhân và quả vẫn không ngang nhau... Tìm định luật, không phải là trách nhiệm của sử gia. Cái mà sử gia tìm thì chỉ là quan hệ nhân quả mà thôi. Chỉ cần thuật lại các việc trước sau đã sinh ra nhau như thế nào, rồi căn cứ vào lẽ trước sau sinh ra nhau để ghi chép so sánh, thế là đủ. Trong cả thiên không có sự tích nào đứng riêng ra, mọi cái đều có quan hệ với nhau, như thế là được*». Phủ nhận tính chất quy luật, nhưng lại thừa nhận có «*liên hệ với nhau*» có «*quan hệ nhân quả*», rút cục lại là cái gì? Nếu phủ nhận về căn bản sự tồn tại khách quan của quan hệ nhân quả, như thế nhất định là phủ nhận quy luật khách quan, nhưng thừa nhận quan hệ nhân quả không phải là thừa nhận quy luật khách quan. Bọn theo chủ nghĩa duy tâm đã bài bác tính chất quy luật tất nhiên, khách quan ở trong bản chất của sự vật, tính chất tất nhiên, khách quan đó, không phải do ý chí của con người di chuyển mà có. Khi bài bác tính chất quy luật khách quan, họ thừa nhận có các thứ quan hệ nhân quả, như thế thì chỉ có thể làm cho họ chìm ngập trong các liên hệ vô cùng phức tạp, khác nhau, có tính chất ngẫu nhiên của các hiện tượng sự vật, đồng thời họ chỉ có thể dùng quan điểm duy tâm để giải thích quan hệ nhân quả. Họ không thừa nhận quan hệ nhân quả khách quan đã phản ánh

vào đầu não của con người, mà lại cho rằng con người đã đem quan hệ nhân quả vào các hiện tượng khách quan. Do đó sinh ra phương pháp luận lịch sử theo chủ nghĩa chủ quan.

Về điểm đó, Hà Bình Tùng nói rất rõ ràng. Ha chàng đã nói cần phải «*thuật lại các việc trước sau sinh ra nhau như thế nào rồi can cứ vào lẽ trước sau sinh ra nhau để ghi chép so sánh*» đây ư ? Nếu cái gọi là «*lẽ trước sau sinh ra nhau*» dùng để chỉ lẽ khách quan của bản thân sự vật, thì Hà sẽ có thái độ duy vật để «*ghi chép so sánh*», nhưng ý của Hà lại không phải như thế. Hà dùng lời nói tôi tâm hồ đồ «*cái trước sinh ra cái sau, nhân và quả vẫn không ngang nhau*» để giải thích cái gọi là «*quan hệ nhân quả*» trong lịch sử, ý tứ thực tế là để nói : quan hệ nhân quả trong lịch sử có tính chất tùy ý, không thể xác định được, không thể nhận thấy rõ được ; một việc lớn tây trời có thể do một việc nhỏ không quan hệ làm nhân ; một nhân lớn lao có thể «*chẳng có ảnh hưởng gì cả*». Do đó người ta đương nhiên sẽ không thể can cứ vào quy luật khách quan của bản thân lịch sử để tiến hành «*ghi chép so sánh được*». Theo lời Hà thì khi nghiên cứu một đoạn lịch sử, «*bắt đầu từ bao giờ, đến bao giờ thì hết, quyền kén chọn là ở học giả*» («*Phương pháp nghiên cứu lịch sử*, trang 57). «*Học giả*» muốn làm thế nào thì làm thế ấy. Khi «*ghi chép so sánh*», cần phải ghi chép tài liệu nào, trong số tài liệu đó «*cái gì nặng cái gì nhẹ ? Cái gì cần phải tường tận, cái gì nên lược chép ? Sự việc nào khá quan trọng nhưng lại nên tường thuật ? Tất cả những cái đó đều là vấn đề thuộc hình nhi thượng học cả*» (1) (trang 60). Nguyên cái gọi là vấn đề «*hình nhi thượng học*» đó sở dĩ gọi như thế là vì không có tiêu chuẩn khách quan. «*Cho nên viết lịch sử thế giới như thế nào là phải lấy triết học nhân sinh của tác giả ra làm tiêu chuẩn... Quan niệm giá trị của sử gia dĩ nhiên sẽ có ảnh hưởng tới việc ghi chép, so sánh toàn bộ lịch sử*» (trang 61). Anh có «*triết học nhân sinh*» như thế nào, anh sẽ ghi chép so sánh theo kiểu đó, muốn làm thế nào thì làm thế nấy, đó là lý luận «*ghi chép so sánh*» của Hà Bình Tùng. Cái mùi thối của chủ nghĩa chủ quan đã không thể nào che dấu ở đây được nữa. Phàm người nào nhất định phủ nhận quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử, mà lại còn thấy không thể đem công tác nghiên cứu lịch sử chỉ hạn chế trong công tác khảo đính sử liệu, người đó tất nhiên sẽ đi tới con đường chủ quan chủ nghĩa.

Người theo chủ nghĩa chủ quan không đi sâu vào việc nghiên cứu gian khổ bản chất các hiện tượng lịch sử để phát hiện những liên hệ nội tại giữa các hiện tượng với nhau, mà chỉ là tùy ý căn cứ vào một mặt nghiêng nào đó của hiện tượng, rồi đem các sự thực lịch sử liên kết với nhau, nên các liên hệ giữa các hiện tượng với nhau họ phát hiện ra, chỉ là chuyện tầm bậy. Có một số nhà bình luận cho rằng ưu điểm lớn nhất của cuốn «*Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc*» của Lương Khải Siêu là đã thừa nhận có sự liên hệ lẫn nhau giữa các sự thật lịch sử, thừa nhận tính chất chỉnh thể của lịch sử, và phản đối lối

1) Hình như thượng học tức là môn học về trừu tượng (N. D.).

đem cắt rời các sự thật lịch sử ra để kể lại. Đúng đây, lời viết như thế có rất nhiều ở trong cuốn sách đó. Lương Khải Siêu hay dùng lời văn hấp dẫn viết : « *Hình thái của lịch sử, chẳng khác gì nước đông, một sóng mới hiện, vạn sóng theo sau. Nước thủy triều ban trưa ở Xăng Phăng-xi-scô (San Francisco : Cựu-kim-son) và nước thủy triều ban đêm ở cửa Ngót-tùng tại Thương-hải cùng hòa sóng với nhau như cái vòng không đầu cuối vậy* » ; (trang 101). Nhưng vẫn đề là ở cái Lương Khải Siêu gọi là « liên hệ với nhau », cái đó rút cục muốn nói tới gì ? Trong sách của Lương có những tỷ dụ như sau : « *Sự tranh dành giữa Lưu Bang và Hạng Vũ có quan hệ tới sự hưng vong của các nước ở Trung-Á và Ấn-đô, và ảnh hưởng tới lãnh thổ phía đông của đế quốc Hy-lạp* », « *Viết quân Hán đánh dẹp Hung-nô có quan hệ tới sự diệt vong của đế quốc Tây-La-mã và sự kiến thiết của các nước ở châu Âu ngày nay* », thậm chí còn có tỷ dụ « *Việc quân Hán đánh dẹp Hung-nô* » đã có ảnh hưởng tới việc nó ra đại chiến thế giới thứ nhất v.v... (trang 101-104). Theo lời nói « liên hệ với nhau » như thế, người ta có thể đem bất cứ hai sự việc nào cách nhau hàng nghìn năm kinh qua nhiều vòng xâu để liên kết với nhau, chỉ cần người ta thích làm như thế là được. Cái đó chỉ có thể gọi là một trò cười của chủ nghĩa chủ quan, không có một ý nghĩa khoa học nào cả.

Người theo chủ nghĩa chủ quan không có cách gì nói rõ ràng, cuối cùng họ dùng phương pháp gì để nhìn thấy sự liên hệ với nhau giữa các hiện tượng lịch sử ? Họ chỉ còn cách thừa nhận phương pháp của họ vẫn dùng là thứ phương pháp không khoa học gì cả. Lương Khải Siêu nói : « *Một số nhiều sự tích lịch sử hợp lại thành một sinh mệnh sống, chính thể ; người làm sử cần đem toàn thể tương mạo của « chính thể sống » đó thu tập vào trong tim óc ta. Song việc đó không phải là dễ, trừ việc phân tích nghiên cứu không kể, còn phải trông vào trực giác nữa ?* » (trang 118). Cái gọi là « trực giác » đó, là thuyết của nhiều người theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan vẫn dùng, thuyết đó trái hẳn với sự nhận thức khoa học và vượt hẳn lên trên bản lĩnh của lý tính. Trong một bài khác, Lương còn nói rõ hơn : « *Tôi cho rằng phương pháp nghiên cứu quy nạp đối với giới sử học thì hiệu xuất chỉ có thể dùng trong việc chỉnh lý sử liệu mà thôi, không thể tiến quá ra ngoài phạm vi đó được. Nhưng... chúng ta thường nói lịch sử là một chính thể, như vậy thì giải thích ra sao ? Anh định hỏi điếm đó ư ? Theo ý tôi, thì trong mười điều phải có chín điều nhờ trực giác mà biết, chứ không phải vấn đề quy nạp suy cứu gì cả ?* » (« *Vấn đề nghiên cứu lịch sử văn hóa* » trang 2).

Về những người theo chủ nghĩa thực dụng vẫn tự xưng là ham mê lịch sử, ở Hồ Thích, ta cũng có thể thấy tình hình như thế. Khi Hồ Thích nói tới việc chỉnh lý, khảo đính sử liệu, hẳn đã hết sức dùng những danh từ « khoa học », « thực sự cầu thị » để trang điểm cho bản thân, nhưng ngoài phạm vi đó, hẳn không dám thừa nhận còn có phương pháp khoa học nào khác. Hẳn nói : « *Sử học có hai mặt : một mặt là khoa học, chú trọng vào việc sưu tập và chỉnh lý sử liệu, một mặt là nghệ thuật, chú trọng vào việc thuật lại và giải thích sự thật lịch sử* »

(«Cổ sử biện», quyển 2` trang 358). Hần còn nói : « Sử gia cần phải có hai năng lực không thể thiếu được ; một là công phu rèn luyện, hai là sức tưởng tượng cao xa. Không có công phu rèn luyện, thì không thể sưu tập và bình luận phán đoán sử liệu ; không có sức tưởng tượng cao xa thì không thể lập thành hệ thống lịch sử » («Hỗ thích văn tòn», tập 2, quyển I trang 2). Cái đó nói rất rõ ràng khi thuật lại và giải thích lịch sử thì không dựa vào phương pháp khoa học, người ta có thể dựa vào «Sức tưởng tượng», dựa vào năng lực « nghệ thuật » để đem các sử liệu lập thành cái gọi là « hệ thống lịch sử ».

Người theo chủ nghĩa chủ quan mặc dầu thế nào, dầu cho lúc đó « bệnh đậu mùa đương lan khắp », cũng vẫn cứ viết lịch sử, nhưng theo chỗ họ nhìn, kỳ thực chân tướng của lịch sử họ đều không biết, vì mọi người đều có thể căn cứ vào trực giác và sức tưởng tượng để viết lịch sử ; ai phải, ai trái, đều không có tiêu chuẩn khách quan để xét. Có một cuốn sách thảo luận về vấn đề phương pháp sử học (1) nói như sau : « Phàm giải thích lịch sử, như tự nói rằng đã biết được bộ mặt thật của một sự việc lịch sử nào đó, thực ra bất cứ sử gia nào cũng không dám tự tin. Cái dễ cho sử gia tự tin được, bất quá chỉ là bảo người ta đem một sự việc lịch sử nào đó ra nghiên cứu, sau đó sẽ tự mình biết được hiện tượng ở trong óc mà thôi... Khảo chứng vốn là công tác khách quan, nhưng giải thích không thể không nhiều ít có hình vẽ chủ quan, cái đó thực là một việc không thể không thể được ». (trang 77).

Người theo chủ nghĩa chủ quan đó cho rằng cái sự hiểu biết về lịch sử không phải là phản ánh của sự thật khách quan, mà lại là những cái do sử gia suy diễn trình bày theo « triết học » của riêng họ. Hà Bình Tung nói về vấn đề đó : «... Lấy triết học nhân sinh của tác giả làm tiêu chuẩn... Quan niệm về giá trị của sử gia đương nhiên phải có ảnh hưởng tới việc biên chép toàn bộ lịch sử ». Một người viết sử khác (2) lại nói : « Cần phải chú ý tới toàn diện yếu điểm của đời sống nhân loại rồi xếp đặt đẽo dẽo cho thành một bộ xương đầy đủ để chi phối được rất nhiều sử liệu, khiến cho nó thích hợp được với ý niệm về sử của riêng sử gia » (trang 45). Như thế có nghĩa là : « ý niệm về sử » không phải bắt nguồn từ sự thật lịch sử mà có, nhưng phải nhóm họp các sự thật khách quan để cho được hợp với « ý niệm về sử » của riêng sử gia. Cho nên tác giả đó nói : « Sử học là một loại học vẫn đứng giữa khoa học và nghệ thuật. Khảo chứng sử liệu là một môn khoa học ; bài bác, so sánh sử liệu lại có quan hệ rất nhiều tới nghệ thuật » (trang 47). Sau đó lại nói : « Sử gia cần phải tự mình dựng ra một hệ thống triết học, rồi dùng hệ thống triết học đó tìm ra một kiến giải độc đáo về lịch sử... Cho nên sử học không những là một môn khoa học, mà còn là một loại nghệ thuật, đồng hợp cả hai cái đó lại, nó còn là một môn triết học nữa » (trang 64).

Thế giới quan và quan điểm triết học của mỗi một nhà nghiên cứu lịch sử, tất nhiên có ảnh hưởng tới phương pháp giải thích sự thật lịch sử

(1) Lục Mậu Đức: «Sử học phương pháp đại cương» Nhà xuất bản Độc lập 11-1945.

(2) I ưu Tiết: «Lịch sử luận». Nhà xuất bản Chinh-trung (6-1949).

của người đó. Do đó, chúng tôi cho rằng : muốn có thể chính xác căn cứ vào bộ mặt thật của sự thật lịch sử để nghiên cứu và giải thích lịch sử, sử gia cần phải xây dựng một thế giới quan khoa học, thế giới quan khoa học đó là sự tổng hợp các nhận thức khoa học về giới tự nhiên và lịch sử xã hội. Nhưng những người theo chủ nghĩa chủ quan về sử học lại cho rằng : tất nhiên phải như thế này là sử gia có thể tự mình *chê tạo* » một hệ thống triết học, rồi căn cứ vào « *triết học nhân sinh* » của riêng mình để giải thích lịch sử tùy theo nguyện vọng và hao ý, ac ý (« quan niệm về giá trị ») của riêng mình. Triết học của họ chỉ có thể là triết học duy tâm, phương pháp luận lịch sử của họ cung chỉ có thể là phương pháp luận chủ quan.

Người ta thường cho rằng : người thực tế nghiên cứu lịch sử muốn thế nào mặc dầu cũng đều muốn tìm tòi sự thật, không phải dễ mà họ đã chịu tiếp thu lý luận sâu kín của chủ nghĩa duy tâm. Nhưng thực ra, tình hình sử gia đi tìm sự thật rồi xẩy chân rơi vào hang hồ duy tâm là thường thường có. Ở đây có thể đem ty dụ sử gia Lã Tư Miễn. Lã Tư Miễn tiên sinh viết đã lâu trong cuốn « *Bạch thoại bản quốc sử* » : « *Sử gia nghiên cứu lịch trình tiến triển và biến hóa của nhân loại rồi nhận thức lấy quan hệ nhân quả của lịch trình biến thiên tiến hóa đó* » (1). Đó là lời nói chắt phác và chính xác. Năm 1945, Lã đã có thái độ tán thành quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác trong khi viết một cuốn sách nhỏ (2) về phương pháp nghiên cứu lịch sử. Lã nói : « *Mác lấy thuyết kinh tế làm cơ sở cho xã hội, ta không thể không biết điều đó.... Lấy vật chất làm cơ sở, lấy hiện tượng kinh tế làm điều kiện tối trọng yếu của xã hội, coi các hiện tượng khác là thuộc vào thượng tầng kiến trúc của xã hội ; như thế, thực tế đã giúp đỡ rất nhiều cho việc hiểu biết sự thật lịch sử. Nhưng phải bình tâm quan sát thì mới tự vỡ lẽ ra được* » (trang 67). Nhưng cũng trong cuốn sách nhỏ đó, ở vài chỗ, Lã lại không có sức gì chống lại sự quyến rũ của chủ nghĩa duy tâm. Sở dĩ như thế, chủ yếu là vì Lã không thể giải thích được một cách chính xác tại sao đôi với một hiện tượng lịch sử đồng nhất, các sử gia lại có những nhận thức không giống nhau và cũng tại sao sự nhận thức đôi với một sự thật lịch sử đồng nhất lại có thể phát triển không ngừng, hình như không bao giờ có thể đạt được tới chân lý. Thực ra tình hình đó chính cũng đủ để chứng minh rằng người nghiên cứu sử phải có quan điểm và phương pháp chính xác và phải cặm cụi cố gắng thì mới có thể có một nhận thức chính xác về các sự thật lịch sử ; nhưng người theo chủ nghĩa duy tâm thì lại căn cứ vào tình hình đó để tuyên bố rằng sự thật khách quan vốn không thể có được. Cuốn sách nhỏ đó đã tiếp thu sự giải thích theo lối duy tâm nên nói : « *Một vật có ít nhiều tướng mạo, không thể có một tướng mạo nhất định được, có ít nhiều người xem tất phải có ít nhiều tướng mạo, không có người xem, tướng mạo cũng không có* » (trang 95). « *Ở trên thế giới này, không có sự thật chân chính khách quan.*

(1) Lã Tư Miễn : « *Bạch thoại bản quốc sử* » Thương vụ ấn thư quan ; 1922 : xuất bản lần đầu ; 1935 : xuất bản lần thứ 4 có đính chính.

(2) Lã Tư Miễn : « *Lịch sử nghiên cứu pháp* ». Nhà xuất bản Vinh-tường 1945.

*Sự thật chân chính khách quan chỉ là từng cảm giác một không có gì liên thuộc gì với nhau, và chỉ như là những tấm ảnh người ta vẫn quay trong hôm để trở con xem ; không đem liên thuộc nó lại thử hỏi còn có ý nghĩa gì ? Còn nói chi đến việc lập lại thành sự thật?... Nó trở thành sự thật, hoàn toàn là do ý kiến chủ quan của chúng ta đã đem liên thuộc nó lại. Do đó, trên thế giới làm sao có được sự thật chân chính khách quan !» (trang 51).*

Ở đây lại một lần nữa chứng minh rằng : chính chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng những khó khăn gặp phải trong khi tiến hành công tác khoa học để chộp lấy những nhà công tác khoa học vậy.

Phương pháp chủ quan về sử học cũng không phải là sản vật đặc biệt của các sử gia tư sản Trung-quốc. Ở đây chúng tôi không dẫn chứng những tác phẩm của các học giả tư sản Âu Mỹ về triết học lịch sử chuyên môn nêu chủ nghĩa duy tâm lên, nhưng cần phải nói tới trước tác của một sử gia người Đức là Béc-hem (E. Bernheim) và của hai sử gia người Pháp trên kia đã nhắc tới là Lãng-gloa và Xe-nhô-bôt (Langlois và Seignobos). Các trước tác chủ yếu của họ đã được dịch ra Hoa văn, và thường được các nhà sử học Trung-quốc dẫn tới ; những thiên chủ yếu trong mấy trước tác đó đều thuộc về khoa học tìm xét chứng cứ lịch sử ; về mặt đó, các tác phẩm trên đều có nội dung khoa học, nhưng tinh chất khoa học của chúng nhiều nhất chỉ có ở trong phạm vi ấy.

Bộ «Lịch sử phương pháp luận» (1) của Béc-hem, đôi với giới sử học tư sản Âu Mỹ có thể coi như là một tác phẩm cổ điển về phương pháp nghiên cứu lịch sử, và được coi như là đã bầy tỏ chân chính, có hệ thống về phương pháp nghiên cứu lịch sử một cách khoa học. Trong sách đó, Béc-hem đã đích xác khẳng định sử học là khoa học, và đã phản đối lời nói chỉ coi việc khảo chứng sử liệu là công tác khoa học, lời cho rằng không thể dùng phương pháp khoa học nêu tiền ra ngoài phạm vi ấy. Béc-hem cho rằng phương pháp sử học có hai mặt : một là khảo chứng, một nữa gọi là « nhận xét tổng hợp ». Theo lời nói của Béc-hem, khảo chứng phải dùng phương pháp khoa học, còn « nhận xét tổng hợp » thì phải kết hợp với khảo chứng, cho nên nó cũng là phương pháp khoa học. Béc-hem nói : « Nếu người ta phủ nhận quan hệ mật thiết giữa nhận xét tổng hợp, khảo chứng và sử liệu học, người ta cũng sẽ phủ nhận tinh chất khoa học của sử học » (trang 373). Nhưng chúng ta cần phải xem rút cục Béc-hem đã hiểu khoa học lịch sử như thế nào ? cái Béc-hem gọi là « nhận xét tổng hợp » đó tóm lại là cái gì ?

Béc-hem phủ nhận quy luật khách quan của các hiện tượng lịch sử. Béc-hem nói : « Mục tiêu của sử học quyết không phải là tìm tòi những điển hình và nhân tố nói chung, lại càng không phải là tìm tòi quy luật

---

(1) Chính tên sách là «Lịch sử phương pháp hòa lịch sử triết học độc bản» 1890: xuất bản lần đầu tiên, 1908: xuất bản lần thứ 6 có sửa chữa. Bản dịch ra Hoa văn đề là: «Lịch sử phương pháp luận», Trần Thao dịch. Thương vụ ấn thư quán 1927. Đoạn văn dẫn ở đây không hoàn toàn căn cứ vào bản dịch, nhưng số trang dẫn là ở trong bản dịch đó.



phát triển » (trang 72). Bec cho rằng lịch sử chủ yếu do *tính chất nhân quả của tâm lý* » quyết định mà lại còn có đầy đủ tính chất ngẫu nhiên, nên không có quy luật tất nhiên, khách quan. Do đó, Bec nói : *« Lịch sử thực không phải là khoa học tự nhiên hoặc khoa học có quy luật, không phải cái gọi là khoa học tính xác »* (trang 123). Nhưng Bec cho rằng sử học vẫn có thể gọi là khoa học vì rằng lịch sử không được chỉ đem thuật lại bừa bãi các sự việc không có liên quan gì với nhau, mà cần phải *« đem các sự thật cá biệt liên quan lại trong quan hệ nhân quả »*, quan hệ nhân quả đó phải lấy cái gọi là *« tính chất nhân quả của tâm lý »* làm cơ sở (trang 114-115) — Ở đây chúng ta có thể trông thấy rõ mẽ đề của thuyết Hà Bình Tung phủ nhận quy luật nhân quả, nhưng thừa nhận quan hệ nhân quả.

Theo lời Béc-hem thì nhìn thấy liên hệ giữa các sự thực cá biệt trong chính thể là nhiệm vụ của giai đoạn *« nhận xét tổng hợp »* tiếp sau giai đoạn *« khảo chứng »* trong công tác sử học. Nếu căn cứ vào quy luật của bản thân hiện tượng khách quan mà tìm ra liên hệ giữa chúng, điều đó đương nhiên là có tính chất khoa học, nhưng Béc-hem đã phủ nhận quy luật khách quan, nên Béc đã không thể không ca tụng giai đoạn *« nhận xét tổng hợp »* là phi thường thần diệu. Béc nói : *« Về mặt này, cái cơ năng phối dùng tới là một thứ tinh thần trời phú cho, thực khó mà thuyết minh cho rõ được, nó khác hẳn với năng lực suy xét nói chung, nó là « thiên tài lồng kết » ... Thứ tài năng và ảo tưởng đó rất gần nhau mà lại còn có chỗ giống nhau »* (trang 402). Tuy Béc đã thanh minh tới lần thứ ba rằng *« Sự nhận xét lồng hợp »* không phải là hoàn toàn dựa vào ảo tưởng, nhưng đồng thời Béc lại cũng thanh minh lần thứ ba rằng cái đó phải dựa vào *« sức tưởng tượng »*, *« sức trực giác »*, cái gọi là sức trực giác *« không phải nhờ ở học tập mà có, nhưng là cái trời phú cho »* (trang 403-404) — Rất rõ ràng là, ý tứ của Béc-hem nói ở đây đã được một số sử gia Trung-quốc nêu lên ở trên, tiếp thu rồi vậy. Trong cái *« nhận xét tổng hợp »* của Béc-hem, thực ra không thể khiến cho ai nghĩ thấy mùi vị khoa học gì cả.

Tinh thần cơ bản của cuốn *« Sử học nguyên luận »*, tác phẩm chung của Lãng-gloa và Xe-nhô-bốt, không có gì khác với Béc-hem. Cái đáng nêu lên là họ muốn nhân mạnh vào các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu lịch sử để chứng minh rằng sử học chỉ có thể là một loại học văn chủ quan. Theo lời họ, trước mặt các sử gia không có cái gì là *« chân thực »* cả, cái người ta có, không phải là bản thân sự thực, mà chỉ là sử liệu, và sử liệu lại là sản vật của tư tưởng người xưa. *« Vì tính chất đó của tài liệu lịch sử, nên rút cục, lịch sử không thể tránh được là một loại khoa học chủ quan. Nếu đem phương pháp phân tích chân thực để phân tích đối tượng chân thực, dùng vào việc phân tích nội tâm của ấn tượng chủ quan, như thế là không hợp lý »* (trang 176). Đó thật là một lời ngụy biện của chủ nghĩa duy tâm. Đương nhiên nhà nghiên cứu sử không thể giống như nhà nghiên cứu động vật học đem một con nhái ra mổ xẻ trước mặt, nhưng nhà nghiên cứu sử cũng không thể không nhìn thấu những sử liệu chủ quan hơn độn của người xưa để nghiên

cứu lịch sử đã qua. Trong công tác nghiên cứu, người đó càng phải vận dụng nhiều hơn nữa năng lực suy nghĩ; do đó người làm sử tất phải biết cách gạt bỏ tính chất chủ quan của người xưa đã trang điểm và bẻ queo sự thật, phải đứng đắn xuất phát từ sự thật khách quan, để vận dụng năng lực suy nghĩ; nếu không sẽ không thể khiến cho sử học trở thành khoa học. Cái gọi là « khoa học chủ quan » tất nhiên sẽ biến thành một sự tưởng tượng tùy ý thích. Câu của hai nhà sử học người Pháp nói: « Hầu hết mọi sử gia đều không dám tự giác nhận là có thể trông thấy được « chân thực », thực ra mọi sử gia chỉ có một cái duy nhất là tưởng tượng mà thôi » (trang 178). « Sử gia không thể không dùng một phương pháp chủ quan. Người đó tưởng tượng ra một chính thể xã hội hoặc một quá trình tiến hóa, rồi đem những nhân tố cá biệt do lịch sử cung cấp, xếp đặt trong kết cấu của tưởng tượng đó. Cho nên sự phân tích của nhà sinh vật học là do ở sự phân tích khách quan vật thể chân thực mà ra, còn sự phân tích lịch sử thì chỉ có thể thành hình ở vật thể chủ quan tồn tại trong tưởng tượng » (trang 183).

Những người tôn bọ học giả tư sản Âu Mỹ làm thầy như thế đương nhiên không thể nhảy thoát khỏi mê hồn trận của chủ nghĩa chủ quan. Chúng tôi xin dẫn thêm một đoạn trong « Phương pháp nghiên cứu lịch sử » của Hà Bình Tùng, đoạn đó thực chẳng khác gì đoạn văn phiên dịch của Xe-nô-bô-t mà ra: « . . . Cái mà sử gia trông thấy đều không phải chân tướng, đó chỉ là một loại ấn tượng của tâm linh mà thôi... Hoạt động của nhân dân quặn chúng, cái mà sử gia biết, cũng chỉ là ấn tượng thuộc về chủ quan, chứ không phải là thực tình hoạt động... Mọi thứ đều do độ chừng mà ra, chứ không phải do quan sát trực tiếp mà có. Cho nên quan niệm cho sử học là hoàn toàn thuộc về chủ quan, gần như không còn nghi ngờ gì nữa ». (trang 5) — Đã như thế, chúng ta quyết không thể coi cái mà các tiên sinh đó gọi là « sử học » như một môn khoa học, và cũng đích xác là « gần như không còn nghi ngờ gì nữa ».

(Còn nữa)

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

(Theo tạp chí Trung-quốc Lịch sử nghiên cứu  
số 11-1956)

# TÌM HIỂU GIÁ TRỊ

## TRUYỆN PHẠM TÀI NGỌC HOA

của NINH VIẾT GIAO

CÓ thể khẳng định rằng hầu hết các truyện nôm bình dân còn truyền lại, không nhiều thì ít đều mang tính chất chống phong kiến. Trong những truyện hiện truyền, Phạm Tài Ngọc Hoa là một trong những truyện có mức độ phản phong cao độ. Truyện đã mô tả tinh thần đấu tranh quyết liệt của Ngọc Hoa chống tên vua Trang-vương hoang dâm và hiếu sắc đề bảo vệ linh nghĩa lứa đôi của mình.

Tinh thần và thái độ đấu tranh đó thể hiện như thế nào? Xã hội trong truyện và thời đại lúc đó ra sao mà Ngọc Hoa lại có được tinh thần đấu tranh cao độ như vậy? Đó là những vấn đề cần phân tích để tìm ý nghĩa và giá trị của truyện.

\*  
\* \*

Ở quận Thanh-hà xứ Đông có một nhà tướng công giàu có, tên là Trần Ngọc Thông. Tuổi đã về già ông bà mới sinh được một gái đẹp. Từ bé đến lớn, Ngọc Hoa rất được nâng niu chiều chuộng, cha mẹ coi như vàng ngọc trên tay. Đến tuổi cập kê, nhiều nơi tới hỏi, từ Biện Điền là người bản tộc cùng hương đến con quan Ngự sử triều đường, nhưng nàng chưa thuận ai.

Một hôm, Ngọc Hoa đang ngồi trong phòng khuê thì Phạm Tài đến, kêu là hàn sĩ bị mồ côi cha mẹ từ hồi niên thiếu, xin mở lòng giúp đỡ. Ngọc Hoa liền mở năm lần cửa phòng ra, thấy người tuấn tú khác thường, nàng thương là hiền sĩ, sai người nhà lấy tiền gạo ra cho rồi dặn Phạm Tài phải cố học tập để mai sau gặp hội phông văn thì hai người sẽ kết duyên Tần Tấn cùng nhau.

Ngọc Hoa sau cái buổi gặp gỡ ngẫu nhiên đó, ngày đêm đem lòng tưởng nhớ người hàn sĩ. Một hôm, tướng công vào thăm con, thấy dung nhan kém trước, hỏi duyên cớ vì sao. Nghe kể chuyện xong, tướng công

không những không trách mắng con gai mà còn cho người đi tìm Phạm Tải đến. Sau khi đã thử tài thi văn, tướng công cho đôi lứa kết hôn. Cảnh ái ân của hai thanh niên nam nữ đang đậm đà thì Biện Điền, trước kia hỏi Ngọc Hoa không được, đem lòng thù oán và quyết chí giết thù. Nó liền thuê một bọn kẻ cướp, cho ăn uống no say, dự định kéo đến nhà tướng công giết tướng công cùng Phạm Tải đi, rồi bắt Ngọc Hoa đem về. Nhưng âm mưu của kẻ bắt nhân đó không thực hiện được. Bọn kẻ cướp kéo ra đến giữa đồng thì bị một trận bão đánh tan hoang.

Không chiếm được Ngọc Hoa, Biện Điền liền sai người qua Ngô quốc lấy cây bạch đàn về, rồi tạc hình Ngọc Hoa đem tiến Trang-vương. Âm mưu này nó đã đạt được. Tên Trang-vương thấy hình người đẹp, liền sai nội giám đi bắt nàng về. Ngọc Hoa lời kinh đô, nó ngỡ là tiên bồng giáng thế, gọi ba trăm cung tần mỹ nữ ra so nhưng đều kém xa. Nó phong cho Biện Điền chức quận công và dùng mọi thủ đoạn, mọi quyền uy để chiếm Ngọc Hoa. Từ mơnon trớn, hàm dọa đến giết Phạm Tải; nhưng thủ đoạn càng thâm độc, thì tinh thần đấu tranh của Ngọc Hoa lại càng cao. Trang-vương lùi từ bước này đến bước khác. Từ chỗ muốn chiếm Ngọc Hoa ngay đến chỗ nó phải nhường cho nàng về tang chế Phạm Tải ba nam. Ba năm qua, Trang-vương bấm đốt ngón tay, tang, nàng đã mãn, nó lại sai đem kieu vàng tán tía đi đón nàng về. Nhưng khi khảm sai về đến xứ Đông thì Ngọc Hoa đã tự tử theo chồng.

Ngọc Hoa xuống âm ty gặp Phạm Tải, hai người lại bàn nhau tiếp tục đấu tranh. Cuối cùng đã thắng lợi, Trang-vương bị Diêm-vương đem ra trừng trị. Ngọc Hoa, Phạm Tải được cải tử hoàn sinh. Phạm Tải được Ngọc-hoàng phong cho làm vua, thay Trang-vương trị vì thiên hạ. Trong một cơn giông tố đùng đùng, sấm vang chớp dật làm cho lang vỡ thông rung, Phạm Tải Ngọc Hoa trở lại đương thế. Gia đình lại xum họp, tình nghĩa được vẹn tròn, hạnh phúc lứa đôi lại trở lại.

## VẤN ĐỀ CỦA TRUYỆN PHẠM TẢI NGỌC HOA

*Phạm Tải Ngọc Hoa* là một truyện văn vần. Vấn đề mà tác giả muốn nêu lên là vấn đề đấu tranh để bảo vệ tình nghĩa lứa đôi. Đối tượng đấu tranh là tên vua Trang-vương hoang dâm, vô đạo, hiếu sắc. Đương diện đấu tranh một cách mạnh mẽ là nàng Ngọc Hoa. Trước khi phân tích thái độ và mức độ đấu tranh của Ngọc Hoa, ta hãy nói đến thái độ và mức độ đấu tranh của Phạm Tải.

Có thể nhận định rằng Phạm Tải là người nhu nhược và con người chằng, tình tình tư tưởng chằng đã do chế độ phong kiến tạo nên. Đứng trước tình trạng vợ mình bị bắt, Phạm Tải chỉ biết than vãn kêu trời :

*Phạm Tải nghe nói rụng rời,  
Than rằng trời khéo trên người dượng này,  
Lửa hương vừa mới bén tay,  
Ai lam chia rẽ nên rày cách xa.*

Quan quân bắt Ngọc Hoa đi. Ngọc Hoa bảo chàng cùng đi, chàng cũng lặng lẽ đi theo. Đến kinh đô, Trang-vương đòi vào và phán bảo Phạm Tải nhường Ngọc Hoa cho hẳn làm hoàng hậu ch nh cung rồi hẳn sẽ chia đôi cung nữ và ban tước quyền cho. Nhưng vẫn cái giọng than thân trách phận :

*Vợ tôi chút phận sinh ra một bề,  
Tưởng ra vẹn đạo xứng tùy,  
Cho nên vàng đá trót thề bách niên.  
Người tiên nay gặp bạn tiên,  
Tôi là hàn sĩ đạo hiền quần bao.  
Lòng vua dù quyết thế nào  
Thời tôi chịu vậy biết sao bây giờ.*

Như vậy là đã chịu nhường vợ cho nó rồi và do sự hạn chế của lịch sử chàng còn cho sự nhường vợ đó là hợp lý. Ngọc Hoa nay gặp Trang - vương, người tiên lại gặp tiên, như vậy là xứng đáng. Con tôi, hàn sĩ thì ra gì, tùy vua định liệu thôi. Tính cách đấu tranh có chăng chỉ toát ra ở lời tâu của Phạm Tải một giọng âm ức, xót xa, đau khổ mà thôi. Nhưng không phải chỉ có thế, Phạm Tải còn đầy cái tiêu cực, cái bất lực đó đi xa hơn đến chỗ trốn tránh, đi tu :

*Nàng đà yên phận cung phi,  
Tôi thì đạo gót lui về quê ngay.  
Quyết lòng gởi hạnh ăn chay,  
Trước thời lánh nạn sau rày tu thân.*

Chàng đã hơi có cảnh giác la những lời hứa : chia đôi cung nữ và chia đủ tước quyền chỉ là hảo mà thôi. Trước hay sau thế nào nó cũng giết chàng :

*Cuộc đời như bóng phù vân,  
Lại nhiều nghiệp chướng trường luân mê đồ*

nên cách giải quyết của chàng về đi tu trước hết không phải đề tu thân mà để lánh nạn. Do đó chàng từ chối quan chức và không nhận cung nữ.

Chàng đã không vì lộc tước mà bán rẻ lương tâm mang tiếng bất chính. Từ chối là một thái độ đấu tranh. Thái độ đó biểu lộ tinh thần chung thủy của chàng và khí tiết của chàng. Còn Trang-vương vì tình vị kỷ hoang dâm, ham sắc, đã dấn lên hạnh phúc lứa đôi của người khác một cách đầy tội lỗi và đã giết Phạm Tải một cách vô nhân đạo

Thái độ của Phạm Tải không thể coi là nhu nhược và tiêu cực Trong khuôn khổ phong kiến thái độ ấy tỏ ra chàng đã thấy được một phần nào cái nhơ nhớp của giai cấp thống trị và muốn xa lánh. Ở một anh thư sinh thời phong kiến, tư tưởng chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến, chúng ta không thể đòi hỏi họ có một thái độ khác được

Còn Ngọc Hoa như thế nào ?

Ngay từ đầu, lúc có quan quân về bắt nàng vào cung, với cái tin sét đánh ngang tai đó, nàng không mất hết hồn vía và rụng rời chân tay như Phạm Tải. Nàng khóc, khóc đây là tiếng khóc uất ức và thương

xót cho mỗi tình của mình bị kẻ khác chia cắt. Nhưng không phải nàng chỉ khóc triền miên mà nàng còn có thái độ phản ứng bằng cách làm cho nhan sắc xấu xí đi :

*Tóc mây rút rối mực bôi má đào.  
Trút hài đi đất xem sao,  
Áo thì xốc xếch vạt cao vạt dài.  
Trút vòng tay bỏ hoa tai,*

Đối với vua, đây là một phản ứng tích cực, ngạo mạn, nên đó cũng là một cách đấu tranh. Nhưng rồi bất đắc dĩ, nàng phải theo khâm sai ra đi, vì nếu kháng kháng ở nhà thì « nghĩa chông được trọn », nhưng « đạo cha ai đền ». Đề vì mình mà cha mẹ họ hàng bị tù tội ư. Nàng giải quyết bảo cả Phạm Tải cùng đi. Cùng đi cho trọn tình trọn nghĩa. Cùng đi đề thân nàng khỏi bị lẻ loi trong những ngày sống nơi kinh đô đất lạ. Cái cảnh ra đi mới đau đớn làm sao. Nàng oán vua, nàng vật mình lâu khóc từ biệt cha mẹ rất thảm thiết.

Mười ngày tới kinh đô. Ngọc Hoa vào chầu Trang-vương. Nó tưởng là Ngọc Hoa sẽ thuận tình ngay. Nhưng trước mặt tên vua đó, trước mặt cả triều đình, nàng không hề run sợ mà can đảm đưa ra những lý lẽ cứng rắn đề thoái thác :

*Tôi là con gái có chông,  
Từ đức chưa trọn tam tông đã nên.  
Nhân duyên mới được nửa niền,  
Bồng đầu có lệnh bề trên về đòi.  
Tôi vâng uy pháp con gười,  
Vậy nên tôi phải đến nơi đàn đình.  
Hiếm gì mỹ nữ trăm anh,  
Mà vua lại phải ép tình tôi chi.*

Qua lời tàu đó, ta thấy nàng nêu ra ba lý rất xác đáng : một là nàng đã có chông được nửa năm rồi, hai là nàng đến đây là « có lệnh bề trên về đòi » chứ không phải tiến tự « tìm vào bồng lai » ba là nàng chỉ trích nhà vua thiếu gì gái đẹp khác mà lại ép nàng đã có chông. Cụt lý, tên vua hiểu sắc đó đành phải lùi một bước.

Cách này không được nó bày cách khác. Nhưng mặc, một lòng thủy chung như nhất, kẻ thù tấn công càng mạnh thì tinh thần đấu tranh của Ngọc Hoa cũng càng gay gắt. Vẫn những lý lẽ ấy, nhưng lần này nàng đưa lên đến mực tố cáo, công kích sự bất công, sự dâm dục của tên vua Trang-vương và đồng lờì nói lên đạo đức của người đàn bà Việt-nam :

*... Chúng tôi duyên bên cùng nhau,  
Đức vua phán thế lấy đầu công bằng.  
Nữ nhi nhận ở công lằng,  
Mặt trời lặn quá bóng trăng khôn vì...*

cuối cùng nàng cương quyết :

*Dù vua xử ức má hồng,  
Thì tôi tự vẫn khỏi lòng bội phụ.*

Mơn trớn, hăm dọa không được, mà bỏ thì nhục và tiếc, Trang vương đưa ra triều đình nghị sự. Triều đình lại đồng tình với những lý lẽ của Ngọc Hoa, dảng lời can. Hấn không nghe, trều đình đành im lặng. Một số triều thần xu nịnh hiến cho hấn cái kế « bóng giăng xuống đất, mặt trời mọc lên », nghĩa là giết Phạm Tải đi để Ngọc Hoa không còn vin vào lý có chồng. Hấn thực hiện âm mưu đó. Bẩm độn biết, nàng nguyên rửa tổ cáo cái thủ đoạn gian ác đó với trời đất :

*Trời cao đất rộng có hay,  
Sát phu hiếp phụ sự này thấu chưa.*

Phạm Tải chết, nàng ôm lấy mình chông than khóc thảm thương rồi chỉ thẳng vào kẻ đã cắt đứt mối tình của mình mà chửi rửa :

*Ai làm chia rẽ đôi nơi,  
Giết anh nôi ấy vua thời xấu xa.*

Nàng hấn học, căm thù, gọi mặt chỉ lên kẻ đã giết chồng nàng ra trách mắng và mong có ngày kẻ gian ác đó sẽ bị trừng phạt :

*Trách Trang-vương cầm quyền loạn phép,  
Thiếu chi người nữ ép phụ nhân.  
Chồng tôi đã chết thiệt thân,  
Ắt là thiên địa xoay vần mới hay.*

Chưa tổng táng được cho Phạm Tải, Trang-vương đã cho thị hầu đến đón nàng. Căm thù sôi sục, nàng lấy dao rạch mặt, cắt tóc ngắn, mặc áo tang rồi bước vào thượng tòa khẳng khái tâu rằng :

*Chồng tôi quả thác đã ba ngày rày.  
Tôi là phận gái thơ ngây;  
Vua đòi vàng phép vào đây làm gì ?*

Trang-vương tưởng giết xong Phạm Tải là chiếm được Ngọc Hoa. Nhưng nó lại gặp bẽ tắc khác. Lúc này, tuy cam hôn chất chửa, Ngọc Hoa đã khôn ngoan chuyển cách đấu tranh hợp tình và hợp lý :

*Tôi niên thiếu vụng hèn thơ dại  
Còn xuân xanh tuổi mới mười ba  
Lòng vua muốn kết giao hòa  
Tôi xin về nhà chịu chế ba đồng.  
Ba năm mãn phục tang chồng  
Thì tôi lại đến sân rồng chầu vua.  
Khi ấy mười sáu đang vừa,  
Giăng tròn ngọc bèn vua chừa vợ gì..*

Đó là cách giải quyết bẽ tắc cho nàng đồng thời cho cả Trang-vương nữa nên nó đồng ý ngay. Đồng ý đây là thất bại. Ba năm tang chế xong một mặt đã đền đáp được phần nào thêm ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, một mặt đã giữ được lời trời trăng của Phạm Tải trước khi chết, giờ đây nặng lại nhất quyết giữ tình nghĩa lứa đôi với Phạm Tải đến cùng, nhưng lại sợ vua đòi ra ép duyên. Nàng quyết định tự tử :

*Khăng khăng nàng quyết một lòng,  
Cầm dao lá trúc xuyên thủng ngang hầu.*

Rời thì : *Lá vàng còn ở trên cây,  
Lá xanh rụng xuống trời hay chẳng là.*

là một cách chống đối đến tột độ của một thiếu phụ thời phong kiến. Hành động ấy đã tố cáo bọn vua chúa phong kiến hoang dâm, độc ác đã dẫm lên hạnh phúc lứa đôi của người khác không chút từ tâm và cũng nói lên lòng chung thủy sắt đá của người đàn bà Việt-nam đối với chồng. Mục đích tụt lùi của Ngọc Hoa là chống lại sự ép buộc vô nhân đạo của tên Trang-vương. Nó đã đề cho tinh cảm cá nhân thắng chữ trung và chữ hiếu phong kiến.

Xuống âm ty, Ngọc Hoa gặp Phạm Tải, hai người bàn nhau làm cáo trạng trình Diêm-vương. Bản cáo trạng đã lên án mãnh liệt tên Trang-vương: « hoang dâm hiếu sắc, cương thường bất thức, thiện tính nịnh thần, hiếp thú thê thân... Trang-vương bất chính, oan khủng thiên mệnh, bất thình triều đình, cố tâm dâm hiếp. Ngọc Hoa trình tiết, bất canh nhị phu, Trang-vương mưu thù, hoang dâm nghịch đảng, sát phu hiếp phụ, thậm ư oan khốc... ». Sự kiện cáo này nói lên chí bất khuất, tinh thần đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta. Diêm-vương đây là một hình thái pháp lý tượng trưng cho tòa án công lý của bình dân. Hình thái pháp lý này cũng đã được thể hiện trong truyện Phạm Công Cúc Hoa với năm lần cửa ngục. Đó là một nguyện vọng của bình dân: kẻ độc ác ở trần thế đến khi chết xuống âm ty sẽ chịu những cực hình xứng đáng. Cho nên Diêm-vương đã mắng Trang-vương :

*Làm vua thì ở cho ngay,  
Công bình hai chữ cho tày đồng cân.  
Nhân duyên trời đã xoay vần,  
Sao anh cứ ở bất nhân cho đành.*

và đem Trang-vương ra trừng trị :

*Vạc dầu đã nấu ba đồng,  
Bắt vua Trang bỏ vào trong vạc dầu.*

Đây chỉ là một nguyện vọng của nhân dân, cũng như tác giả đã cho Phạm Tải Ngọc Hoa trở lại trần thế lên ngôi trị vì làm cho cái chết của Phạm Tải Ngọc Hoa là cái chết đấu tranh, cái chết thắng lợi. Nhưng dù hoang đường nó cũng mang một nội dung hiện thực và một tính chất nhân văn sâu sắc. Nó nói lên thái độ của nhân dân đối với những kẻ vô luân tàn bạo, nói lên tinh thần đấu tranh dai dẳng và lòng ao ước của nhân dân Việt-nam.

\*  
\* \*

Chúng ta có thể rút ra những ý kiến như sau :

1) Vấn đề chính của truyện là vấn đề đấu tranh bảo vệ tinh nghĩa lứa đôi, bảo vệ hạnh phúc của đôi thanh niên nam nữ. Trong quá trình đấu tranh Ngọc Hoa đã tiêu biểu cho nền luân lý bình dân, đạo đức bình dân. Tình yêu giữa Phạm Tải Ngọc Hoa là một tình yêu cao quý



chân thành. Tình yêu đó tượng trưng cho giá trị con người, cho hạnh phúc lứa đôi. Ngọc Hoa đã chung thủy đến cùng, đấu tranh đến cùng để bảo vệ nó, uy vũ không sợ, địa vị giàu sang không thèm mua chuộc. Trong cách đấu tranh, lại rất khôn khéo. Nhìn thẳng vào kẻ thù, nàng đã đưa ra những lý lẽ xác đáng để tố cáo, công kích. Âm mưu kẻ thù càng thâm độc thì mức độ đấu tranh của nàng cũng càng mãnh liệt. Dưới chế độ phong kiến, bọn vua quan địa chủ đi cướp vợ người khác là một tình trạng phổ biến. Tấn kịch xảy ra cho nhà Ngọc Thông không phải là chuyện độc nhất mà thời nào, lúc nào, ở đâu cũng có. Nên tinh thần và thái độ đấu tranh của Ngọc Hoa là tiêu biểu, là điển hình cho phụ nữ Việt-nam để bảo vệ tình nghĩa lứa đôi. Tác giả đã thống nhất những khía cạnh biến hóa và mâu thuẫn của thực tại để nâng câu chuyện lên một trình độ cao.

2) Nàng không những can đảm trong đấu tranh mà còn can đảm trong xây dựng tình nghĩa lứa đôi nữa. Ưng ai thì lấy, thấy Phạm Tải lần đầu là một hàn sĩ nhưng người tuần tù khác thường thì tự ngổ ý ngay. Chính vì thế mà sau này có kẻ xâm phạm đến tình nghĩa lứa đôi đó, nàng mới có được tinh thần tích cực và kiên nhẫn đấu tranh đến cùng.

Ngọc Hoa là một hình tượng văn học được sáng tạo theo tâm lý của bình dân, nhân quan bình dân, kết tinh tinh thần đấu tranh của bình dân, mang nguyện vọng mơ ước của bình dân. Tuy tác giả cho xuất thân trong một nhà giàu có, con quan tướng công, nhưng cái đó không quan hệ đến tính chất giai cấp của Ngọc Hoa. Trong các truyện thần thoại của ta như *Ngọc Dung công chúa* trong truyện *Chử Đồng tử* là con vua, của Trung-quốc như Chức nữ trong truyện *Ngưu lang* là con giới, đều mang bản sắc bình dân. Ngọc Hoa, Ngọc Dung công chúa, Chức nữ đều có một tính chất chung là can đảm trong sự xây dựng tình nghĩa lứa đôi và đấu tranh để bảo vệ tình nghĩa lứa đôi. Ở đây, tác giả đã nắm được cái thực tại xã hội về người đàn bà Việt-nam — bị áp bức hơn nam giới một mức nữa — mà thể hiện một cách có hệ thống ở mức quan niệm trong Ngọc Hoa. Vì thế mà Ngọc Hoa có tinh thần và thái độ đấu tranh quyết liệt hơn Phạm Tải.

## THỜI ĐẠI XUẤT HIỆN CỦA TRUYỆN

Truyện Phạm Tải Ngọc Hoa đã nói lên tinh thần đấu tranh của người phụ nữ Việt-nam, mặt khác phản ánh một thời đại mà vua chúa Việt-nam đã đi đến chỗ suy tàn. Bọn thống trị mà vua là tiêu biểu đã tự dấn lên nền luân lý Khổng Mạnh mà trước kia chúng đã nêu làm khuôn mẫu cho mọi tương quan lẽ thói trong xã hội. Bọn chúng đã truy lạc. Trong triều đình, Trang-vương cai trị với tính cách độc đoán quân phiệt. Nó đã có 360 cung tần mỹ nữ nhưng có người dâng gái đẹp là sai quan quân về bắt ngay, gái đã có chồng rồi cũng mặc, y như một tui côn đồ, cốt thỏa mãn thú tính. Những người làm điều gian ác

như Biện Điền thì được Trang-vương khen là trung nghĩa và phong quan chức. Rồi vì Hoang dân biểu sắc, nó đã giết Phạm Tải là người vô tội, không kể gì đến luật pháp. Còn cái triều đình thì không còn uy thế gì cả, tuy có dâng lời can dấy, nhưng Trang-vương không nghe thê sợ hãi và làm ngơ. Một số còn đồng lõa bày mưu tích kế cho nó giết Phạm Tải. Ý vua là tất cả. Nên thái độ tác giả vạch bộ mặt dục cướp vợ người của tên Trang-vương cũng là vạch cái chế độ thối nát của vua quan phong kiến lúc đó nói chung.

Nhưng ở đây ta thấy rằng những lý lẽ mà Ngọc Hoa đưa ra đấu tranh, dù có mang bình dân tính, nhưng đều dựa vào luân lý phong kiến mà mấy lần nó đều phải nhượng bộ. Cái lý cuối cùng mà nàng xin về cư tang Phạm Tải ba năm cũng là lễ giáo phong kiến. Hay mấy lần trước môn trốn, hăm dọa không được, Trang-vương cũng phải đưa ra triều đình bàn bạc. Giết Phạm Tải cũng không công khai mà chỉ là một âm mưu đen tối lừa lọc. Trang-vương chưa dám trắng trợn bừa bãi dày xéo lên luân lý lễ giáo Khổng nho. Điều đó biểu thị chế độ vua quan đã suy tàn, đã mục nát nhưng chưa đến lúc sụp đổ.

Mặc dầu vậy, nhưng nhân dân cũng đã mở những cuộc đấu tranh chống lại bọn thống trị đó. Nếu không thì Ngọc Hoa không có được thái độ đấu tranh đương diện với vua mà can đảm như vậy. Một cô gái 13 tuổi, sống trong sự nâng niu chiều chuộng và khuôn phép của gia đình, nay ra khỏi nhà lần đầu, một mình bước vào triều đình phong kiến uy nghi, không có được lời lẽ đanh thép như vậy, tinh thần quyết liệt như vậy nếu không có phong trào đấu tranh của quần chúng làm cơ sở. Ngay cả sự đi kiện một ông vua, ước mơ bỏ vạc đầu tên vua đó lúc thường cũng không có được; Nhưng vấn đề quan trọng không phải là thái độ đấu tranh của Ngọc Hoa mà là thái độ của tác giả đã thể hiện tinh thần cuộc đấu tranh của quần chúng vào Ngọc Hoa. Cuộc đấu tranh của quần chúng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tác giả, làm cho tác giả thấy rõ bộ mặt thật của vua quan phong kiến bấy giờ và xây dựng cho tác giả có thái độ đó. Cuộc đấu tranh của quần chúng đã làm hậu thuẫn cho tác giả và ngược lại tác giả đã phản ánh mức độ đấu tranh của quần chúng vào khía cạnh bảo vệ tinh nghĩa lừa đời ở Ngọc Hoa. Cho nên viết *Phạm Tải Ngọc Hoa* lúc đó tác giả đã có thái độ chiến đấu và tác phẩm *Phạm Tải Ngọc Hoa* từ trước đến nay đã góp phần vào cuộc đấu tranh chung, cùng với quần chúng chống chế độ phong kiến. Cũng do vậy mà tinh cảm cá nhân đã được phát triển cao độ và đã thắng mọi lẽ luật phong kiến. Ngọc Hoa lấy Phạm Tải là do ý muốn của nàng. Cha nàng thì muốn gả con những nơi chức trọng quyền môn theo cái lệ môn đăng hộ đối. Nhưng nàng không thuận. Nàng lấy Phạm Tải, một anh hàn sĩ, Ngọc Hoa lấy Phạm Tải đấu tranh với Trang-vương — như đã phân tích trên — còn dựa vào luân lý lễ giáo phong kiến chứ chưa đấu tranh bảo vệ hạnh phúc lừa đời, hưởng thụ hạnh phúc lừa đời bằng những phương tiện cá nhân chủ nghĩa. Nên chưa thể nào kết luận rằng đã có yếu tố tinh cảm cá nhân, tự do kết hôn, v. v... của Ngọc Hoa là do kinh tế thị dân làm cơ sở.

Tình cảm cá nhân đây là tình cảm của người bình dân. Mỗi tình giữa Phạm Tải Ngọc Hoa cũng là mỗi tình của những người bình dân, mỗi tình chân thành và tha thiết, lành mạnh và chung thủy. Nó tượng trưng cho một lý tưởng ái quan tốt đẹp, một chủ nghĩa nhân văn của người bình dân. Quần chúng đấu tranh làm cho tình cảm đó phát triển, giải phóng nó một phần nào khỏi những trói buộc của luân lý phong kiến.

Ngoài ra truyện có mô tả Trần công đem :

*Nào là châu báu bạc vàng,  
Chia ra cho làng thượng hạ đồng tày.  
Mỗi người một nén vàng này,  
Ruộng thì mười mẫu trâu cày mười con.*

Trần công tự ý chia tài sản cho nhân dân. Xét về hình thức đó là vì Trần công không có con trai, có một gái lại nhất quyết tự tử để giữ vẹn thủy chung với chồng, nên ông bà nghe lời khuyên của Ngọc Hoa, đem trâu bò điền sản ra

*Chia cho làng nước trẻ già,  
Để làm thờ phụng mẹ cha muôn đời.*

Xét thực chất vấn đề thì trường hợp như vậy là hiếm, nhưng không phải là không có. Việc chia gia sản này cũng mang một tính chất phong kiến tồn tại đến ngày nay : đó là ruộng hậu. Vì mê tín và vị kỷ, muốn có người thờ phụng mình sau khi chết, nên những kẻ giàu có không con, khi trở về già, vẫn thường chia gia sản cho người khác.

Tương tự với những yếu tố trên đây như vạch trần bộ mặt thối nát của vua quan phong kiến, nói lên cái yêu cầu tự do lý tưởng, mô tả những mối tình chung thủy và lành mạnh, v.v... chúng ta còn thấy trong một số tác phẩm như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Phượng Hoa*, v.v... những tác phẩm chung một dòng, một dòng văn học hiện thực chống phong kiến trong văn học nôm bình dân.

Vậy *Phạm Tải Ngọc Hoa* xuất hiện vào thời nào? Lúc nào quần chúng đã mở những cuộc đấu tranh chống bọn thống trị mạnh mẽ, chế độ phong kiến Việt-nam đang đi trên con đường suy tàn? Lúc nào tình cảm cá nhân được đề thành một yêu cầu phát triển tự do trong xã hội? Lúc nào vấn đề đấu tranh để bảo vệ tình nghĩa lứa đôi có tình thần hăng hái và mức độ cao độ như Ngọc Hoa? Theo ý chúng tôi, *Phạm Tải Ngọc Hoa* có thể xuất hiện đồng thời với *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tống Trân Cúc Hoa*, nghĩa là có thể vào thời Lê Trịnh. Trong truyện có dẫn *Tống Trân Cúc Hoa* (Tống Trân xưa gặp Cúc Hoa,...) nhưng chưa chắc nói đến *Tống Trân Cúc Hoa* là *Phạm Tải Ngọc Hoa* phải xuất hiện sau *Tống Trân Cúc Hoa*, vì câu truyện về *Tống Trân Cúc Hoa* mà nhân dân truyền miệng là một dạng, mà khi được một văn sĩ đem viết thành một truyện văn nôm lại là dạng khác.

## KẾT LUẬN

*Phạm Tải Ngọc Hoa* có thể do một người thuộc tầng lớp trí thức ở nông thôn viết ra. Trí thức ở nông thôn đây có thể là một anh khóa, một ông đồ, hay một ông tú, ông cử bị thất thế, ở giữa quần chúng và chịu ảnh hưởng tư tưởng đấu tranh của quần chúng. Giá trị của nó đặc biệt là giá trị nhân văn bảo vệ đến cùng hạnh phúc con người và giá trị hiện thực tố cáo chống phong kiến. Đó là một mũi tên bắn vào mặt kẻ thù mà tác dụng của nó không kém gì khi giới thực. Nó chịu ảnh hưởng trực tiếp của phong trào quần chúng đấu tranh, vì không có quần chúng đấu tranh trong thực tế thì không có cơ sở vật chất cấu tạo ra tinh thần phản phong trong văn học. Tác giả đưa ra một phụ nữ bị áp bức nhiều nhất đấu tranh một cách cao đảm với một tên vua có quyền hành tuyệt đối trong tay, mà cuối cùng người phụ nữ được thắng lợi, về lý lẽ cũng như về thái độ. Đó là một hành động rất táo bạo. Tác giả không vạch mặt lên án một tên phú ông ở thôn quê như trong *Tống Trân Cúc Hoa*, hay một tội nịnh thần như Hoàng Tung Lư Kỷ trong truyện *Nhị Độ Mai*, mà là tên vua đứng đầu bè lũ phong kiến trong nước. Một số tác phẩm khác cũng vạch bộ mặt hung ác của vua như *Lý Công*, *Phạm Công Cúc Hoa*,... nhưng mới vạch thôi chứ không có thái độ lang mạ, có lời nguyên rủa, có hành động đem vua ra bỏ vạc dầu như trong *Phạm Tải Ngọc Hoa*.

Hơn nữa những *Tống Trân*, *Phạm Công*, *Lý Công*,... được lên làm vua là do chúng nhường ngôi lại. Ở đây *Phạm Tải* lên làm là do công sức đấu tranh của *Phạm Tải* và của *Ngọc Hoa*, sau khi đã trừng trị tên *Trang-vương*. Vì những lẽ đó nên chúng tôi cho *Phạm Tải Ngọc Hoa* là một tác phẩm có tính chất phản phong quyết liệt hơn cả.

Giá trị thứ hai là giá trị nhân văn. Nhân văn ở chỗ đề cao con người cùng những đức tính của con người, đặc biệt là người phụ nữ Việt-nam thông qua *Ngọc Hoa* với những đức tính tốt đẹp: can đảm, chung thủy, bằng hái đấu tranh đến cùng cho tình nghĩa lứa đôi, chống tên *Trang-vương* hoang dâm vô độ. *Ngọc Hoa* là tượng trưng cho hàng ngàn hàng vạn phụ nữ Việt-nam đấu tranh để bảo vệ giá trị con người, nhân cách con người. Nhân văn còn ở chỗ đề cao được đạo đức bình dân, tình cảm của bình dân, tình cảm lành mạnh, chân thành và tha thiết.

Có được hai giá trị đó, tác giả phải là người gần gũi bình dân, tiếp thu được những tinh hoa tốt đẹp của bình dân, đem nhưng tinh hoa đó diễn đạt một cách có nghệ thuật trong tác phẩm, nói lên được ý chí, tinh thần và nguyện vọng của bình dân. Nên chủ quan tư tưởng của tác giả cũng như tình tiết câu chuyện đều phản phong. Ngoài ra nó cũng có ít nhiều hạn chế, nhưng đó chỉ là phụ, do điều kiện thời đại qui định. Chống sự gò bó của lễ giáo phong kiến, chống sự áp bức của chế độ phong kiến, đề cao con người, đạo đức con người, tình cảm con người: đó là những yếu tố, những mầm mống làm cơ sở làm truyền thống cho chủ nghĩa nhân văn của chế độ ta ngày nay.

NINH VIỆT GIAO

# “TỔNG TRẦN CÚC HOA”

## TẤM GƯƠNG TÌNH YÊU RỰC RỠ CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

(tiếp theo và hết)

của MAI HANH

### TÁC DỤNG XÃ HỘI CỦA TRUYỆN TỔNG TRẦN CÚC HOA

Như trên, chúng tôi đã trình bày phân tích giá trị của nội dung ý nghĩa truyện *Tổng Trần Cúc Hoa*. Tất nhiên tác phẩm đó có một tác dụng sâu sắc và lâu dài đối với xã hội.

Nhưng, để tìm hiểu cái tác dụng cụ thể của nó đối với nhân dân, chúng ta không thể không tìm hiểu cái xã hội cụ thể trong đó nó ra đời, và trong hoàn cảnh lịch sử đó, truyện ấy đã có tác dụng ra sao.

Trước hết phải giải quyết một câu hỏi là : truyện *Tổng Trần Cúc Hoa* là sản phẩm của xã hội nào trong lịch sử nước ta ?

Cũng như các tác phẩm vô danh khác xuất hiện dưới chế độ phong kiến, truyện *Tổng Trần Cúc Hoa* phản ánh một tâm trạng xã hội nào đó trong một thời gian nhất định, nhưng phần nhiều những tên người và tên đất có thực trong xã hội đó thường phải thay đổi để tránh mọi sự phiền nhiễu của những nhà cầm quyền đương thời đối với tác giả và tác phẩm. Vì vậy những tên vua Thái-tông Nam Việt và Tần-vương nước láng giềng mà chúng ta thấy trong truyện chỉ là những tên đặt, không thể cho chúng ta biết đó là thời kỳ nào trong lịch sử nước ta cũng như Trung-quốc.

Nhưng nếu căn cứ vào một đoạn tả cảnh trường thi trong truyện, chúng ta có thể coi đó là một tài liệu cụ thể, chính xác để định rõ đó là giai đoạn xã hội nào. Những thí sinh trong truyện muốn vào thi phải nộp tiền :

*Hải quan giữ cửa đô đài  
Lấy tiền nộp quyền của người nặng thay  
Ai có tiền nộp vào đây  
Thì cho qua cửa trường này hành văn  
Ai mà chẳng có kim ngân  
Người đánh người đuổi khôn phân lẽ nào.*

Đó là tình trạng khoa cử thời Lê Trịnh, không thể nào lẫn lộn với tình trạng khoa cử ở bất kỳ thời nào khác được. Thời kỳ này, chúa Trịnh nắm quyền cai trị, cần có nhiều tiền để chi tiêu vào chiến phí cho cuộc chiến tranh Nam Bắc và đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân, đồng thời để thỏa mãn nhu cầu ăn tiêu xa xỉ của y, nên ban hành mọi biện pháp để lấy tiền, trong đó có thể lệ quy định nộp tiền vào cửa trường thi gọi là tiền thông kinh. Muốn qua cửa trường thi, mỗi thí sinh phải nộp ba quan. Như vậy, tất cả mọi người có 3 quan, dù họ làm nghề lái buôn hay làm ruộng không hề biết tới văn chương chữ nghĩa đều có thể trở thành thí sinh cả.

Đó là một thời kỳ thối nát nhất trong chế độ khoa cử phong kiến. Và đó cũng là tình trạng đi thi của Tống Trân phản ánh trong truyện *Tống Trân Cúc Hoa* giúp cho chúng ta có thể quyết định được truyện này là sản phẩm của xã hội thời Lê Trịnh.

Xuất hiện trong thời Lê Trịnh, tác dụng của truyện *Tống Trân Cúc Hoa* đối với xã hội lúc đó ra sao ?

Giá trị của một tác phẩm văn học — và đó cũng là mục đích cuối cùng của văn học — là nói lên được cuộc sống của con người, giúp cho con người hiểu biết xã hội và mình hơn lên, vạch cho họ thấy rõ cái xấu và cái tốt của xã hội và của chính bản thân họ, nâng cao lòng tin tưởng, tự hào, đấu tranh cho cái trách nhiệm làm người của họ, và bảo vệ những thành quả và sự phát triển tốt đẹp nhất của con người.

Tất nhiên con người phải lệ thuộc vào hoàn cảnh xã hội của họ. Những nhân vật trong mọi sáng tác văn học là phản ánh của con người thực ngoài cuộc đời. Nói như vậy, có nghĩa

là xét tác dụng truyện *Tống Trân Cúc Hoa* phải xét tới cái giá trị phản ánh con người trong một xã hội nhất định của nó.

Con người trong xã hội thời Lê Trịnh đang phải trải qua một giai đoạn lịch sử vô cùng đen tối của chế độ phong kiến. Cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài đã trên một thế kỷ làm hao người tổn của. Bộ máy cai trị đang lâm vào tình trạng suy đồi. Mâu thuẫn quyền lợi giữa chúa Trịnh vua Lê, trong nội bộ chúa Trịnh, chế độ mua quan bán tước và chế độ khoa cử mang tính chất thương mại để ra một lớp quan lại chỉ có tài một dân, tất cả những yếu tố lạc hậu trên đã khiến cho xã hội ngột ngạt bế tắc, mâu thuẫn giai cấp phát triển tới một mức độ kịch liệt làm nổ bùng ra những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục. Cả một chế độ xã hội đang ở trong thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng, cả một phong trào rộng lớn của nhân dân đang nêu cao cờ khởi nghĩa, cái xã hội đen tối đang thai nghén những điều kiện thuận lợi cho thắng lợi của cuộc cách mạng Tây-sơn sau này ấy là tình trạng sinh sống của nhân dân vào lúc truyện *Tống Trân Cúc Hoa* ra đời.

Truyện *Tống Trân Cúc Hoa* tác động đến nhân dân trong xã hội ấy ra sao ?

Chúng ta thấy truyện *Tống Trân Cúc Hoa* đã phản ánh được một phần nào sự thực về phía đời sống cùng khổ của nhân dân :

*Gặp cơn đói khó thâm sâu  
Bốn phương đói kém đâu đâu mất mùa.*

Người dân đói khó phải dắt nhau túi cực buồn bã đi kiếm sự sống :

*Xin ăn đắp đói qua ngày  
Độ thân rau cháo qua ngày nuôi nhau.*

Trái ngược hẳn với thảm cảnh của nhân dân, về phía những lớp người giàu có, là cả một sự ăn tiêu hoang toàng.

Như trong đám cưới phú ông tổ chức cho Cúc Hoa lấy Tống Trân :

*Trâu bò làm cỗ xóm làng no say*

Và trong đám cưới Cúc Hoa bị ép lấy đình trưởng :

*Đình Trưởng ăn cưới Cúc Hoa  
Mỗi ngày giết những hai ba trâu cày*

Tình trạng chênh lệch quá nhiều về sinh hoạt vật chất đó chính là nguyên nhân sâu xa của mọi hiện tượng đấu tranh

giai cấp. Mâu thuẫn giai cấp gay go ngoài xã hội lúc đó làm nổi ra những cuộc khởi nghĩa nông dân một khi được phản ánh trong tác phẩm văn học, đặc biệt là những tác phẩm văn học xuất hiện trong xã hội phong kiến, thì không còn giữ nguyên vẹn cái hình thái đấu tranh thực của nó nữa — hoặc vì phương pháp biểu hiện của văn học, hoặc vì tránh sự đàn áp của giai cấp thống trị — mà nó thể hiện qua hình tượng cho chúng ta thấy những con người ở các giai cấp khác nhau, với mức độ sinh hoạt, trạng thái tâm lý tư tưởng tình cảm nguyện vọng không giống nhau.

Truyện *Tống Trân Cúc Hoa* cũng như vậy. Nó không vạch ra mâu thuẫn gay go giữa nhân dân và giai cấp thống trị biến thành những cuộc vũ trang khởi nghĩa, nó không nhằm mục đích nêu ra đầy đủ bộ mặt tàn ác hoang đâm của chúa Trịnh và sự thối nát cực độ của đám quan lại thời đó, nó cũng không đưa ra cái khí thế mạnh như bão táp của nông dân khởi nghĩa như Nguyễn Du đã nhìn nhận và biểu hiện «*Thừa cơ trúc chẻ ngói tan — Binh uy từ đấy sấm ran cõi ngoài*» và «*Đọc ngang nào biết trên đầu có ai*» trong *Truyện Kiều* sau này. Mà chủ yếu truyện *Tống Trân Cúc Hoa* đề cập tới nhân văn bình dân, nêu lên những con người ở giai cấp nghèo khổ. Cuối cùng những con người ấy đã vượt được lên trên mọi thế lực phản động của giai cấp thống trị, xây dựng được hạnh phúc cá nhân và sự nghiệp xã hội của họ. Ở đây, chúng tôi thấy cần phải nói tới cái hướng giải quyết trong truyện *Tống Trân Cúc Hoa*. Như chúng ta thấy, Tống Trân tiêu biểu cho những con người bị chà đạp cùng cực. Đói khổ đến mức phải đi xin ăn, cái quyền sống của Tống Trân chỉ còn đóng khung trong cái quyền được nhận sự bố thí tùy lòng của những người có của. Ngay cả đến việc nhận lòng thương của Cúc Hoa cho gạo, bỗng nhiên bị phú ông cho người gọi vào, hai mẹ con cũng đã phải sợ hãi khóc lóc rụng rời hầu như sự nhận lòng thương của kẻ khác cũng là phạm vào một tội lớn. Nhưng, con người cùng khổ đó không đứng dậy làm một cuộc khởi nghĩa, mà trở thành một ông «*lưỡng quốc trạng nguyên*». Con đường đi của Tống Trân như vậy có phần lại cái mâu thuẫn giai cấp đang kịch liệt lúc đó, có phải là hành động thỏa hiệp với giai cấp thống trị không? Có phải trong con người Tống Trân có hai con người mâu thuẫn nhau, là kẻ thù không đội trời chung của nhau không?



Chúng tôi thấy cái hướng giải quyết như trên rất hiện thực điều kiện và hoàn cảnh mâu thuẫn giữa nhân dân — mà đa số là nông dân — với giai cấp phong kiến thống trị. Trong thực tế một khi chưa có thể có điều kiện cho một cuộc cách mạng do giai cấp tư sản, hoặc vô sản như ở nước ta, lãnh đạo thì tất cả mọi cuộc khởi nghĩa của nông dân nếu không thất bại thì chỉ đi tới đích thiết lập một triều đại phong kiến mới — như thành công rực rỡ của cuộc cách mạng Tây-sơn mà thôi. Từ Hải nếu thành công thì cũng chỉ lên làm vua. « Được làm vua — thua làm giặc » đó là con đường đi tất yếu của mọi cuộc khởi nghĩa thời đó.

Cái hướng giải quyết cho Tống Trân trở thành một người có địa vị cao trong giai cấp thống trị là thể hiện một nguyện vọng thành công của những con người nghèo khổ trong điều kiện xã hội đó. Tống Trân muốn vươn tới một vị trí xã hội trong đó quyền sống của con người được bảo đảm nhất, không có con đường nào khác nữa. Tính chất hiện thực của hạnh phúc Tống Trân rõ rệt ở chỗ hạnh phúc đó phải trải qua nhiều khổ cực, chà đạp, áp bức cuối cùng mới xây dựng được vẹn tròn. Con người nghèo khổ Tống Trân và con người « lưỡng quốc trạng nguyên » Tống Trân chỉ là một.

Cái hướng giải quyết của truyện *Tống Trân Cúc Hoa* như vậy. Nhưng như chúng tôi đã nói, truyện *Tống Trân Cúc Hoa* chủ yếu đề cập tới giá trị của những con người nghèo trong xã hội ấy. Cho nên truyện *Tống Trân Cúc Hoa* có một tác dụng sâu sắc trong nhân dân. Nó mang lại cho nhân dân một ý thức rõ rệt hơn về những cái bất công, xấu xa của xã hội và lớp người thống trị, đồng thời mang lại cho họ một niềm tin tưởng và tự hào, truyền cho họ một sức sống mạnh mẽ của tình yêu, chân lý và chính nghĩa, giúp cho họ thêm sức chịu đựng và vượt qua được những cảnh ngộ tối tăm mà họ đang phải trải qua.

Không những truyện *Tống Trân Cúc Hoa* có một tác dụng tốt cho xã hội trong đó nó ra đời, mà nó còn mãi mãi rung động lòng người trong các xã hội về sau, giúp cho mỗi một con người nhìn lại những cái tốt đẹp của con đường ông cha mình đã qua, con đường mình đang đi và con cháu mình đi tới ngày mai : đó là con đường của những kẻ biết yêu thương chung thủy.

## KẾT LUẬN

Truyện *Tống Trân Cúc Hoa* ra đời trước chúng ta hàng mấy trăm năm được nhân dân truyền tụng yêu mến.

Truyện *Tống Trân Cúc Hoa* có một giá trị nhân văn rất sâu sắc. Nó sinh ra từ nhân dân cho nên nó đứng về phía nhân dân mà nhìn nhận cái xã hội đầy rẫy bất công và tội ác trong thời kỳ mà chế độ phong kiến còn đang ngự trị. Nó đứng về phía nhân dân mà đánh giá trị những con người trong xã hội đó. Nó đã tỉnh táo mà đặt ra một vấn đề trái ngược hẳn với quan điểm nhìn nhận giá trị con người của giai cấp thống trị. Theo quan điểm của giai cấp phong kiến, những kẻ « anh hùng » « trượng phu » phải là những kẻ tài ba lỗi lạc xuất thân trong những gia đình quyền quý. Nhưng truyện *Tống Trân Cúc Hoa* đã đưa ra những anh hùng xuất thân từ đám người áo rách, hoặc những con người mà cuộc đời gắn liền với vận mạng của nhân dân. Trong những manh áo rách ấy là những tấm lòng vô cùng đẹp đẽ, không một uy lực nào cảm dỗ khuất phục nổi, và tài chí của những con người ấy khiến cho tất cả mọi người — kể cả những người đứng trong giai cấp thống trị — phải khâm phục kính trọng. Chính những con người đó mới là những kẻ đã tạo ra cuộc sống và xứng đáng được hưởng hạnh phúc. Thành công của *Tống Trân Cúc Hoa* là thành công của những người bị áp bức bóc lột.

Sinh ra trong xã hội phong kiến, truyện *Tống Trân Cúc Hoa* chẳng khỏi ít nhiều bị ý thức hệ phong kiến ảnh hưởng. Thí dụ tư tưởng « trung quân » đáng thương của *Tống Trân*, và một khía cạnh của hạnh phúc theo kiểu « đa thê » phong kiến trong màn chót câu truyện v.v... Nhưng đó chỉ là những cái sạn nhỏ.

Nội dung truyện *Tống Trân Cúc Hoa* được thể hiện bằng một hình thức nghệ thuật của quần chúng. Lời thơ nôm na dễ hiểu, có những đoạn, những câu thể hiện tình cảm một cách sinh động, trữ tình, tả người và việc một cách rõ ràng mà gọn. Nhưng cũng có một đôi khi có đoạn không cần thiết nhắc đi nhắc lại như những đoạn *Cúc Hoa* kể lể về quan hệ của nàng với *Tống Trân*, và cả *Tống Trân* cũng vậy, những khi chàng kể lại những chuyện xảy ra về trước trong quan hệ tình duyên với *Cúc Hoa* trong thời gian đi sứ.

\* \*

Tóm lại truyện *Tống Trân Cúc Hoa* là một tác phẩm văn học của nhân dân bởi vì nó thể hiện được một cách sâu sắc những con người của nhân dân với đời sống tình cảm đẹp đẽ, cao thượng, với những mơ ước chính đáng của họ.

Đó là một tấm gương tình yêu rục rỡ của nhân dân trong xã hội phong kiến.

Và đó cũng là một di sản văn học quý báu mà chúng ta thừa kế của ông cha ta.

MAI HANH

# VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỘ TỘC PHÁP

(TỪ THẾ KỶ IX ĐẾN THẾ KỶ XV)

của LI-U-BLIN-SCAI-A

(Trích bài tạp chí Liên-xô Văn đề lịch sử, kỳ 9, năm 1953)

**T**RONG bài này, tác giả nghiên cứu về vấn đề phát sinh và phát triển bộ tộc Pháp là tiêu kỳ của dân tộc Pháp. Tác giả nghiên cứu tỷ mỉ về sự phát triển của bốn yếu tố : cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng ngữ ngôn, cộng đồng kinh tế, cộng đồng văn-hóa, trong thời kỳ bộ tộc tồn tại. Phần đầu tiên tác giả nghiên cứu về quá trình phát triển cộng đồng lãnh thổ của hai bộ tộc Bắc Pháp và Nam Pháp. Phần dưới, chúng tôi trích dịch ở đây; là phần nghiên cứu về ba yếu tố cộng đồng kia.

LỜI TÒA SOẠN



**C**HÚNG tôi xin nghiên cứu sơ qua một số sự thực chủ yếu về sự mở rộng cộng đồng thể kinh tế miền Bắc Pháp. Lưu vực các sông miền Bắc (lưu vực sông Xe-nơ và trung bộ sông Loa-rơ cùng là các chi nhánh) có những đường sông thông ra bốn phương tám hướng rất có lợi, điều đó có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển buôn bán trong nước. Tình hình đó cắt nghĩa được về chủ yếu sự thực phát triển mau chóng của các thành thị dọc theo sông Xe-nơ, sông Mác-nơ (Marne), sông Oa-đơ (Oise), sông Xom-mơ (Somme) cùng là trung du sông Loa-rơ. Tới cuối thế kỷ XIII, các thành thị đó đã có sự liên hệ mật thiết với nhau. Trong các thành thị trên bờ sông Xe-nơ thì có Pa-ri là có tác dụng lớn nhất, trong các thành thị trên bờ sông Loa-rơ thì có Oóc-lê-ăng. Ngay từ thế kỷ XII, ở Pa-ri đã thấy xuất hiện trong cơ cấu quản lý thành thị « Hội nhà buôn trên sông », hội đó có tác dụng rất lớn; năm 1210, sau khi lấy lại được vùng Noóc-măng-đi, các « Hội nhà buôn trên sông » của hai thành phố Ru-ăng và Pa-ri, được sự giúp đỡ kiên quyết của nhà vua, đã ký thương ước trên sông với nhau. Bọn nhà buôn Buóc-gông-đi và bọn nhà buôn vùng thượng du sông Xe-nơ, vùng sông I-o-nơ (Yonne) cũng lập hội liên hợp giống như kiểu hội buôn trên sông Xe-nơ. Thế kỷ XIV, xuất hiện hiệp hội buôn bán trên lưu vực sông Loa-rơ.

Trong những thành thị rải rác trên ven sông Mác-nơ và sông Xe-nơ cùng là các chi nhánh, đã hưng khởi những hội chợ nổi danh của vùng Săm-pa-nơ (Champagne) [các hội chợ Săm-pa-nơ có đầu tiên ở bốn thành thị : Troa (Troyes), Prô-vin (Provins), Ba (Bar-sur-Aube) và La-nhi (Lagny) là một hình thái quá độ, quá độ từ nền mẫu dịch buôn bán định kỳ sang nền trao đổi buôn bán liên tiếp hàng ngày không đứt đoạn. Người dịch chữ Hán chú]. Trong những hội chợ đó có thể nhìn thấy

các nhà buôn người Ý, người Phlăng-đơ-rơ, người Pháp và các loại người khác ; việc buôn bán không những chỉ gồm có các hàng quý của phương Đông mà còn có các hàng sản xuất và chế tạo địa phương : vải gai, da, súc vật, rượu, dầu. Năm 1284, vùng Săm-pa-nhơ sát nhập vào với nước Pháp, từ đây, vùng đó càng có liên hệ cố định về kinh tế với Pa-ri. Đầu thế kỷ XIV, thủ đô nước Pháp đã trở thành trung tâm kinh tế trong nước lớn nhất của miền Bắc Pháp. Pa-ri đại khái có 30 vạn dân, so với thời đó thì là một loại thành phố lớn. Trong hội chợ Lăng-đi (Lendit) ở Xanh-Đơ-ni (Saint-Denis) sát liền Pa-ri, người ta thấy tụ hội các nhà buôn của hầu hết các thành thị nước Pháp và của cả các thành thị miền Nam nữa.

Như vậy, đầu thế kỷ XIV, giữa các vùng miền Bắc Pháp đã bắt đầu có những liên hệ kinh tế với nhau. Không những đã có sự trao đổi các nguyên liệu cần thiết cho việc phát triển thủ công nghiệp, mà còn có những sự trao đổi lớn lao về nông phẩm cần thiết cho các thành thị, đặc biệt là Pa-ri. Sự chuyên môn hóa nông nghiệp đã phát triển ở khu vực cá biệt Bắc Pháp. Quặng sắt, muối, súc vật và dạ vùng Noóc-măng-đi ; vải gai, dạ và rượu quý của Săm-pa-nhơ và Buộc-gông-đi ; hàng thủ công của Pa-ri... là những đối tượng trao đổi rất phổ biến. Các khu vực miền Bắc Pháp đã tiến tới chỗ nương tựa lẫn nhau về kinh tế.

Nhưng đó mới chỉ là thời kỳ bắt đầu của việc hòa hợp các thị trường địa phương. Cuộc chiến tranh Trăm năm đã đánh một đòn rất mạnh vào các mầm mống của cộng đồng thế kinh tế đó, đã tiêu hủy một cách lớn lao sức sản xuất, mà chủ yếu lại là ở miền Bắc. Số cư dân bị giảm sút, công nghiệp bị đình đốn, đất đai nước Pháp bị kẻ ngoại xâm trường kỳ chiếm cứ, do đó, rất nhiều vùng rộng lớn bị phá hoại và chà đạp, tô thuế nặng nề đáng sợ, bọn lãnh chúa phong kiến cướp bóc và đánh lẫn nhau — đó là bức phác họa các tai họa dội lên đầu nhân dân nước Pháp. Lại cũng không thể không nêu ra sự thật sau này là trong những năm 1420-1430, nước Pháp bị tạm thời chia ra làm mấy bộ phận. Miền Bắc và miền Tây-nam bị rơi vào trong tay nước Anh, miền Đông-bắc và miền Đông bị người Buộc-gông-đi nắm giữ, vùng Lăng-gơ-độc hầu như hoàn toàn ở vào trạng thái độc lập.

Sự khôi phục các liên hệ về chính trị và kinh tế là một sự nghiệp gian nan và lâu dài. Sau khi đánh đuổi được người Anh và thu phục được miền Nam, lại bắt đầu chiến tranh với nước Buộc-gông-đi ngay, việc đó cũng đòi hỏi một sự hy sinh rất lớn. Nền kinh tế trong nước chưa được củng cố, lại bị một *khảo nghiệm* mới. Thuế má tăng cao chưa từng thấy khiến cho đại chúng nhân dân bị thông khổ vô chừng. Sự bóc lột tố phát triển thành một hệ thống đầy đủ trong nền kinh tế đã có tác dụng phủ định. Sự liên hệ giữa các khu vực để chính đôn các đầu mối lại với nhau gặp phải rất nhiều khó khăn. Đứng về điểm này mà nói, hoạt động thương nghiệp của Giác-cơ Cơ (Jacques Coeur) có phát sinh tác dụng. Phạm vi chủ yếu quan hệ thương nghiệp của nhà buôn đó là vùng Cận-đông (Levant), chứ không phải thị trường trong nước. Vốn lớn của người đó chủ yếu là để trực tiếp buôn bán với phương Đông.

Nhưng các liên hệ kinh tế cũ dần dần được khôi phục và củng cố. Chính sách kinh tế của Lu-i XI xúc tiến quá trình đó (1). Rất nhiều chợ định kỳ đã xuất hiện. Trong những chợ định kỳ ở Li-ông và Noóc-măng-đi [En-bóp (Elbeuf) và Ru-ăng (Rouen)], các hàng bán trong nước hoặc đem xuất cảng đã được tung ra bán buôn rất nhiều. Sau đó đại bộ phận hàng hóa được chuyên vận (chủ yếu cũng là bán buôn) tới các chợ định kỳ từng khu vực, cuối cùng, qua các chợ định kỳ nhỏ địa phương tới tay quảng đại quần chúng tiêu thụ. Kỹ thuật đúc kim khí và nghề làm kim khí (chủ yếu là để tào măn nhu cầu chế tạo vũ khí, đai bác) được phát triển rất mạnh, nghề nuôi tằm và kéo sợi đã xuất hiện. Tất cả những cái đó khiến cho việc chuyên môn hóa của các khu vực càng được tăng cường và làm cho việc trao đổi giữa các khu vực đó với nhau được đẩy mạnh. Ý nghĩa liên hệ Bắc Nam của thành phố Li-ông được tăng thêm. Trước kia, Li-ông vốn là một thành thị chủ yếu ở biên cảnh, ở đó bọn nhà buôn người Ý và bọn ngân hàng chiếm ưu thế, bây giờ trở thành thị trường nước Pháp, thành nơi phát nguyên ra công nghiệp sản xuất tơ lụa và trung tâm của các chợ định kỳ chủ yếu trong nước. Lu-i XI khôi phục các hội chợ định kỳ của Li-ông, và cấp cho những hội chợ đó những đặc quyền rất lớn. Các hội chợ định kỳ Li-ông, trừ ý nghĩa quốc tế của chúng, còn là nhân tố chủ yếu của việc phát triển thị trường đan tọc. Cuối thế kỷ XV, các hàng buôn bán trong các hội chợ đó thấy có đem tới: dạ của những vùng Nooc-măng-đi, Be-ri (Berry), Poa-tu, Lăng-gơ-đóc, gai của những vùng Phua (Fours), Bô-giô-le (Beaujolais), Rô-a-nơ (Roanne), Brét-xơ (Bresse), hàng lông của những vùng O-véc-nơ, Li-mu-danh, đồ nhuộm của những vùng Bô-giô-le, Li-ông, G'ê-vô-đăng (Gévaudan), An-bi (Albi) và các loại hàng khác nhau chế tạo ở Pa-ri.

Những tài liệu nêu ra ở trên chứng minh: không phải tất cả các khu trong toàn quốc đều tham gia hội chợ Li-ông, phạm vi hoạt động của các chợ định kỳ đó chủ yếu chỉ gồm có một số địa phương ở sát gần biên giới Li-ông. Nhưng sự liên hệ kinh tế giữa các khu vực với nhau đang thực sự trưởng thành. Không những ở trong nội bộ miền Bắc mới có những quan hệ buôn bán thường xuyên và mật thiết, mà từ Ru-ăng (Rouen) tới Mác-xây-ơ (Marseille), giữa các khu thuộc lưu vực sông Xe-nơ, sông Xa-ô-nơ, sông Rô-nơ, cũng đều có những liên hệ như thế. Nhưng những liên hệ kinh tế phát triển theo các giòng sông miền Đông giữa miền Bắc với Mác-xây-ơ, trên thực tế vẫn chưa làm cho miền Nam trở thành một khối. Trái với miền Bắc có những điều kiện địa lý xúc tiến sự phát triển các liên hệ kinh tế, miền Nam không có những đường tự nhiên để liên lạc các vùng lại với nhau, và đầu tiên liên lạc các khu vực Địa-trung-hải với các khu vực ven bờ Đại-tây-dương: các chi nhánh của Cao nguyên trung ương (Massif central hay Plateau central) tại miền Nam, hầu như lan tới tận sát vùng chân núi Pi-rê-nê (Pyénées), còn lưu vực sông Ga-ron-nơ (Garonne) và Đốc-đô-nơ (Dordogne) cũng

---

(1) Cần phải nêu rõ cuối thế kỷ 15, chỉ có công quốc Búc-gông-đi và vùng Pi-các-đi trong toàn bộ nước Búc-gông-đi là có liên hệ kinh tế với nước Pháp.

không liên lạc được với vùng Lãng-gơ-độc. Đường bộ và đường biển làm cho các thành thị vùng Lãng-gơ-độc và các vùng từ Nác-bon-nơ (Narbonne) tới Bua (Bourg) liên lạc với nhau, nhưng sự liên lạc giữa các vùng đó với miền Tây chỉ có thể đi qua Các-cát-xon-nơ và Tu-lu-dơ. Về mặt thương nghiệp, các thành phố Lãng-gơ-độc chủ yếu dựa vào vùng Cận-đông, Ý và Tây-ban-nha. Trong thế kỷ XII, miền Nam có một số chợ định kỳ ở Tu-lu-dơ, Các-cát-xon-nơ, Mông-pe-li-ê và Bua. Chợ Bua còn có tính chất rất quốc tế, bọn nhà buôn Tây-ban-nha, Ý và các xứ Cận-đông đều tới đó. Về sau, từ thế kỷ XIV tới thế kỷ XV, vì các thành phố Lãng-gơ-độc bị suy tàn, nên các chợ định kỳ đó mới mất ý nghĩa có trước kia đi.

Ngoài ra, các thành phố Bay-o-nơ (Bayonne), Boóc-đô (Bordeaux), La Rô-se-lơ (La Rochelle), về sau còn có các hải khẩu vùng Bro-ta-nhơ như Năng-tơ (Nantes), Xanh Ma-lô (Saint Malo) v.v... cũng phát triển, chủ yếu là vì kết quả mậu dịch đối ngoại với nước Anh, vùng Phlăng-đơ-tơ và các nước phương Bắc ở gần bề. Sự liên hệ kinh tế giữa Boóc-đô và nước Anh được đặc biệt chặt chẽ. Nước Anh chủ yếu lấy được rượu, quả tươi, hạt dẻ, ngũ cốc, đồ nhuộm. Bọn nhà buôn người Anh đã tới ở từ rất lâu tại Boóc-đô, và rất nhiều người Boóc-đô cũng tới ở tại các hải khẩu nước Anh. Trong chiến tranh Trăm năm, thành phố đó của xứ Guy-e-nơ đã đứng bên phía người Anh; trong thế kỷ XV, sau khi người Anh bị đánh đuổi, sự thực nó đã trở thành một nước cộng hòa độc lập. Vua Sác-lơ VII cấm không cho vùng Guy-e-nơ được buôn bán với nước Anh khiến cho nền kinh tế của vùng đó bị phá hoại. Người Boóc-đô kêu với chính phủ Pháp: « Nếu Boóc-đô không được liên hệ và thông thương với nước Anh, bản thân nó sẽ không thể sống được ». Năm 1463, vua Lu-i XI khôi phục quyền lợi thông thương và các loại đặc quyền cho họ, đồng thời còn cho các thành phố Bay-o-nơ, Boóc-đô, La Rô-se-lơ được hưởng hoàn toàn quyền tự trị. Tới cuối thế kỷ XV, các thành thị đó đều trở thành những cửa bể giàu có đông đúc, trong thế kỷ XVI vì có sự tìm ra được đất mới (châu Mỹ N. D.) nên các thành thị đó lại càng có ý nghĩa lớn. Nhưng cho tới tận đầu thế kỷ XVII, các thành thị đó chỉ có rất ít liên hệ với Pa-ri và nói chung đối với cả miền Bắc Pháp cũng đều rất ít có liên hệ; về sau này nữa sự liên hệ kinh tế giữa các thành thị đó với miền Bắc cũng chỉ phát triển rất mực chậm chạp.

Như vậy, tới cuối thế kỷ XV, nước Pháp vẫn chưa có một thị trường toàn quốc. Trong thời kỳ đó vẫn chưa thể nói đã có sự thống nhất nền kinh tế quốc gia. Cộng đồng thể kinh tế chỉ mới có ở miền Bắc Pháp trên một trình độ nào đó. Còn như miền Nam, trừ thành phố Mác-xây-ơ, thì vẫn chỉ tiếp tục đời sống kinh tế có tính chất độc lập. Sự hòa hợp kinh tế muốn thế nào cũng không thể có được trước sự hòa hợp về chính trị. Sự thành lập cơ sở kinh tế thống nhất không phải có trước khi miền Nam đã được thu phục. Trái lại, chính sau khi đã thu phục được miền Nam thì cơ sở trọng yếu đó mới xuất hiện; trên cơ sở ấy, trong thế kỷ XVI, do kết quả của mọi sự kiện đấu tranh của hình thái phát triển tư bản chủ nghĩa mà sau đó mới xây dựng được cộng đồng

thể kinh tế cho toàn nước Pháp. Cũng trong thời kỳ đó, thị trường dân tộc chân chính mới thành hình. Hoạt động của quốc gia, cũng có thể nói là thượng tầng kiến trúc của chính trị, đã xúc tiến việc hình thành thị trường dân tộc.

\*  
\* \*

Trong thời kỳ chúng ta đương nghiên cứu, tức từ thế kỷ IX tới thế kỷ XV, ngữ ngôn Pháp trong khi phát triển đã có nhiều biến hóa lớn. Người sáng tạo và thể hiện ngữ ngôn là nhân dân. Lịch sử ngữ ngôn phản ánh các giai đoạn chủ yếu của đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa của nhân dân nước Pháp.

Trong thế kỷ IX, hai loại tiếng nói của hai bộ tộc gần nhau, do tiếng rô-ma-nơ (langue romane) phân ra, đã thành hình: tiếng miền Bắc và tiếng miền Nam. Mỗi loại tiếng đó trước sau đều là tiếng nói thông nhất của một bộ tộc, và đều do các loại tiếng địa phương tạo thành.

Sự phát triển tiếng Pháp, cũng như mọi tiếng khác, sở dĩ biến hóa rất nhiều là nhờ có sự phát triển thương nghiệp, sự hoàn hảo trong công tác thông tin, sự xuất hiện máy in; và sự phát triển văn học. Ở miền Nam Pháp, sự phát triển đó bắt đầu có sớm hơn là miền Bắc, nhưng về sau, vì những điều kiện lịch sử cụ thể trong đời sống của bộ tộc Nam Pháp, nên nó đã gặp rất nhiều trở ngại. Ở miền Bắc thì lại có những tình huống có lợi hơn để xây dựng cộng đồng thể về tiếng nói.

Ai này đều biết, tiếng nói bộ tộc phát triển thành tiếng nói dân tộc và theo thường lệ đều phát triển theo lối các tiếng nói địa phương chọn lọc ra một thứ tiếng làm cơ sở cho tiếng nói dân tộc tương lai. Tác dụng đó thường do tiếng nói của địa phương nào thường được dùng trong sự liên hệ kinh tế và chính trị. Tiếng nói đó dần dần khiến cho các tiếng địa phương gần đây phải phục tùng vào mình rồi trở thành tiếng nói chung của các vùng rộng rãi trong nước. Trong thời kỳ dân tộc thành hình, trên đại thể, tiếng đó sẽ được phổ cập ở các nơi trong toàn quốc. Trong tình trạng đó cần phải nêu rõ sự khác nhau căn bản về tiến độ của hai loại tiếng thuộc hai bộ tộc Pháp.

Thế kỷ XII, miền Nam đã xây dựng được một ngữ ngôn văn học phát triển tới cao độ, điều đó đòi hỏi với Tây Âu là một cuộc khai hoang lần đầu tiên. Trong các tiếng địa phương miền Nam thì tiếng Li-mu-danh (xét về mặt quan hệ ngữ ngôn mà nói thì hai chữ «li-mu-danh» và «prô-văng-xan» (1) là đồng nghĩa) đứng ở hàng đầu. Nhưng cuối cùng nó không thể khiến cho các tiếng địa phương khác ở miền Nam phải phục tùng vào nó vì từ cuối thế kỷ XIII trở đi, sự suy đồi phổ biến của miền Nam và sự chia rẽ giữa các địa khu ở đó đã được biểu hiện rất rõ ràng. Về sau, bộ tộc Prô-văng-xơ nhập vào dân tộc Pháp đương thành hình, tiếng nói của nó biến thành tiếng địa phương. Vì cộng đồng thể kinh tế của cả hai miền Nam, Bắc phát triển chậm chạp, thế mà sự liên hệ kinh tế trong phạm vi bản thân miền Nam cũng còn hờ hững

---

(1) Limousin và provençal. Provençal do chữ Provence mà ra (N,d.)



hơn miền Bắc rất nhiều, do đó các tiếng địa phương trong ngữ ngôn Pro-văng-xan còn hoạt bát hơn các tiếng địa phương miền Bắc. Đương thời, các tiếng địa phương miền Bắc đã cơ hồ như mất hết cả tinh chất độc lập để đúc lại thành một tiếng nói thông nhất rồi trong tiếng nói thông nhất đó, tự mình sẽ tiêu diệt đi (chỉ riêng vùng biên khu miền Bắc là còn lưu lại những tàn dư của tiếng địa phương mình), thế mà đồng thời ở miền Nam, cả đến ngày nay cũng thế, vẫn còn thấy có rất nhiều tiếng địa phương năm mẩu mười về khác nhau (tiếng Mác-xây-ơ, tiếng Li-mu-danh, tiếng thượng Ô-véc-nhơ, tiếng hạ Ô-véc-nhơ, tiếng thượng Lãng-gơ-độc, tiếng hạ Lãng-gơ-độc, tiếng Ga-scô-nhơ, tiếng Pro-văng-xơ). Ngữ ngôn dân tộc Pháp đã phát triển trên cơ sở tiếng địa phương «Đảo nước Pháp» (Ile-de-France), đương thời địa phương đó là vùng rất tiền bộ về mặt kinh tế và chính trị trong các địa khu ở miền Bắc Pháp. Sự phát triển tiếng nói dân tộc Pháp đã thích ứng với sự phát triển nói chung của Pa-ri thành trung tâm của bộ tộc Pháp (1). Địa vị đặc biệt của tiếng địa phương trung ương Pháp đã được nêu lên lần đầu tiên vào cuối thế kỷ XII, trong ngành ngữ ngôn văn học. Sự thật là trong thời kỳ từ cuối thế kỷ XII tới đầu thế kỷ XIII, những tiếng địa phương ở một số vùng lân cận như Noóc-măng-đi, Pi-các-đi, cũng phát triển không kém tiếng «Đảo nước Pháp». Các tiếng địa phương đó không những được dùng trong công văn của các cơ quan thuộc các thành thị tự trị mà còn được dùng để viết các tác phẩm văn học. Đầu thế kỷ XIII, một người tham gia cuộc viễn chinh Thập-tự quân lần thứ tư, là kỵ sĩ Ro-be đơ Crăng (Robert de Craon) đã dùng tiếng cổ hương Pi-các-đi của mình để viết một thiên ký sự viễn chinh. Nhưng tình hình bây giờ là như thế này, đương thời những vùng đó chưa có liên hệ chính trị vững chắc với Pa-ri. Còn về căn bản thì các vùng miền Bắc đã liên hệ chặt chẽ với nhau thành một tổng thể [đảo nước Pháp, khu phía Nam Véc-măng-đoa (Vermandois), khu phía Tây Săm-pa-nhơ, cả khu Va-loa (Valois), vùng Bloa (Blois), Be-ri (Berry). v.v...] (2), trong thế kỷ XIII, không còn nghi ngờ gì nữa, ở các vùng đó đã có một thứ tiếng nói chung. Tổng đốc Săm-pa-nhơ là Vi-lơ-hác-đu-anh (Villehardouin) trong đầu thế kỷ XIII, đã viết tập biên niên bằng tiếng địa phương trung ương nước Pháp, trong đó chỉ hỗn hợp một số tiếng địa phương Săm-pa-nhơ. Tỳ dụ đó lại càng có ý nghĩa hơn nữa vì tác giả tập biên niên đó không phải viết trước tác của ông ta theo lời văn chương, mà đã viết theo tiếng nói chung người ta vẫn dùng để đối đáp nhau. Cũng ở trong thế kỷ XIII đó, trong các công văn của các cơ quan quản trị thành thị, một số nhân tố của tiếng nói địa phương trung ương nước Pháp đã tiềm nhập vào với các tiếng nói địa phương khác. Cho tới cuối thế kỷ XIII, tiếng nói địa phương trung ương nước Pháp đã

---

(1) Ở đây chừng tôi không muốn nói tới quá trình bài trừ tiếng La-tinh vì trong việc phát triển của tiếng nói chung, nó chỉ có tác dụng phụ thuộc. Tiếng La-tinh ở nước Pháp, cũng như ở các nước Tây Âu khác trong thời đại trung thế kỷ không phải là tiếng nói của toàn dân.

(2) Nghĩa là các vùng ở xung quanh Pa-ri (N.d.).

được lưu hành một cách rộng rãi ở các vùng miền Bắc. Việc năm 1274 bản dịch ra tiếng Pháp cuốn «Đại Pháp biên niên sử» của Xanh Đơ-ni (Saint Denis), được đại chúng hoan nghênh, là một trong những chứng cứ. Thế kỷ XIV, trong văn học và các công văn miền Bắc Pháp, tiếng địa phương trung ương nước Pháp đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Thông qua bọn quan lại của nhà vua, nó bắt đầu truyền bá tới miền Nam.

Cuộc chiến tranh Trăm năm cản trở sự phát triển tiếng nói chung giữa hai miền Nam Bắc. Việc chiếm đóng vùng Guy-e-nơ của người Anh và tính chất độc lập của vùng Lãng-gơ-độc được tăng cường đã tạm thời đình chỉ sự lớn mạnh của cộng đồng thế đó, và làm cho các tiếng địa phương ở miền Nam càng được cô định. Sự lưu hành tiếng Pa-ri ở miền Nam chỉ mới có trong phạm vi bọn quý tộc có liên hệ với triều đình, bọn quan lại của nhà vua và một bộ phận nhà buôn. Nhưng đồng thời ở miền Bắc, tiếng nói chung đã thực có một lực lượng lớn mạnh, nó đã kiên định không di dịch nữa, và đã được khảo nghiệm trong chiến tranh Trăm năm. Tỷ dụ tốt nhất là sự thật sau này: tiếng nói của một cô thôn nữ vùng biên khu xa xăm Lo-re-nơ đã được toàn thể nhân dân miền Bắc nước Pháp nghe hiểu, trong đó bao gồm cả những binh lính của quân đội nước Pháp. Trong phạm vi nội bộ miền Bắc Pháp đã có tiếng nói chung, tiếng nói đó đã do toàn thể xã hội, do các giai cấp trong xã hội, hết đời nọ đến đời kia nỗ lực cải tiến làm ra để thỏa mãn nhu yếu của mình.

Do đó, tới cuối thế kỷ XV, miền Bắc Pháp đã có tiếng nói thông nhất của toàn dân, và đã phát triển tới cao độ. Đồng thời, trong các địa khu, đặc biệt là ở khu Đông-bắc và Tây-bắc, vẫn chưa thanh trừ được hoàn toàn các tiếng địa phương. Tiếng Prô-văng-xơ vẫn còn phân hóa ra, làm rất nhiều tiếng địa phương, quá trình truyền bá tiếng miền Bắc xuống miền Nam chỉ mới bắt đầu.

\*  
\* \*

Do ở chỗ mỗi dân tộc đều tự có những điều kiện nhất định, vì thế từ đời này qua đời nọ, nó đã để cho bản chất tâm lý đặc biệt tức là «dân tộc tính» được thành hình. «Nó đã được biểu hiện trên những đặc điểm văn hóa cộng đồng của một dân tộc, nó thực là một vật cụ thể nhận thấy rõ, chứ không thể bỏ qua được» (1). Tùy theo sự biến hóa các điều kiện sinh hoạt của dân tộc, nó sẽ in dấu bản thân lên trên bộ mặt của dân tộc.

Một trong những nhân tố của dân tộc là nền văn hóa chung cũng dần dần thành hình. Nền văn hóa chung, cũng như các nhân tố dân tộc khác, đã nảy mầm từ lâu, trước thời đại tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự phát triển chân chính của nó chỉ có thể bắt đầu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên.

---

(1) «Sta-lin toàn tập», quyển 2, trang 191, Nhân dân xuất bản xã, 1953.

Cho một định nghĩa ít nhiều đầy đủ về bản chất tâm lý và về văn hóa chung của dân tộc đã thành hình, là một điều khó. Đồng thời, đây là một điều không nghi ngờ gì nữa, một số đặc điểm về bản chất tâm lý được thành hình trong thời gian đó, bản chất có những sự khác nhau giữa bộ tộc nọ với bộ tộc kia, nhưng trong lịch sử bộ tộc, theo chỗ nhận xét của chúng tôi về văn hiến và nghệ thuật, thì những cái đó vẫn không thể xác định được rõ qua những sáng tác của bộ tộc. Bất cứ một loại nhân quần nào cũng đều có hình thái tinh thần đặc biệt cố hữu của nó; trong một thời kỳ dài hết đời nọ truyền cho đời kia, những đặc điểm của nó sẽ thành hình và phát triển.

Nước Pháp trong thời đại trung thế kỷ là một quốc gia phong kiến điển hình. Chế độ phong kiến ở đó đã phát triển sớm hơn và toàn diện hơn là ở các nước khác, đại chúng nông dân ở đó đều bị úp chặt trong chế độ nông nô. Hình thức bóc lột tàn bạo phong kiến đã làm cho cuộc đấu tranh giai cấp được thêm phần sâu sắc. Trong suốt cả thời kỳ trung thế kỷ, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và bạo động của thành thị đã không ngừng nảy nở. Từ thế kỷ XVIII tới thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh giai cấp của nước Pháp đã tiến hành một cách triệt để hơn là ở các nước khác (1). Đặc trưng của cuộc đấu tranh giai cấp đó cũng đã biểu hiện ra ở một trình độ nhất định trong thời đại phong kiến. Những người nông dân khởi nghĩa năm 1358 không những đã đốt sáng lên nguyện vọng « tiêu diệt quý tộc toàn thế giới » mà còn công khai tác chiến một cách anh dũng với kẻ địch của giai cấp mình. Công cuộc vận động địa phương tự trị của các thành thị nước Pháp thường có kèm theo tính chất cách mạng (2). Do đó, trước khi dân tộc thành hình rất lâu, truyền thống đấu tranh giai cấp đã bắt đầu được rèn luyện, truyền thống đó, trong lịch sử nhân dân nước Pháp sau này đã có tác dụng lớn lao, và trong truyền thống đó, đã được bồi dưỡng nhiệt tình cách mạng coi như là đặc điểm của dân tộc tính nước Pháp.

Thế kỷ XV, trong thời kỳ chiến tranh Trăm năm, tinh thần yêu nước của nhân dân Pháp đã biểu hiện được một cách rất rõ ràng. Những cuộc vận động du kích cũng như hết thảy mọi cuộc đấu tranh anh dũng của người Pháp chống ngoại xâm, là những biểu hiện rõ ràng về ý thức quốc gia của họ. Tình cảm yêu nước cũng biểu hiện ra trong rất nhiều trước tác văn học và chính luận đương thời. Tình cảm đó và cả đến tư tưởng muốn thông nhất và hoàn chỉnh quốc gia đã nảy mầm từ giữa thế kỷ XIV trước thời kỳ lung lay và đầy tai nạn (3). Hồi đó, bọn lãnh chúa phong kiến nước Anh và đội ngũ của chúng, trước con mắt người Bắc Pháp, là những người ngoại quốc đáng ghét cay ghét đắng, đã tới xâm chiếm đất đai của « nước Pháp thân yêu ». Tình cảm đó, cả thị dân và những kỹ sĩ hạng thấp đều có như nhau. Trong năm 40 của

(1) « Mác — Ăng-ghe-n toàn tập », quyển 16, thiên 1 trang, 189, bản tiếng Nga

(2) « Mác — Ăng-ghe-n toàn tập » quyển 22, trang 49, bản tiếng Nga.

(3) Tức thời kỳ chiến tranh Trăm năm lần thứ hai (1337 — 1453) (N.d.).

thê kỷ XIV, đã có một bài thơ trong đó nói như sau: «*Người Anh hãy về làm chủ gia đình của họ thôi... Mong sao bề cả sẽ biến thành biên giới giữa nước Anh và nước Pháp*» (1).

Cũng trong giữa thê kỷ XIV, trong cuốn *Đại Pháp biên niên sử*, nghĩa là cuốn tổng tập lớn về sử, trong đó Xanh Đơ-ni (Saint Denis) đề tâm đến lợi ích chính trị của vương quyền, tất cả tư tưởng thông nhất nước Pháp đã được biểu hiện rất rõ ràng. Do ở chỗ bộ biên niên sử đó được rất mực hoan nghênh, tư tưởng trên đã ăn sâu vào trong ý thức của các giai tầng rộng rãi thị dân và kỹ sĩ. Cuốn sách dùng tiếng tổ quốc để kể lại lịch sử tổ quốc đó đã trở thành quyển sách ham đọc trong các thành thị và thành lũy, đồng thời đã có tác dụng rất lớn đối với ý thức quốc gia của người Pháp và sự phát triển nền văn hóa chung. Đương thời, phàm ai biết chữ đều nhờ cuốn sách đó mà được giáo dục về lịch sử và hiểu biết được lịch sử tổ quốc. Vài bộ phận của bộ lịch sử đó cũng đã từng được phổ cập đến nhân dân nói chung. Những nghệ nhân lưu lãng trong dân gian đã sử dụng một cách rộng rãi cuốn *Đại Pháp biên niên sử* để làm những bài hát có đề tài lịch sử, những bài hát đó đã được hát lên trong các thành thị, các vùng thôn quê, và trên mỗi đường cái quan nước Pháp. Áo tưởng quan chủ vốn có của đại chúng nhân dân trong thời đại phong kiến, khiến cho quốc gia dưới sự thông trị của vua nước Pháp đạt được tư tưởng chính trị thống nhất, đã được củng cố trong ý thức nhân dân. Kể thể hiện được tư tưởng thống nhất nước Pháp là miền Bắc: chính ở đó đã mở rộng công cuộc vận động yêu nước của nhân dân.

Mác và Ăng-ghe-n cũng từng nêu rõ lại một số đặc điểm khác về hình thái tinh thần của người Pháp — trí tuệ bẩm sinh tự nhiên mau lẹ, hài hước và điềm đạm sáng suốt, tính vui vẻ vô cùng tận mà người hoạt bát sẵn có (2), v.v... Hết thấy các đặc điểm đó, trong thê kỷ XIV đã dần dần biểu lộ ra rất rõ ràng trong hình thái tinh thần người Pháp, và cũng thấy rõ trong nền văn hóa chung, đầu tiên là trong nền văn hóa chung của nhân dân và của thành thị nước Pháp. Trong nền văn học của kỹ sĩ, các đặc trưng của bản chất tâm lý đó được biểu hiện ra một cách yếu ớt hơn nhiều, nền văn học đó được sáng tạo để phục vụ cho bọn lãnh chúa phong kiến nên đã phản ánh tâm lý giai cấp, và đạo đức đảng cấp thành kiến, hẹp hòi của họ. Nhưng ngay cả trong nền văn học đó, cũng vẫn có đủ những đặc trưng về tâm lý đã phân tích trên như tính ngang tàng và điềm đạm cơ trí và nghệ thuật.

Thê kỷ XV, trong bộ môn mỹ thuật cũng đã đạt tới một trình độ nhất định của nền văn hóa chung. Những kiến trúc, điêu khắc phẩm, bức vẽ của thợ và mỹ thuật phẩm của thời kỳ đó, đã hình thành được tính chất đặc biệt của kiểu *gô-ti-cơ* (gothique) thuần túy Pháp. Tới cuối thê

(1) Kiếc-lan (Kirkland): «*Tình hình phát sinh dân tộc nước Pháp trước thê kỷ XV*», đăng trong «*Tạp chí lịch sử*» Anh, 1938, tháng 7 trang 17.

(2) «*Mác — Ăng-ghe-n toàn tập*» quyển 13, thiên 1, trang 27; quyển 21, trang 495; quyển 4, trang 572, bản tiếng Nga.

kỷ XV, trên mặt nghệ thuật, miền Bắc hầu như đã hoàn toàn mất hết những đặc chất của «*phái lưu động*» thuộc trung thế kỷ đầy tinh chất địa phương. Phu-kê (Jean Fouquet) đã là nhà nghệ thuật hoàn toàn Pháp.

Sự xuất hiện và cải tiến nghệ in đã đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển nền văn hóa chung. Nó đã tăng cường trên một qui mô từ xưa tới nay chưa từng thấy, khả năng phổ cập nền giáo dục và văn hóa. Tất cả những cái đó đã chuẩn bị cơ sở cho cuộc phục hưng văn nghệ nước Pháp là giai đoạn thứ nhất trong lịch sử văn hóa dân tộc Pháp sắp thành hình.

Nhưng nền văn hóa chung giữa miền Nam và miền Bắc hãy còn ở trong trạng thái nây nầm. Giữa hai miền chưa có tiếng nói chung. Truyền thống văn hóa của các khu vực miền Nam, đối với Ca-ta-lô-nhơ (Catalogne) (thuộc Tây-ban-nha bây giờ. N. D.) và Ý, còn có liên hệ mật thiết hơn là đối với miền Bắc. Công quốc Buộc-gông-đi đã từng mong muốn xây dựng ngành sử học của «*riêng Buộc-gông-đi*», nền văn học của «*riêng Buộc-gông-đi*» để tăng cường thêm chủ nghĩa phân lập địa phương. Nhưng những mong muốn ấy đã không còn có cơ sở tồn tại ở miền Nam đương thời nữa.

Trên đây là tổng kết trên những nét chính, về sự phát triển, ở cuối thế kỷ XV, của mọi nhân tố dân tộc sắp hình thành ở nước Pháp.

Đương thời, bất cứ một nhân tố nào cũng đều chưa được phát triển đầy đủ, đặc biệt là xét về toàn quốc mà nói thì lại càng thấy như thế; tuy nhiên, một số nhân tố đặc biệt là tiếng nói đã đạt được tới mức khá cao về cộng đồng thể ở miền Bắc Pháp. Sự thành hình dân tộc Pháp và sự phát triển các mầm non ấy thành một thể cộng đồng dân tộc chân chính, còn phải trải qua thời gian dài lâu là 300 năm nữa.

Chúng ta đã thử nêu lên, hay kể sơ qua cũng thế, tác dụng của những nhân tố cộng đồng vẫn có từ thời kỳ bộ tộc tồn tại trong lịch sử nước Pháp từ thế kỷ IX tới thế kỷ XV. Nhân dân, kẻ xây dựng nên tiếng nói thống nhất toàn dân và kho tàng văn hóa vô cùng tận, là người sáng tạo và thể hiện chủ yếu của cộng đồng thể đó. Tất cả những đồ quý giá về vật chất đều do lao động của nhân dân làm ra, nhân dân cũng là người sáng tạo ra việc cải tiến mọi công cụ sản xuất và kỹ năng lao động. Lao động của nông dân và thợ thủ công là cơ sở, trên cơ sở đó đã mở rộng sự lưu thông hàng hóa quyết định cho việc phát triển nền kinh tế cộng đồng. Nhân dân bảo vệ đất đai của mình không chịu để cho người ngoài xâm chiếm. Đối với họ, đó là đất đai của tổ quốc Pháp chứ không phải là lãnh địa của bọn chúa phong kiến, vì bọn quý tộc thuộc những lãnh địa phong kiến đó, tuy trong thời kỳ đất nước bị người ngoại quốc tới xâm chiếm mà cũng vẫn không chịu ngừng việc đánh lẫn nhau. Căn nguyên của bản thân quá trình thống nhất lãnh thổ nước Pháp là ở trong nội bộ sinh hoạt của nhân dân, quá trình thống nhất đó thích hợp với yêu cầu bức thiết của sự phát triển lịch sử.

#### NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

Dịch theo bản dịch ra tiếng Trung-quốc  
của Quách Uy Bạch, Trương Trương Trạch hiện định,  
dăng trong tạp chí «*Văn Sử dịch tung*», số 1, 1956.

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

## VIỆC BIÊN SOẠN VĂN HỌC SỬ Ở TRUNG-QUỐC

Từ năm 1955, Bộ Cao đẳng giáo dục Trung-quốc đã đề ra một dự án công tác biên soạn « Văn học sử Trung-quốc ». Đến tháng 7 năm 1956, Bộ Cao đẳng giáo dục lại triệu tập một hội nghị thảo luận về đề cương giảng dạy văn học, sử học ở các trường đại học. Hội nghị đã duyệt bản đề cương « Văn học sử Trung-quốc », bàn đến những vấn đề biên soạn bộ « Văn học sử Trung-quốc » và đã thành lập một ban biên soạn « Văn học sử Trung-quốc » gồm 9 người, trong đó có nhiều nhà văn học có tên tuổi như : Chu Dương, Hà Kỳ Phương, Du Quốc Ân, Lục Khả Như, Phùng Nguyên Quân, Vương Dao, v. v...

Tháng 11 năm 1956, Ban biên soạn đã triệu tập hội nghị mở rộng đề bổ sung và thông qua bản đề cương « Văn học sử Trung-quốc » đồng thời ấn định kế hoạch biên soạn. Hội nghị đã đề ra những phương châm, phương pháp biên soạn như sau :

Về phương châm biên soạn, có mấy điểm chính :

- 1) Vận dụng quan điểm Mác Lê-nin.
- 2) Phải nắm được những mâu thuẫn và theo sát những trào lưu đấu tranh trong quá trình phát triển văn học Trung-quốc.
- 3) Phải chú trọng đến sự phát triển và những thành tích văn học của hết thảy các dân tộc anh em trong nước.

Về phương pháp biên soạn, hội nghị đã qui định :

- 1) Bộ « Văn học sử Trung-quốc » sẽ biên soạn theo trật tự thời gian lịch sử và chia làm 4 thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là từ trước đời Tần đến Tây Hán. Thời kỳ thứ hai là từ Ngụy Tấn đến Ngũ đại. Thời kỳ thứ ba là từ Tống đến Ngũ tứ vận động. Thời kỳ thứ tư là từ Ngũ tứ vận động đến năm 1949 khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập.

2) Tài liệu sử dụng phải chính xác, phê phán phải có căn cứ.

3) Có thể tham khảo kinh nghiệm các nước, nhưng chủ yếu bao giờ cũng phải lấy thực tế phát triển văn học Trung-quốc làm chính.

4) Phê phán, nhận định về các tác giả, phải xuất phát từ bản thân các tác phẩm, phải chú ý đến nội dung tư tưởng và những thành tựu nghệ thuật của các tác phẩm.

Kế hoạch tiến hành ấn định như sau :

1) Bộ sách gồm 9 chương, tổng cộng trên dưới 90 vạn chữ. Từ chương thứ nhất đến chương thứ ba là thời kỳ thứ nhất, dày chừng 15 vạn chữ. Chương tư và chương năm là thời kỳ thứ hai, chừng 20 vạn chữ. Chương sáu đến chương tám là thời kỳ thứ ba, chừng 25 vạn chữ. Chương chín là thời kỳ thứ tư cũng chừng 25 vạn chữ.

2) Về phân công thì có hơn 20 người trực tiếp tham gia biên soạn. Nhà văn học Du Quốc Ân làm chủ biên thời kỳ thứ nhất. Nhà văn học Lưu Đại Kiệt làm chủ biên thời kỳ thứ hai. Nhà văn học Phùng Nguyên Quân làm chủ biên thời kỳ thứ ba và nhà văn học Vương Dao làm chủ biên thời kỳ thứ tư.

Trình tự thời gian biên duyệt qui định là : từ tháng 12 năm 1956 bắt đầu biên soạn và sẽ sơ bộ hoàn thành trước ngày quốc khánh năm 1957, sau đó sẽ giao cho các chủ biên từng thời kỳ tiến hành chỉnh lý. Cuối năm 1957 việc chỉnh lý phải xong và chuyển giao cho ban biên soạn duyệt. Đến đầu năm 1958 sẽ chuyển giao một số nhân vật được đặc cử để duyệt lại, rồi chuyển đi trưng cầu ý kiến ở các trường đại học. Sau khi đã qua mấy lần thẩm duyệt và lấy ý kiến như thế, các chủ biên sẽ căn cứ vào đó mà sửa lại, và Ban biên soạn sẽ duyệt lại một lần cuối cùng. Mọi việc dự định sẽ xong trước ngày quốc khánh năm 1958.

Sau khi biên soạn xong bộ « Văn học sử Trung-quốc », Ban biên soạn sẽ tiếp tục làm những bộ « Tuyển tập văn học Trung-quốc », xuất bản dần dần, bắt đầu từ năm 1959 trở đi.

Trong cuộc hội nghị mở rộng hồi tháng 11 năm 1956 nói trên, các biên tập viên tham gia hội nghị đều tin tưởng công tác có thể hoàn thành được như kế hoạch đã định và đều biểu lộ thái độ phấn khởi tiến hành công tác. Nhưng mọi người đều hy vọng hai điều : một là làm thế nào bảo đảm cho các người biên tập có đủ thời gian làm việc, hai là giúp cho những người biên tập những điều kiện thuận tiện để dang trong việc sử dụng tra cứu các tài liệu sách vở.

\*  
\* \*

## CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở NAM-TU

Ở Nam-tu có rất nhiều tổ chức nghiên cứu lịch sử và chia ra làm hai loại : một là những Viện nghiên cứu lịch sử, hai là các hội liên hiệp sử học. Ở Belgrade, có Viện nghiên cứu lịch sử, Viện nghiên cứu lịch

sử quân sự thuộc Viện Hàn lâm khoa học.Serbie và Hội liên hiệp sử học nước Cộng hòa Serbie. Ở Zagreb có Viện nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học và nghệ thuật Nam-tur và cũng có Hội liên hiệp sử học. Ở Linbliana có Viện nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học nghệ thuật Slavonie và Hội liên hiệp sử học Slavonie. Ở Sarajevn, có Viện nghiên cứu Đông-phương học và Hội liên hiệp sử học Bosnie. Ở Skoplie, có Viện nghiên cứu lịch sử Tở quốc và Hội liên hiệp sử học Macédoine. Ở nhiều thành phố lớn khác cũng có song song hai tổ chức nghiên cứu lịch sử như thế. Do chỗ thành lập được nhiều tổ chức nghiên cứu mà công tác sử học ở Nam-tur rất phát triển trong 10 năm nay. Các tổ chức nghiên cứu lịch sử nói trên đã xuất bản được rất nhiều thông sử, chuyên luận và những tài liệu tham khảo về các thời kỳ lịch sử Nam-tur, trong đó có hai tập sách rất có giá trị là quyển 1, bộ « *Lịch sử Nam-tur* » và quyển « *Mười năm sử học ở Nam-tur* ».

Ở Nam-tur, mỗi viện nghiên cứu lịch sử và mỗi hội liên hiệp sử học đều xuất bản báo chí riêng. Viện nghiên cứu lịch sử ở Serbie có *Tạp chí Lịch sử* xuất bản từ năm 1948. Hội liên hiệp sử học Serbie cũng có từ năm 1948 một tờ tạp chí riêng. gọi là *Sử học thông báo*. Viện nghiên cứu lịch sử ở Zagreb xuất bản tập san *Kỷ yếu lịch sử*. Hội liên hiệp sử học Croatie cũng ở Zagreb, xuất bản tập *Kỷ yếu lịch sử* của Hội từ năm 1948. Hội liên hiệp sử học Slavonie xuất bản *Tạp chí lịch sử*. Ở Sarajevn, Hội liên hiệp sử học Bosnie xuất bản tập san *Lịch sử niên giám* (Annales historiques). Ở Novi-Sad, Hội liên hiệp sử học Serbie còn xuất bản những tập *Kỷ yếu* của Hội. Các tổ chức nghiên cứu lịch sử ở các thành phố lớn khác cũng đều có xuất bản báo chí riêng như thế.

Viện nghiên cứu lịch sử quân sự thuộc Viện Hàn lâm khoa học Serbie cũng xuất bản được 7 quyển tài liệu tham khảo về « *Chiến tranh giải phóng của các dân tộc ở Nam-tur* » và đã xuất bản từ năm 1950 tờ thông báo « *Lịch sử quân sự* ».

Viện nghiên cứu Đông-phương học ở Sarajevn cũng đã xuất bản từ năm 1950, nhiều tài liệu tham khảo về « *Sử học và ngữ văn học Đông-phương của các dân tộc Nam-tur* ».

\* \*

## TẠP CHÍ « LỊCH SỬ QUÂN SỰ » CỦA NƯỚC CỘNG HÒA TIỆP - KHẮC

Viện nghiên cứu lịch sử quân sự của nước Cộng hòa Tiệp-khắc đã xuất bản từ năm 1952 một tờ tạp chí lấy tên là *Lịch sử và quân sự*. Báo ra mỗi năm 4 kỳ. Số báo mỗi kỳ dày từ 120 trang đến 150 trang.

Nhiệm vụ chủ yếu của tạp chí *Lịch sử và quân sự* là :

1) Giới thiệu có hệ thống những trước tác kinh điển quân sự Mác-Lê-nin.



2) Giúp đỡ cán bộ quân sự trẻ tuổi nghiên cứu sâu khoa học quân sự Mác Lê-nin.

3) Nghiên cứu và biểu dương những truyền thống cách mạng của nhân dân và quân đội Tiệp-khắc.

4) Nếu rõ sự hợp tác chiến đấu của quân đội nhân dân Tiệp-khắc, Ba-lan, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri với Hồng quân Liên-xô trong cuộc đại chiến lần thứ hai.

5) Vạch rõ lực lượng võ trang lớn mạnh của các nước trong mặt trận xã hội chủ nghĩa và tác dụng vĩ đại của lực lượng võ trang ấy đối với cuộc đấu tranh cho nền hòa bình toàn thế giới.

6) Phổ biến rộng rãi lịch sử, kinh nghiệm và thành tích đấu tranh anh dũng của Hồng quân Liên-xô, nhất là những thành tích chiến đấu anh dũng của Hồng quân Liên-xô trong cuộc đại chiến vừa qua.

Ngoài những nhiệm vụ chủ yếu nói trên, tạp chí « *Lịch sử và quân sự* » còn chú trọng :

1) Vạch rõ những âm mưu xâm lược Tiệp-khắc, của các nước tư bản lớn phương tây.

2) Nghiên cứu vai trò của quân đội Anh Mỹ trong cuộc đại chiến thứ hai và tình hình hiện nay của quân đội hai nước đó.

3) Phân tích những trước tác của các nhà quân sự tư sản và tình hình hiện tại cùng sự phát triển kỹ thuật quân sự của quân đội các nước tư bản.

4) Giới thiệu và phê bình những sách báo viết về các vấn đề quân sự.

\*  
\* \*

## ĐẠI HỘI QUỐC TẾ XÃ HỘI HỌC LẦN THỨ III

Cuối năm 1956, Đại hội quốc tế xã hội học lần thứ 3 đã họp ở Amsterdam (Hà-lan). Hơn 500 học giả của 57 nước đã tham gia Đại hội, trong đó có Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu.

Trong Đại hội, vấn đề chủ chốt đưa ra thảo luận là vấn đề « *Những chuyển biến xã hội ở thế kỷ 20* » và có 2 quan điểm đối lập nhau : một quan điểm mac-xít và một quan điểm phi mac-xít.

Các nhà xã hội học mac-xít, trong những báo cáo ở Đại hội, đều vạch rõ ý nghĩa quan trọng của sự hình thành hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trên thế giới và sự tan rã của hệ thống thực dân đế quốc, nhấn mạnh vai trò ngày càng lớn mạnh của quần chúng nhân dân trong lịch sử hiện đại và nêu rõ những mâu thuẫn của xã hội tư bản sẽ dẫn ngày càng sâu sắc là vì sức sản xuất của xã hội ngày càng phát triển. Xã hội đã có những chuyển biến như thế, chính là vì phương thức sản xuất đã chuyển biến. Hiện nay xã hội đang chuyển biến theo một qui luật rất phổ biến là chế độ xã hội cũ lấy tư hữu chế làm cơ sở, chuyển thành chế độ xã hội mới lấy chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa làm

ơ sở. Hiện nay nhiều nước đã chuyển biến hoặc đang chuyển biến như thế Đó không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên mà chính nó phản ánh cái qui luật cơ bản của sự biến chuyển xã hội trong thế kỷ XX này. Những biến chuyển khác, như biến chuyển về cơ cấu chính trị xã hội, biến chuyển về quan hệ giữa các dân tộc, đều do những biến chuyển về cơ sở kinh tế xã hội tạo nên cả.

Nhưng phần đông những nhà xã hội học Tây-phương đều không muốn nói đến những biến chuyển cách mạng và cơ bản ấy cùng với những phong trào giải phóng dân tộc lớn mạnh ở thế kỷ thứ XX, hoặc có nói đến nhưng chỉ về một hai khía cạnh nào, như chỉ nói đến những hiện tượng cá biệt, những sửa đổi cục bộ về các tổ chức lập pháp, giáo dục, lao động, v.v... Những nhà xã hội học tư bản muốn đem một vài biến chuyển trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm thành những biến chuyển xã hội căn bản trong thế kỷ XX.

Cuộc Đại hội quốc tế xã hội học lần thứ ba này tuy không có được những ý kiến nhất trí về các vấn đề thảo luận, nhưng nó đã phản ánh được một sự biến chuyển sâu sắc về nhận thức xã hội ở các đại biểu tham dự Đại hội. Trong các nhà xã hội học Tây-phương, trừ một hai kẻ vô sỉ không đáng kể, còn không một ai dám công khai bênh vực chủ nghĩa tư bản, dám đem chế độ tư bản chống đối lại với chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, phần đông những nhà xã hội học Tây-phương cũng vẫn còn che đậy cho chủ nghĩa tư bản, vẫn còn hóa trang, tô vẽ cho nó thành như một xã hội mới. Có một vài nhà xã hội học Mỹ và Âu-châu đã cố tình chứng minh rằng: ở nước Mỹ hiện nay không có chủ nhà băng, không có vua dầu hỏa, vua gang, vua thép, v. v... nghĩa là không còn ai là nhà tư bản nữa.

Nhưng, dù sao, những biến chuyển về nhận thức nói trên của các nhà xã hội học tư bản cũng đã là những thắng lợi lớn của tư tưởng xã hội học mác-xít, do những nhà học giả Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân làm đại biểu.

\*  
\*\*

## ĐẠI HỘI QUỐC TẾ DÂN TỘC HỌC VÀ NHÂN LOẠI HỌC LẦN THỨ NĂM

Đầu tháng 9 năm 1956, Đại hội quốc tế dân tộc học và nhân loại học lần thứ 5 đã họp tại Philadelphie nước Mỹ. Có 600 học giả của 50 nước tham dự Đại hội, trong đó có đại biểu của Liên-xô.

Đại hội chỉ họp 3 phiên toàn thể để nghe báo cáo tình hình chung trên thế giới về 3 khoa: dân tộc học, nhân loại học và khảo cổ học. Sau đó, Đại hội chia tổ làm việc. Tất cả có 23 tổ, gồm những tổ như: tổ dân tộc học, tổ khảo cổ học châu Mỹ, tổ nhân loại học, tổ nghiên cứu về tổ chức xã hội, v. v... Các tổ đã nghe và thảo luận tất cả 300 bản báo cáo.

Các học giả Liên-xô Débets, Potékhin và Oldérogg đã báo cáo về các vấn đề như những thành tựu của khoa dân tộc học ở Liên-xô, sự phát triển của khoa nhân loại học Liên xô, những kết quả nghiên cứu của khoa cổ sinh vật học Liên xô, và những kết quả nghiên cứu về lịch sử cao su ở Liên-xô. Các báo cáo của đại biểu Liên-xô đều được Đại hội chú ý và nhiệt liệt thảo luận.

Các đại biểu Anh Mỹ cũng có đọc báo cáo tại Đại hội. Đặc biệt là báo cáo của Mỹ đã biểu lộ rõ những khuynh hướng và những nhược điểm của các khoa dân tộc học và nhân loại học ở Mỹ hiện nay. Một vài con số làm thí dụ : ở Mỹ, trong 50 năm, từ 1894 đến 1944, các trường đại học chỉ thông qua 294 bản luận án bác sĩ về các khoa dân tộc học, khảo cổ học và nhân loại học, vậy mà 10 năm sau, từ 1945 đến 1954, đã thông qua tới 297 luận án về các khoa ấy. Từ năm 1925 đến 1934 chỉ thông qua 3 luận án về các vấn đề châu Phi, thì từ năm 1945 đến năm 1954 đã thông qua 19 luận án về những vấn đề ấy. Về những luận án bàn đến những vấn đề Châu Á, con số tăng từ 2 luận án trước kia lên tới 24 luận án hiện nay. Về những vấn đề châu Úc, trong những thời gian trước, chỉ có 4 luận án được thông qua mà trong 10 năm lại đây thì đã có 12 luận án được thông qua. Trái lại những luận án bàn về các dân tộc trong nước Mỹ thì con số ngày càng giảm đi, tỷ lệ từ 58% xuống 45%.

Trong Đại hội, ý kiến thảo luận phần nhiều không được nhất trí, vì quan điểm của những nhà học giả mác-xít khác với quan điểm của những học giả tư bản. Nhưng về mặt hữu nghị quốc tế và về mặt hợp tác khoa học, Đại hội vẫn đạt được nhiều kết quả tốt. Đại hội nhận thấy rằng : do chỗ có những ý kiến bất đồng như thế cho nên các nhà học giả các nước càng cần gặp gỡ nhau luôn, trao đổi ý kiến với nhau luôn.

Những quan điểm, lý luận và tài liệu khoa học của các nhà học giả Liên-xô trình bày ở Đại hội đều được những học giả Mỹ và các nước tư bản khác rất chú ý. Một học giả Mỹ, chủ bút tờ tạp chí « Nhân loại học nước Mỹ » đã phát biểu tại Đại hội là từ nay trở đi tạp chí ấy sẽ chú trọng trích đăng những luận văn khoa học, những công trình nghiên cứu của các nhà học giả Liên-xô.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## VÀI Ý KIẾN VỀ TIẾNG VIỆT (1) HIỆN THỜI

**T**ẬP san nghiên cứu Văn Sử Địa (số 18 năm 1956) có đăng bài « Vấn đề bình thường hóa cách phát âm tiếng Việt-nam » của giáo sư An-đơ-rê-ép và trong số sau có đăng bức thư ngỏ của giáo sư Nguyễn Lân. Là một người Việt-nam, đồng thời là một giáo viên dạy tiếng Việt, tôi hết sức hoan nghênh hai bài đó. Nhất là phương pháp đặt vấn đề khoa học của giáo sư An-đơ-rê-ép đã cho tôi một bài học bổ ích.

Nhưng nhìn vào tình hình tiếng Việt hiện nay, tôi thấy có nhiều vấn đề cần kịp hơn, cần được mọi người chú ý xây dựng hơn nữa, đó là vấn đề từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Việt hiện nay. Bài này của tôi nhằm vào hai vấn đề đó, đồng thời cũng xin góp vài ý kiến nhỏ về vấn đề ngữ âm Việt-nam và việc cải tiến chữ Việt.

\*  
\*\*

Sau hàng nghìn năm bị giai cấp phong kiến thống trị trong nước và giặc ngoại xâm rả rúng, kim hãm, gạt bỏ, tiếng mẹ đẻ của chúng ta đã chỗi dậy và đã khôi phục địa vị xứng đáng của nó từ sau Cách mạng tháng Tám. Chúng ta mới giành lại nước được 12 năm nay, nếu so sánh với hơn một chục năm về trước, chúng ta sẽ thấy tiếng Việt đã giàu hơn trước rất nhiều, phát triển rất nhanh, trong sáng hơn nhiều và tỏ ra có một sức sống hết sức mạnh mẽ.

Nhưng nếu ta đi sâu hơn nữa, thì ta sẽ thấy rằng bên cạnh những ưu điểm căn bản đó, tiếng Việt hãy còn một số khuyết điểm cần phải giải quyết.

Tôi xin nêu ra đây một vài hiện tượng và đề nghị cách giải quyết đơn giản.

---

(1) Nước Việt-nam là một nước nhiều dân tộc, tôi dùng chữ « tiếng Việt ở đây với nghĩa hẹp của nó (tức là « tiếng kinh » theo cách nói của đồng bào thiểu số)».

# I — VỀ MẶT TỪ VỰNG

## 1 — Bớt dùng những chữ Hán không cần thiết.

Trong cuốn « Sửa đổi lối làm việc », đồng chí X. Y. Z. đã nghiêm khắc chỉ ra cho chúng ta thấy: « Nhiều người tưởng: mình viết gì, nói gì, người khác cũng đều hiểu được cả. Thật ra, hoàn toàn không như thế. Dùng cả đoạn chữ Hán, dùng từng đống danh từ lạ, nói hoặc viết theo cách Tây, mỗi câu dài dằng dặc, thì quần chúng hiểu sao được? » và: « Có nhiều người có bệnh « dùng chữ Hán », những tiếng ta sẵn có không dùng mà dùng chữ Hán cho bằng được ».

Nhưng tiếc rằng, từ đó đến nay có nhiều người không chú ý đầy đủ đến lối chỉ bảo đúng đắn đó. Trong mấy năm gần đây, theo đà phát triển của cuộc xây dựng đất nước, « bệnh dùng chữ Hán » lại nảy ra và nặng hơn nữa. Ví dụ: « nhảy múa » có lẽ nghe không được van nghệ lắm nên nhất định phải nói « vũ đạo », « nhấn mạnh » nôm na quá, phải nói « cường điệu », « cường điệu hóa ». Rồi lại có những người tung ra nào là « tỏa chiếu », « khảo lự », « kỷ niệm chương », « công trình sư », « tung thâm », « thê đội »... Trong một số bản dịch, tình trạng dùng chữ Hán còn rối loạn hơn nữa. Lỗ Tấn phản đối kịch liệt lối dịch lai căng như « voie lactée » dịch là « đường sữa », nhưng có người vin vào chủ trương dịch thẳng của Lỗ Tấn mà đưa ra nào là « tiêu mễ », « ngọc mễ », « điều thương » v. v... Chúng ta thử hỏi: tiếng Việt nghèo đến nỗi không thể dịch nổi những tiếng nói trên hay sao? Ai cũng có thể biết rằng không phải thế. Bệnh hay dùng chữ Hán đó chứng tỏ rằng một số bạn không hiểu chữ Hán mà cũng không nắm vững hoặc có một sự hiểu biết rất nghèo nàn về tiếng mẹ đẻ.

Có bạn cho rằng tiếng ta thiếu nhiều thì cứ mượn mà dùng. Tôi thấy rất nhiều danh từ mới không mượn tiếng Hán thì cũng khó dịch, nhưng tôi thấy cần mượn cho đúng lối. Chúng ta thử hỏi: khi dịch những từ mới, người Trung-quốc mượn ở đâu? Hay là nước bạn chúng ta đã hết sức dùng những tiếng sẵn có trong nhân dân? « Ngụ » có phải là cá không? « Nghiệp » có phải là nghề không? Thế thì tại sao ta nói « nghề chăn nuôi » thì được mà lại không nói được là nghề cá hay nghề đánh cá? Ngày nay đến những danh từ hóc búa về triết học như « agnosticisme »: thì các bạn Trung-quốc cũng dùng những chữ thông thường nhất để dịch là « bất » (không), khả (thể), tri (biết) chứ có phải dùng những tiếng xa lạ gì đâu?

Có bạn cho rằng tạo tiếng mới thì phải tinh xảo, không được lẫn nhĩa. Tôi thấy đúng, nhưng chủ trương ấy không phải cứ dùng tiếng Hán là giải quyết được, mà chủ yếu là do người đặt danh từ phải phân biệt. Từ chỉ là những ký hiệu nhất định. Nếu ta cứ tách rời từng chữ mà xét thì thử hỏi « vô sản », « duy vật », « chủ nghĩa tu chính » có đúng với « prolétariat, matérialiste, revisionisme » không? Đòi hỏi danh từ dịch chỗ nào cũng hoàn toàn đúng một trăm phần trăm là điều

không thể được. Mấy năm nay, tôi đã nghiệm thấy chính tiếng Hán cũng không thể dịch hoàn toàn đúng một số từ ngữ của tiếng Việt được, nguyên nhân là những từ ngữ ấy của tiếng ta dồi dào ý nghĩa hơn một số từ ngữ Hán.

Trong các bản kêu gọi nhân dân cả nước, Hồ Chủ tịch rất hay dùng những tiếng thật nôm na dễ hiểu, tuy Người là một bậc thâm nho ít người bì kịp. Hơn nữa, ít lâu nay rất nhiều từ mới dịch hẳn sang tiếng Việt, như : cần quét, ôm đồm, dùn việc, hơi hợt, nhà nước, hợp tác xã mua bán v.v... đã thay hẳn được những chữ « tảo đãng », « bao biện », « suy ủy », « phù diện », « quốc gia », « hợp tác xã cung tiêu » . . và đã có một sức sống mạnh mẽ hơn.

Tôi thấy phương hướng đúng nhất của chúng ta là học tập kinh nghiệm của nhân dân Trung-quốc, mạnh dạn dùng tiếng mẹ đẻ để sáng tạo những từ mới, tin tưởng ở tiếng mẹ đẻ, và khi nào không thể được hãy dùng tiếng Hán.

## 2 — Loại bỏ những tiếng Pháp không cần thiết.

Hiện nay trên sách báo, nhất là trong lời nói của một số người ở thành phố (kể cả cán bộ) vẫn còn hàng tràng chữ Pháp, đáng lẽ không cần thiết. Tại sao cứ phải nói « júyp », « phờ-ri-dê », « súng đùi-xết », « ảnh đờ-mi co, cát-xít », « máy bay B vanh nốp », « pu-lô-vo », « ghi-đông », « gác-đờ-bu » v.v... mà không dùng : váy, uốn tóc, súng 12 ly 7, ảnh nửa mình, bốn sáu, máy bay B hăm chín, áo len cộc tay, tay lái, cái chần bùn... ? Lại có những người động nói ra là độn vào trong câu nói hết chữ Pháp này đến chữ Pháp khác và lấy thế làm vẻ vang. Tôi thấy đó là một hiện tượng tương lai căng, không lành mạnh, còn rớt lại của thời kỳ mất nước cũ. Có những từ xưa nay ta chưa có, có thể phiên âm tiếng Pháp ra thì không việc gì mà bỏ vì khó tìm thấy một thứ tiếng hoàn toàn không mượn tiếng của nước ngoài. Nhưng chúng ta không nên ăn sống nuốt tươi tiếng của nước người một cách vô tội vạ. Có bạn bảo rằng những tiếng Pháp đó là của nhân dân Pháp. Đúng là của nhân dân Pháp, nhưng tại sao nhân dân Việt-nam có những tiếng ấy lại không dùng ? Hiện nay trong nhân dân có nhiều người cũng dùng những tiếng đó, đó là sự thực ; nhưng điều đó không có cho phép chúng ta làm ngơ một vấn đề có quan hệ đến sự trong sạch của tiếng nói, nhất là vấn đề ấy để ra trong hoàn cảnh mất nước ngày xưa, và từ những người ở thành phố và có dịp học ở các trường cũ truyền vào trong nhân dân. Theo ý tôi, loại bỏ những tiếng Pháp không cần thiết không chêm một tiếng Pháp nào vào trong câu nói, đó mới là thái độ đúng.

## 3 — Dùng từ cho đúng.

Bệnh dùng từ không đúng có hai mặt. Mặt thứ nhất là dùng nhiều tiếng Hán không đúng vì không hiểu nghĩa nhưng vẫn sích dùng. Thí dụ : có một bạn dùng đến 7, 8 lần tiếng « dung dị » trong một bài ngắn, nhưng cả 7, 8 lần đều sai cả, vì nghĩa của nó là « dễ dàng » nhưng đằng này lại dùng với nghĩa « giản dị ». Rồi lại còn có những nhà văn đặt ra

những từ mới lạ đến nỗi không có cả trong tiếng Việt mà cũng không có cả trong tiếng Hán nữa, như « bất đẳng » chẳng hạn. Bệnh sinh dùng chữ Hán và dùng sai đã lây vào trong quần chúng. Trong khi đi cải cách ruộng đất, tôi đã nghe thấy rất nhiều, ví dụ : tôi nghi vấn tên địa chủ X (đáng lẽ là nghi, ngờ), báo cáo quân số : xóm tôi đến đủ (đáng lẽ là số người đến). Tôi không hề cười những anh chị em, bà con dùng sai, mà thấy rõ trách nhiệm của những người dịch và người cán bộ đã sinh dùng chữ Hán hoặc nói sai.

Một mặt khác là ngay cả những tiếng mẹ đẻ, có nhiều người viết văn viết báo cũng dùng không đúng. Một tờ báo hàng tuần đã đăng một bài với đầu đề lớn nhân dịp phái đoàn hòa bình Pháp sang thăm nước ta « Hãy xiết chặt nhau hơn nữa » (đáng lẽ là đoàn kết, hoặc xiết chặt tay) nghĩa là ôm chặt hơn nữa ! Có bạn ở sông Cầu « nước chảy lờ thơ », có người viết « Đốt (Dostoievsky)... không chan hòa với âm nhạc và hội họa » có người dịch « tiếng của Mao Chủ tịch và Tổng tư lệnh Chu Đức vào von » (!) khi hạ lệnh đánh xuống miền Nam Trường-giang. Đây không phải là những câu chuyện pha trò mà là một sự thực khiến ai hăng quan tâm đến tiếng mẹ đẻ cũng không khỏi đau lòng.

Goóc-ki nói : « Người viết văn và công tác nghệ thuật phải am hiểu thông thạo từ vựng dồi dào của đất nước, khéo chọn những tiếng đúng nhất, rõ nhất và sống nhất ở trong đó » và « Ngữ ngôn là vũ khí của người viết văn như súng là vũ khí của binh sĩ ». Ước rằng các tác phẩm văn học của chúng ta trở nên mẫu mực hơn nữa về việc dùng tiếng cho đúng, cho rõ, và các báo chí không nên vì viết theo « dòng bút » mà xao lãng vấn đề này.

#### 4. — Thống nhất một số từ mới.

Nói chung, những từ mới đều thống nhất. Nhưng có một số có nhiều cách dịch, nếu thống nhất lại thì tốt hơn. Ví dụ « les forces de production » thì dịch nào là « lực lượng sản xuất », « lực lượng sinh sản », nào là « sinh sản lực », « sức sản xuất » v. v... « coexistence pacifique » khi thì dịch là « song song tồn tại hòa bình », « cùng tồn tại hòa bình » khi thì dịch là « chung sống hòa bình ». Có bạn cho rằng điều đó chứng tỏ tiếng ta giàu, có nhiều cách phô diễn. Tôi thấy không đúng, vì đó chỉ là cách dịch không thống nhất, và nếu nói như thế thì tiếng Nga, tiếng Hán dùng thống nhất một từ sẽ nghèo nàn biết mấy ! Chúng ta không nên quên rằng trước đây đã có tình trạng hội nghị cãi vã nhậu về danh từ vì mỗi chỗ dùng một cách khác nhau, thậm chí ở trên dùng một từ, dưới dùng một từ. Ví dụ : sách lược và chiến thuật, chương trình và cương lĩnh, trước đây mỗi người hiểu một ý và mất thì giờ về việc tìm nghĩa.

5 — Giảm bớt những tiếng của địa phương (thổ ngữ) không cần thiết.

Tiếng nói của vùng nào cũng là một bộ phận trong tiếng nói của dân tộc, cũng là tiếng của nhân dân, không ai được khinh rẻ. Nhưng

chúng ta không nên quên rằng, tiếng địa phương phải phục tùng tiếng nói chung của dân tộc, và mỗi dân tộc chỉ có thể có một tiếng nói thống nhất, tiêu chuẩn. Đã là tiếng nói thống nhất và tiêu chuẩn thì không phải là ai ở vùng nào quen dùng thể nào thì nay cứ thế, không thay đổi. Như thế thì không bao giờ có một tiếng nói tiêu chuẩn chung cho cả nước. Trái lại phải lấy một phương ngôn (1) làm nền tảng, nếu từ vựng của phương ngôn đó nhiều những tiếng nào thì có thể lấy ở trong các tiếng địa phương để làm cho tiếng tiêu chuẩn giàu thêm, nhưng chỉ dùng khi nào thật là thiếu. Xét về sự thành hình của dân tộc chúng ta, theo chiều hướng phát triển tự nhiên của ngữ ngôn dân tộc và sự công nhận chưa thành văn của nhân dân cả nước, thì xưa nay phương ngôn miền Bắc vẫn là phương ngôn nền tảng. Có hiểu như vậy ta mới thấy hiện nay nên giảm bớt những tiếng « hòm » (áo quan), « tòn ten » (lủng lẳng), « ghe » (thuyền), « chòm hòm » (ngồi xồm), bủ (cụ) v.v... và không những anh chị em miền Nam mà ngay cả bà con miền Bắc cũng phải nói theo mẫu mực nhất định. Những tác phẩm văn học mô tả một vùng nhất định thì với một mức độ cần thiết vẫn có thể dùng những tiếng địa phương nhưng chủ yếu vẫn phải dùng tiếng tiêu chuẩn.

Tóm lại, theo ý kiến tôi thì : mạnh dạn dùng tiếng mẹ đẻ, khi nào cần thiết hãy mượn tiếng nước ngoài, loại bỏ những tiếng mượn không đúng lối, dùng từ cho đúng, thống nhất một số từ hiện còn có nhiều cách dịch khác nhau, giảm những tiếng địa phương không cần thiết, đó là những việc chúng ta cần làm để tiếng mẹ đẻ được giàu hơn, trong sạch hơn và có mẫu mực hơn nữa.

## II — VỀ MẶT NGỮ PHÁP

1 — Bỏ những lối đặt câu và ghép từ trái ngược với ngữ pháp Việt-nam.

Tôi chủ trương cần học tập lối phổ biến của các tiếng ngoại quốc để làm cho cách viết và nói của ta thêm dồi dào, linh động. Nhưng tôi thấy chúng ta cần luôn luôn nhớ rằng : bất kỳ một thứ tiếng nào cũng có một ngữ pháp riêng biệt của nó, và ngay hai thứ tiếng gần gũi nhau nhất vẫn có chỗ khác nhau.

Hiện nay còn nhiều người ưa dùng chữ « bởi » để tỏ ý bị động, như « một bên đại diện bởi... », « quyết định bởi... ». Lối viết đó để ra trong khi dịch tiếng Pháp trước đây, nhưng đã bị nhà dân gạt bỏ từ lâu. Chúng ta có cách nói khác để tỏ ý bị động, như : do... đại diện, do... quyết định. Tôi cho rằng lối nói đó không có gì thấp kém, cũng không có gì xa lạ cả. Chữ « mà » lâu nay vẫn dùng để thay hai chữ

---

(1) Tôi dùng đúng với nghĩa của tiếng Hán hiện nay, tức là dialecte trong tiếng Pháp, nhưng ở đây chuyên chỉ về phương ngôn địa phương.



« qui » và « que » của tiếng Pháp. Nhưng nếu so sánh với cách nói thông thường của nhân dân thì ta sẽ thấy chúng ta không cần lối nói đó mà vẫn bày tỏ ý kiến của mình rõ rệt. Ta thường nói : « Tôi đã đọc quyển sách anh mua hôm qua » hoặc « ...của anh mua hôm qua », không cần chữ « mà » nhưng có ai làm được đâu ? Bởi vậy tôi thấy không nên dùng nhiều chữ « mà » (có người còn dùng « nó », « chúng » để thay « qui »), như thế chỉ làm cho câu nặng thêm và sắc mùi Pháp ! Ví dụ có người viết : « Về cây nông nghiệp, phải khôi phục hoặc gay những cơ sở trồng bông, mía, thầu dầu, đay, thuốc lá, lạc v.v. . mà trong chiến tranh đã bị tàn phá gần hết... ». Ở đây không những dung thừa chữ « mà » mà còn sai cả ngữ pháp Việt- am nua.

Trong tiếng Việt, có cách đặt câu « mọc lên một ngôi nhà », ta hãy cứ tạm cho « ngôi nhà » là chủ từ lộn ngược. Nhưng có phải chủ từ nào ở trong tiếng Việt cũng lộn ngược như thế không ? Không, chỉ trừ một số động từ chỉ sự nảy nở, xuất hiện, còn thì không thể đặt ngược được. Nhưng có người đã viết theo kiểu Pháp : « Khảo cổ học cho chúng ta biết rằng bấy giờ, trên khắp cõi Ấn-độ-chi-na, Việt-nam và Lào, Mên, chiếm ở giống người Anh-đô-nê-diêng... » Thật là qua bạo !

Lại còn một số từ dịch từ tiếng Hán ra, chúng ta cứ để nguyên trật tự trái ngược với tiếng Việt. Ví dụ : để quốc chiến tranh, nhân dân dân chủ chuyên chính .. Do đó có người nói : công cuộc hòa bình xây dựng, cuộc trường kỳ đấu tranh. Có phải nói theo trật tự Việt-nam thì không đúng nguyên văn không ? Không đúng tinh thần không ? Ai cũng thấy không phải như thế mà chỉ vì ta lười dịch, hoặc không để ý nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt mà thôi. Giá có người nước ngoài nói tiếng Việt và nói : « một cái to nhà », thì ta vội chữa ngay, nhưng tại sao ta không chú ý chữa những lỗi mà chính ta mắc phải. Thực tế cho chúng ta thấy rằng dù thói quen lâu dài vẫn có thể chữa được. Ví dụ trước đây chúng ta thường nói « vô sản chuyên chính » nhưng lâu nay ta đều nói « chuyên chính vô sản » rồi, chữa như thế có làm sai nghĩa cũ đâu ?

## 2 — Chú trọng đến lối viết mạch lạc, gãy gọn hơn nữa.

Hiện nay nếu đem một số bài báo hay một số sách ra phân tích, thì ta sẽ thấy nhiều người viết còn cầu thả. Có những câu không ra câu, có những câu đầu một đẳng, cuối một nẻo. Điều đó chứng tỏ rằng : một số bạn còn coi thường việc trao đổi về ngữ pháp tiếng mẹ đẻ, và suy luận còn kém khoa học. Ví dụ, một nhà văn viết : « Cuộc đấu tranh trong Đảng đã đuổi ra được bọn bóc lột và bọn tay sai của địch ». Có ai nói « đuổi ra bọn đế quốc Pháp », « đuổi ra quân địch » không ? Hoặc có nhà văn viết : « Nếu ta vào chơi các gia đình thì mỗi nhà đều có một cây thông đầu năm... » Thử hỏi, nếu ta không vào chơi thì mỗi nhà đều có cây thông không ?

Tóm lại, về mặt ngữ pháp, tuy vấn đề không nhiều, nhưng chúng ta cần phải chú ý hơn nữa để làm cho câu viết được trong sáng, hợp với luận lý, hợp với tiếng nói của dân hơn nữa. Tôi không có ý bao quát

văn của chúng ta hiện nay sai ngữ pháp mà chỉ muốn chứng tỏ rằng hiện tượng viết văn cầu thả, thiếu cân nhắc vẫn còn, và nếu tôi bắt bẻ khắt khe thì đó chỉ là vi viết văn không phải là một việc «trơn tuột» như lời nói hàng ngày, mà phải là một sự lao động tỉ mỉ đến tinh vi.

Trong báo Sự thật, số 104 ra ngày 19-12-1948, đồng chí T. TR. đã phê bình gắt gao bệnh viết lai Pháp, lai Trung-quốc : «Tôi xin đề ra một khẩu hiệu, một mong mỏi : Hội Văn hóa Việt-nam, Hội Văn nghệ Việt-nam, các đoàn thể, Bộ giáo dục, Nha bình dân học vụ, các cá nhân, hãy gây một phong trào Việt hóa lời nói và văn chương. Không dùng một danh từ nước ngoài, không dùng điển tích nước ngoài và không viết một câu văn theo cách đặt câu của nước ngoài nếu không cần thiết. Không được khinh miệt quốc văn và tiếng nói mẹ đẻ của mình. Không được ly dị với truyền thống văn nghệ quý báu của dân tộc, cũng như không được hằn ghét những cái hay của văn hóa thế giới...». Từ đó đến nay, đã ngót mười năm rồi, nhưng tôi thấy nhắc lại lời kêu gọi thiết tha ấy ra đây vẫn là việc cần thiết.

### III — VỀ MẶT NGỮ ÂM

Về mặt ngữ âm, hai bài của đồng chí An-đơ-rê-ép và ông Nguyễn Lân đã nêu lên một số nguyên tắc, tiêu chuẩn. Nhưng theo ý tôi, trước khi đặt tiêu chuẩn phải có một nền tảng cao bản chỉ đạo việc đặt ra tiêu chuẩn đó. Bao lâu nay, chúng ta chưa hoàn toàn nhất trí với nhau cũng vì chưa đặt rõ nền tảng căn bản đó, và đến nay, sự cố gắng của nhiều nhà «chính âm» vẫn chưa đem lại kết quả đáng kể hoạch chỉ đem lại lỗi phát âm «giả tạo» như ông Lân đã nhận.

Nền tảng căn bản của vấn đề đặt tiêu chuẩn ngữ âm là vấn đề tiếng tiêu chuẩn chung cho cả dân tộc, sự quan hệ giữa các phương ngôn và tiếng tiêu chuẩn và tiền đề của các phương ngôn.

Vì hoàn cảnh kinh tế, chính trị và xã hội trước đây, tiếng nói duy nhất của các thị tộc, bộ lạc dần dần phân hóa ra thành nhiều phương ngôn. Đó là quy luật chung của các ngữ ngôn của loài người. Trải qua một thời kỳ phân hóa lâu dài như vậy, cho đến nay các phương ngôn vẫn còn tồn tại trong các ngữ ngôn, với những mức độ khác nhau. Nhưng đi đôi với sự thống nhất về kinh tế, chính trị, với sự thành hình của dân tộc, là sự thống nhất về ngữ ngôn, và đó là một trong những điều kiện thành hình của dân tộc. Cho nên, dân tộc nào cũng có một ngữ ngôn thống nhất, nhưng đồng thời cũng vẫn còn nhiều phương ngôn, những phương ngôn ấy khác nhau ít nhiều nhưng đều là những bộ phận khăng khít của ngữ ngôn dân tộc. Cho rằng vì có phương ngôn nên không có một ngữ ngôn dân tộc là hết sức sai lầm ; bọn đế quốc thường hay vin vào đó để chia rẽ các dân tộc. Nhưng không thừa nhận trong các ngữ ngôn dân tộc có phương ngôn cũng là sai. Nhà ngữ ngôn học Liên-xô Tri-ka-ba-va viết rất đúng : « Bất kỳ một ngữ ngôn nào cũng

không phải chỉ có một phương ngôn (thổ ngữ (1)). Không có một ngữ ngôn nào (dù là một ngữ ngôn dùng trong một vùng không rộng lắm) không có những cái khác nhau. (Khái luận về ngữ ngôn học. Tiết 30-Mát-scơ-va 1932. Bản dịch Hán văn 1954).

Vậy thế nào là phương ngôn ? Từ điển bách khoa Liên-xô định nghĩa : « Phương ngôn địa phương hay khu vực là một nhánh của ngữ ngôn toàn dân, là ngữ ngôn của một bộ phận người trong một bộ lạc, một bộ tộc hay một dân tộc. Nó chỉ lưu hành trong khu vực của những người ấy ở. Nó phụ thuộc vào ngữ ngôn chung, thống nhất, của tất cả bộ lạc hay bộ tộc ». Ngữ ngôn học khoa học cho chúng ta biết những đặc điểm của một phương ngôn có thể biểu hiện ở mấy mặt. Về từ vựng : một số từ chỉ có ở trong phương ngôn này chứ không có ở trong phương ngôn kia, hoặc cả hai phương ngôn đều có nhưng phát âm khác nhau, hay phát âm giống nhau mà ý nghĩa khác nhau. Về ngữ pháp : có thể có những hình thức khác nhau. Về ngữ âm : cấu tạo ngữ âm, sự biến đổi về ngữ âm có thể có chỗ khác nhau. Không phải có đủ cả ba mặt ấy mới thành một phương ngôn, và không phải mức độ khác nhau giữa các phương ngôn của các ngữ ngôn đều giống hết như nhau. Trái lại có khi chỉ khác nhau ở một hay hai mặt ; còn khác nhau nhiều ít là do hoàn cảnh lịch sử của một dân tộc hay bộ tộc quyết định.

Nhưng ngay bản thân phương ngôn cũng không hoàn toàn nhất trí, trong một vùng nhất định còn có nhiều thổ ngữ. Khu vực lưu hành của thổ ngữ nhỏ hơn khu vực của phương ngôn nhiều. Đó là cách nói giản đơn, chứ trong ngữ ngôn học người ta còn chia ra làm « thứ phương ngôn » và « thứ thổ ngữ » nữa.

Tuy phương ngôn là tiếng nói của một phần nhân dân, nhưng không phải nó cứ tồn tại mãi mãi. Nó phải hòa vào tiếng tiêu chuẩn của dân tộc và dần dần đi tới chỗ mất hẳn. Câu nói của đồng chí Sta-lin « Mac thừa nhận ngữ ngôn dân tộc thống nhất là tất yếu và coi đó là hình thức cao mà các phương ngôn hình thức thấp hơn phải phụ thuộc theo » vẫn đúng vì nó là sự thật. Nhưng ngữ ngôn thống nhất, tiêu chuẩn chung cho cả dân tộc thành hình như thế nào. Đồng chí Séc-điu-tren-cô, cố vấn ngữ ngôn học của Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc nói : « Ngữ ngôn học Liên-xô có một nhận định không gì lay chuyển nổi là : tiếng tiêu chuẩn nói chung là phát triển trên nền tảng của một phương ngôn ; phương ngôn ấy phải biểu hiện đầy đủ nhất, rõ rệt nhất chiều hướng phát triển chung của ngữ ngôn đó, căn cứ thực tế để trở thành tiếng phổ thông của toàn dân » (Kỷ yếu Hội nghị học thuật về tiêu chuẩn hóa tiếng Hán — Trang 45).

Bây giờ xét về vấn đề phương ngôn ở Việt-nam ta. Ông Nguyễn Lân nói : « Trước hết tôi thấy danh từ « thổ âm » không hợp với tiếng nói của dân tộc chúng tôi ». Cũng như ông Nguyễn Lân, tôi không biết nguyên văn là диалект (phương ngôn) hay là говор (thổ ngữ) (Nếu là

(1) Trong đương với « patois » trong tiếng Pháp.

hai chữ này mà dịch là « thổ âm » thì không đúng vì « thổ âm » là chỉ riêng về « âm » của thổ ngữ). Nhưng dù nguyên văn là gì chăng nữa, ý kiến của ông Lân cũng không đúng, cả về lý luận cũng như về thực tế.

Tôi đồng ý với ông Lân ở điểm: « Nếu không kể tiếng nói của đồng bào thiểu số, nhân dân Việt-nam chúng tôi chỉ có một ngôn ngữ thống nhất từ Bắc đến Nam ». Bởi vì một lẽ rất dễ hiểu là nếu không có một ngữ ngôn thống nhất thì sao có thể thành một dân tộc được. Nhưng nếu ta không bác được những điểm cơ bản về ngữ ngôn học nói trên thì ta phải nhận rằng: chúng ta có một ngữ ngôn thống nhất, nhưng về từ vựng và nhất là ngữ âm, không phải nhất trí từ Bắc đến Nam. Đó là một sự thực không ai chối cãi được. Ai cũng biết ngoài miền Bắc ra, ở mấy tỉnh Bắc Trung-bộ (Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên) thanh sắc (◌) phát âm gần như thanh hồi (◌), thanh ngã (◌) gần như thanh nặng (◌), thanh hồi (◌) gần như thanh nặng (◌), thanh nặng (◌) thì gần như thanh huyền (◌). Về mặt từ vựng thì có rất nhiều từ không có ở các miền khác như răng, rứa, mô, tê v. v... Có ai chối cãi được rằng bà con Nam, Ngãi, Bình, Phú nói khác bà con ở tất cả các vùng khác trong nước không? Đặc điểm ở đây là lẫn những vần tận cùng bằng N, NG; C, T; CH, C; N, NH, những vần bắt đầu bằng QU đọc gần như G, KH gần như H, V gần như I và D, NG gần như H, (ngũ: hũ), KH thành ra PH (chia khóa: chia phá, khoe khoang: phe phan) v. v... Vần IÊM thành ra IM, IÊU: IU, OI: UI, UOI: UI, AN, ẰNG: ENG (ăn: eng; răng: reng.); ƠM: ÔM, ÊM: IM v. v... Ở đây thanh ngã và thanh hồi đều phát âm như thanh hồi, thanh nặng gần như thanh hồi. Về từ vựng cũng có rất nhiều tiếng không thấy có ở các vùng khác. Từ Nha-trang đổ vào, tiếng nói nhẹ nhàng hơn tiếng Nam, Ngãi và Bình, Phú. Bà con các vùng thường gọi chung là tiếng Nam-bộ. Ở đây có nhiều đặc điểm giống bốn tỉnh vừa nói, nhưng nói chung giọng dịu dàng hơn, và trong đối thống nhất hơn. Nhiều anh chị em miền Bắc mới nghe thì khó phân biệt được tiếng nói của hai miền này.

Nhưng trong mỗi vùng như trên, nói chung vẫn có những thổ ngữ khác nhau. Ngay ở Bắc, bà con ở Sơn-tây, Trà-cổ, một số vùng ven biển ở Thái-bình, Nam-định, một số vùng ở Hà-đông nói vẫn khác bà con Hà-nội, và các tỉnh lân cận. Âm ở Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên nói chung vẫn có chỗ khác nhau. Âm Nam, Ngãi không hoàn toàn giống Bình, Phú. Thậm chí ở Bắc và Trung đều có tình trạng hai làng ở giáp nhau, hoặc chỉ cách nhau một cánh đồng nhưng phát âm cũng không hoàn toàn giống nhau. Ta cứ đi ra khỏi trung tâm Hà-nội 5 hay 7 cây số là đã có làng nói theo một thổ âm riêng rồi (ví dụ làng Sét, làng Triều-khúc v. v...).

Cho nên, nếu ta căn cứ vào lý luận khoa học và thực tế khách quan thì ta sẽ thấy rằng ngữ ngôn của chúng ta có phương ngôn và có nhiều thổ ngữ. Theo ý tôi, có thể chia làm bốn phương ngôn: phương ngôn miền Bắc, phương ngôn miền Bắc Trung-bộ, phương ngôn miền Nam Trung-bộ và phương ngôn Nam-bộ, còn thổ ngữ thì còn nhiều hơn

nữa nhưng vì tôi chưa nghiên cứu tỉ mỉ nên không dám quả quyết. Vì vậy, dù nguyên văn của đồng chí An-đơ-rê-ép là gì nữa, ý kiến của ông Lân vẫn sai. Có điều là không bao giờ ta quên rằng dân tộc ta vẫn có một ngữ ngôn thống nhất, và các phương ngôn thổ ngữ của chúng ta khác nhau chủ yếu là về ngữ âm, rồi tư vựng, về ngữ pháp không có gì khác nhau đáng kể; các phương ngôn và thổ ngữ ấy là kết quả của sự chia cắt đất nước trong thời phong kiến và cả thời thuộc Pháp nữa, nhưng vẫn là những nhánh của một ngữ ngôn chung và sẽ đi tới chỗ hòa làm một.

Địa vị của các phương ngôn Việt-nam sẽ ra sao? Căn cứ vào quan điểm đã trình bày ở trên, tôi thấy cũng cần phải nêu rõ tiếng Việt-nam tiêu chuẩn cũng phải dựa trên nền tảng một phương ngôn mới được. Nếu ta không tách rời lịch sử của dân tộc để xét, thì ta sẽ thấy rằng phương ngôn miền Bắc là tiếng gốc của dân tộc, lưu hành ở một khu vực có lịch sử lâu dài nhất của đất nước, tiêu biểu cho sự phát triển của ngữ ngôn dân tộc và xưa nay vẫn có uy tín nhất trong nhân dân cả nước và từ trước đến nay vẫn là ngôn ngữ của các tác phẩm văn học và văn hóa khác của dân tộc. Vì không đặt rõ vấn đề này, cho nên hai bài của đồng chí An-đơ-rê-ép và ông Nguyễn Lân chưa làm cho người ta đủ tin tưởng ở phương pháp giải quyết vấn đề tiêu chuẩn ngữ âm.

Vì không hiểu quy luật chung của các ngữ ngôn, và vì tách rời lịch sử của dân tộc, cho nên ông Nguyễn Lân đã đi tới kết luận sai lầm là: không nhận âm thủ đô Hà-nội làm tiêu chuẩn.

Lịch sử của dân tộc cho chúng ta hay rằng, từ khi lập nước và sau đó trong một thời gian dài hàng 20 thế kỷ nay, dân tộc ta thành hình và trưởng thành ở một khu vực trung tâm, đó là miền Bắc. Thủ đô Hà-nội của chúng ta ngày nay, ngay từ thế kỷ thứ nhất trước công lịch, đã là một thị trấn quan trọng; kinh tế và tất nhiên là cả văn hóa đã phát triển hơn các vùng khác. Hồi đó gọi là Long-biên. Rồi từ đó, qua thời kỳ thành lập nước Vạn-xuân, thời kỳ Bắc thuộc (với tên Đại-la), cách một quãng thời gian 61 năm từ đời Ngô Quyền đến đầu đời nhà Lý (1010), rồi suốt từ đó trở đi, Hà-nội cũ vẫn là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế đầu não của cả nước. Trong đời nhà Nguyễn, thủ đô chính thức là Thuận-hóa, nhưng Hà-nội thực vẫn đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong đời sống chính trị, văn hóa, kinh tế, còn nhà Nguyễn thì « sợ nhân dân miền Bắc, sợ nhân dân miền Nam, nên thu trở lại thành Thuận-hóa im lặng » (Minh Tranh). Từ ngày Cách mạng tháng Tám, cách một thời gian mấy năm bị chiếm đóng, Hà-nội lại càng trở nên trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, tiến bộ của cả nước. Đó là lịch sử tóm tắt của Hà-nội. Một thành phố có một lịch sử lâu dài gần 2000 năm như vậy, là đầu não về văn hóa, chính trị của cả nước trong một thời gian dài như vậy, nhất định phải có một tiếng nói phát triển hơn cả mọi nơi trong cả nước, có uy tín nhất và tiêu biểu cho chiều hướng phát triển chung của ngữ ngôn dân tộc. Nói rằng Hà-nội nói « sai » những phụ

âm Tr và Ch, Gi, D và R... cũng như bảo đồng bào Trung-bộ hay Nam-bộ nói « sai » là không hiểu gì về quy luật phát triển của ngữ ngôn và phương ngôn, Nói như thế còn gây ra đầu óc vùng này trội hơn vùng nọ, và sẽ gây ra ảnh hưởng không tốt. Cũng không thể nói rằng ở Hà-nội « ít người chú ý đến phát âm đúng », đó là dựa vào ý kiến chủ quan của một số người rồi bắt khách quan phải ngoan ngoãn theo mình. Ngữ ngôn có phải là của mấy nhà « chính âm » đặt ra đâu ; nhân dân mới là người sáng tạo và sử dụng nó hàng bao nhiêu đời nay, biến đổi và phát triển nó một cách có hệ thống. Thế thì căn cứ vào đâu mà bảo rằng nhân dân nói « sai ».

Bởi vậy theo ý tôi, nếu chúng ta gắn liền tiếng nói với lịch sử của những người tạo ra nó và dùng nó, với lịch sử của dân tộc thì ta phải công nhận rằng : cần lấy phương ngôn miền Bắc làm nền tảng, và lấy âm Hà-nội làm tiêu chuẩn. Bọn thực dân Pháp trước đây chia cắt đất nước chúng ta ra làm từng mảnh, không muốn cho dân tộc ta có một trung tâm thống nhất nên không bao giờ đặt vấn đề này ra. Nhiều người đã mắc mưu đó mà không biết. Cho nên đã đến lúc chúng ta cần gột rửa những tư tưởng chính thống của thời kỳ cũ còn chế ngự trong đầu óc chúng ta.

Đặt những vấn đề căn bản ấy rồi, chúng ta hãy xét đến những phụ âm TR và CH, GI, D và R, S và X, và mấy vần AU, ÂU, AY, ÂY, ẤP, ẤP, v. v...

Cũng như tất cả các hiện tượng xã hội khác, ngữ ngôn bao giờ cũng phát triển không ngừng, nhất là từ vựng, rồi đến ngữ âm sau cùng mới đến ngữ pháp. Ngay cả những nhà ngữ ngôn học tư sản — phương pháp nghiên cứu của họ chủ yếu là duy tâm — cũng phải nhận điều đó. Ví dụ Ma-ru-dô, một người Pháp, cũng phải nhận rằng : « Vì chúng ta thường thấy những mẫu mực dưới mắt luôn luôn, cho nên chữ viết thay đổi ít ; còn các âm thanh thì biến hóa không ngừng ». (Ngữ ngôn học, khoa học của ngôn ngữ — bản in lần thứ ba, nhà xuất bản Paul Gauthier, Pa-ri 1950). Thế nhưng xét đến những phụ âm và những vần trên, trước đây và ngày nay, nhiều người không để ý đến quan điểm phát triển là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, và ngược lại còn muốn kéo lùi sự phát triển khách quan lại. (Tối cũng muốn nói thêm về quy luật phát triển nội bộ của ngữ âm. Nền tảng của sự biến đổi và phát triển của ngữ ngôn là sự phát triển của xã hội, nhưng đó là điều kiện khách quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy chúng ta muốn tìm nguyên nhân của sự phát triển của một sự vật thì phải tìm nguyên nhân bên trong, tức là mâu thuẫn bên trong của sự vật đó. Về ngữ âm cũng vậy, nó có quy luật phát triển nội bộ của nó. Theo các nhà ngữ ngôn học tiến bộ hiện nay thì một trong các quy luật đó là : sự đấu tranh không ngừng giữa tác dụng tăng sức và tác dụng giảm sức. Nói một cách hết sức vắn tắt thì giảm sức là trong khi phát âm, với điều kiện là người nghe vẫn hiểu được, người ta giảm bớt hoặc đổi (một cách không có ý thức) những thành phần (tương đối) không cần thiết hoặc tương

đổi khó, làm cho cơ quan phát âm giảm sức đi; tàng sức thì trái lại, để người nghe hiểu rõ hơn nữa, khi phát âm, người ta tăng cường hoặc thêm vào những thành phần (tương đối) cần thiết hoặc sửa đổi những thành phần không rõ ràng (một cách không có ý thức), làm cho cơ quan phát âm phải tăng sức thêm lên.

Nhìn vào sự phát triển ngữ âm của phương ngôn miền Bắc, ta thấy ở nhiều phụ âm, nguyên âm một số vận, tác dụng giảm sức đã thẳng tác dụng tăng sức. Những kết quả nghiên cứu về ngữ âm lịch sử Việt-nam của một người Pháp là Ma-spê-rô (Maspero) có thể cho chúng ta tham khảo một phần đáng kể. Ví dụ: âm họng K, một số đã biến thành G vì ngày xưa muốn phát âm K phải dùng đến cuống lưỡi, khó hơn C, K và G hiện nay. (Ví dụ: « đầu gối » ở Hà-tĩnh còn gọi là « KÚI », « gốc » còn gọi là « KỐC », « gà », bà con Mường còn gọi là KẠ v.v...). Phụ âm bật hơi P đã biến thành B, vì B nhẹ nhàng hơn (Ví dụ: bản, bốn, bảy (7), bếp, bố trong tiếng Việt, hiện nay bà con Mường còn phát âm là PẮN, PÓN, PÂY, PẾP, PỐ v.v.). Những phụ âm kép TL, BL, ML đến thế kỷ thứ XVII hầu còn và hiện nay còn sót lại ở vài tiếng của đồng bào Hà-tĩnh, nhưng nói chung đã mất hẳn. Tìm những tiếng nguồn gốc Thái, hoặc Môn, Khơ-me và tiếng Hán cổ, chúng ta cũng thấy luật giảm sức đã có tác dụng. Ví dụ: những phụ âm gió S (đọc cong lưỡi) hiện nay đã biến thành T hay Th Việt-nam vì hai phụ âm này ở đầu lưỡi dễ phát hơn. (Ví dụ: Môn: sok, Khơ-me: sak, Việt: tóc; Xiêm: siên, Lào: siên, Việt: tiếng; âm Hán cổ: dzien, Thái: siên, Mường: siên, Việt: tiền; một số bà con vùng bể Nam-định, Thái-bình phát âm những tiếng bắt đầu bằng S ra thành những tiếng cổ TH như SÚNG: THÚNG, SỪNG: THỪNG; tình trạng ngược lại từ TH sang S, như: cái thúng: cái sùng, dây thừng: dây sừng thì tôi nghi rằng đó là những âm cổ còn giữ lại chưa đổi hết); phụ âm R cong lưỡi, khó đọc nên cũng mất hẳn trong phần lớn địa phương.

Phác qua mấy nét lớn là như thế. Do đó ta thấy không phải vì « ngẫu nhiên » mà phương ngôn miền Bắc không phân biệt TR và CH, GI, R và D S và X. Ai cũng biết phát phụ âm TR phải cong lưỡi lên tận mái ngói ngoài, rồi bật hơi ra khó hơn Ch là phụ âm đầu lưỡi; GI cũng cong lưỡi để cho hơi luồng không khí tuôn ra, khó hơn D; S so với X thì cũng hơn vì đọc S thì phải cong lưỡi, đọc X thì chỉ đặt đầu lưỡi đằng sau chân răng giữa hàm trên là được rồi. Cả ba tổ phụ âm ấy cho ta thấy một quy luật là: từ địa vị cong lưỡi, nó đã biến thành ở đầu lưỡi. Đó là một sự không hóa có hệ thống (tất nhiên là do thực tế lâu ngày tạo nên, chứ không phải có người ngồi nghiên cứu rồi đề ra chủ trương); sự biến hóa ấy không hề ảnh hưởng đến sự « giao tiếp với nhau và đạt tới chỗ hiểu nhau » của những người nói phương ngôn miền Bắc. Nếu cắt nghĩa sự biến đổi và phát triển ấy bằng cách bảo rằng nói « sai », không chú ý đến phát âm đúng, lưỡi chừa hoặc không được đi học v.v... đều là có thái độ khinh miệt nhân dân và không hiểu gì về quy luật phát triển ngữ âm của phương ngôn miền Bắc.

Nhìn vào nguyên tắc can bản lấy một phương ngôn làm nền tảng, lấy tiếng thủ đô làm tiêu chuẩn (vì có căn cứ thực tế đã kể trên), tìm hiểu sự phát triển và biến đổi có hệ thống của ngữ âm trong phương ngôn miền Bắc, tôi chủ trương *khi nói không cần phải phân biệt ba tổ phụ âm đã kể trên*. Tất nhiên không thể cưỡng ép những đồng bào xưa nay vẫn quen phân biệt bỏ ngay được. Sau khi giọng nói (các thanh), các «vần tấc» được mọi người nói như nhau cả rồi thì sự phân biệt những phụ âm đó cũng sẽ mất dần và như tiêu chuẩn miền Bắc. Đồng bào Trung và Nam-bộ thống nhất cách phát âm TR thành CH, GI và R thành D, S thành X dễ hơn hay đồng bào miền Bắc trở lại phân biệt những phụ âm ấy dễ hơn? Ai cũng thấy là nếu phát âm được CH, D, X rồi thì nay nếu thống nhất cách phát âm lại sẽ gặp nhiều dễ dàng hơn. Cũng không nên lấy cứ ở chỗ số dân nhiều ít, vì đã có nguyên tắc can bản chỉ đạo việc đặt tiêu chuẩn nói trên.

Về chữ viết thì tôi chủ trương có thể phân biệt và nên phân biệt những phụ âm nói trên; điều đó không có gì mâu thuẫn với chủ trương trên vì khi viết, người ta phải nghĩ ngợi hơn, phải theo quy luật chính tả, và thực tế có thì giờ nghĩ ngợi hơn. Hơn nữa, làm như thế thì người đọc — người giao tiếp gián tiếp với người viết — không bao giờ có thể lầm lẫn được, và bỏ khuyết cho sự cách bức, vắng mặt.

Làm như thế cũng không hề làm cho tiếng ta «nghèo đi». Chúng ta nên nhớ rằng hệ thống ngữ âm nhất là những «vần trắc» của chúng ta hết sức dồi dào, và nên nhớ rằng ít thấy số phụ âm của các ngữ ngôn đều giống nhau và ngang nhau về số lượng. Hơn nữa, muốn xét ngữ ngôn ta giàu hay nghèo, đâu có phải là vì ba tổ phụ âm nói trên? Nếu căn cứ vào đó mà kết luận rằng tiếng Việt nghèo thì quá vội vàng, hơi hợt, và không hiểu tiếng Việt. Nếu cái kho từ vựng cơ bản của chúng ta mà thiếu thốn đến nỗi không tài nào diễn tả được những ý niệm, cách phô diễn của nhân dân trong nước và của thế giới ngày nay, thì dù ta có phân biệt những phụ âm ấy cũng không ai khen tiếng ta là «giàu» cả.

Cũng không phải là sẽ tăng những tiếng đồng âm lên, và sẽ khó hiểu nhau. Khi một người miền Bắc nói : «địch tra tôi ở đây ba ngày» và «cha tôi ở đây ba ngày» thì tuy không phân biệt Tr và Ch, nhưng không bao giờ anh chị em Trung, Nam lại có thể lẫn lộn được. Còn nếu phân biệt được TR thì có phải đã hết đồng âm đâu? Ví dụ : *tra* phạm nhân, *tra* thuốc đau mắt, *tra* từ điển chẳng là đồng âm khác nghĩa thì là gì? Và khi nói «tra từ điển» có ai hiểu là «đánh và bắt từ điển phải khai điều bí mật ra» không? Chúng ta quả quyết là không. Còn các bạn ngoại quốc nếu học tiếng Việt tới một trình độ nhất định thì chắc chắn có thể tránh được sự lầm lẫn đáng tiếc.

Có bạn chủ trương đã không phân biệt cách phát âm thì việc gì còn phân biệt cách viết nữa. Xin thưa : viết và nói — văn và ngữ thống nhất như hình với bóng nhưng không phải là một. Văn bao giờ cũng phải mất nhiều công phu «chế biến» hơn, gọt rũa hơn, nên cần



mất nhiều thì giờ, mất nhiều sức lao động hơn. Và lại, ở trên thế giới này ít có một thứ chữ viết hoàn toàn giống tiếng nói đến một trăm phần trăm. Ngay tiếng Tây-bau-nha là tiếng « viết thế nào đọc thế ấy », cũng có một loạt chữ viết không ăn khớp với nói, vì người ta chú trọng đến nguồn gốc của chữ. Ví dụ : nói là « *bibir* » (sống, ở nhưng vẫn viết là *vivir* vì nguồn gốc ở tiếng la-tinh là « *vivere* »). Hơn nữa, bao lâu nay ta quen thấy phân biệt TR và CH..., nay bỏ đi là việc khó vì theo Lê-nin « Sức mạnh thói quen của hàng triệu con người là sức mạnh đáng sợ nhất ». Còn nếu muốn đề học trò phân biệt được thì khi đọc chính tả có thể đọc cong lưỡi cho họ viết như từ trước đến nay vẫn làm, như vậy tưởng chẳng có gì hại cả.

Tôi càng không thể đồng ý với những người nói rằng đọc lẫn TR và Ch... là làm cho tiếng Việt « thụt lùi ». Ý kiến này không có gì mới lạ cả. Một nhà ngữ ngôn học tư sâu có ảnh hưởng là SCHLEICHER đã nói : « Về thanh âm và hình thức, ngữ ngôn chỉ theo quy luật sinh tồn nhất định mà suy sụp đi.. Ngữ ngôn chúng ta nói ngày nay... là sản vật của một ngữ ngôn cổ xưa. Tất cả các ngữ ngôn của các dân tộc có văn hóa, như chúng ta đã biết, ít hay nhiều đều đang ở vào tình trạng thoái hóa » (Dẫn theo bài giảng về ngữ ngôn học của trường Đại học Mát-scơ-va, bản dịch Hán văn). Thật là phản khoa học, siêu hình, vì y không thấy rằng mọi vật luôn luôn biến hóa và không thấy từ vựng, ngữ pháp của các ngữ ngôn ngày một giàu thêm, ngày một chặt chẽ thêm.

Về những vần AU, AU, AY, AY, ẨM, ẨM v. v..., tôi cũng chủ trương lấy âm của phương ngôn miền Bắc làm nền tảng. Không phải là người miền Bắc không phân biệt được những vần đó. Ví dụ « cay » và « cây », « cau » và « cầu », « tằm » và « tằm » v. v... phân biệt rõ ràng lắm đấy chứ ! Nhưng vì trước đây không nêu rõ vấn đề lấy âm miền Bắc làm mẫu mực cho nên người ở miền Bắc biết và nói « bầy », « tàu », « cái cầm » trong khi đó thì một số vùng khác nói là « bầy », « tàu », « cầm ». Đặt giả thuyết trước đây ở miền Bắc cơ phân biệt thì nay vì thấy không cần phân biệt ở một số từ nữa, người ta thống nhất làm một thì đã sao ? Cho rằng vì thế mà « làm nghèo » tiếng đi, « tăng đồng âm » lên, thì tôi thấy những lý do trình bày ở trên cũng có thể trả lời vấn đề này. Đồng thời, nếu vấn đề tiếng Việt là đa âm và nên viết liền được giải quyết thì vấn đề đồng âm càng không thành vấn đề.

Nhưng tôi không phải là người chủ trương thuyết « tự nhiên ». Một số chữ có vần Ưu, Ương, thì không nên theo cách phát âm của một số người mà biến thành IU, IENG v. v... Tôi cũng không chủ trương tất cả những thổ ngữ, những tiếng lóng ở miền Bắc và Hà-nội phải nghiêm nhiều đặt vào tiếng tiêu chuẩn. Và về mặt ngữ pháp cũng thế, điềm này tôi đã trình bày ở phần Ngữ pháp.

Tóm lại, tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của giáo sư TRI KA-BA-VA :

« Khi thành hình, ngữ ngôn tiêu chuẩn ít nhiều đều có vượt qua phạm vi của phương ngôn cơ sở (động mạch doanh dưỡng chính của nó). Trong quá trình tiếp tục phát triển, nó sử dụng những vật liệu của

các phương ngôn khác. Điều này đặc biệt liên quan đến từ vựng ; nếu đã dùng những từ thích đáng trong phương ngôn nền tảng rồi mà còn cần những danh từ để phổ diễn những khái niệm mới... thì rất nhiều tên gọi những khái niệm cụ thể có thể tự do chọn trong một phương ngôn nào đó để cho vào từ vựng của ngữ ngôn tiêu chuẩn.

Ngữ ngôn tiêu chuẩn có thể thu hút từ vựng của các phương ngôn một cách không hạn chế : từ vựng của phương ngôn bổ sung những chỗ thiếu của ngữ ngôn tiêu chuẩn, làm cho ngữ ngôn tiêu chuẩn dồi dào lên. Phép biến hình từ, *ngữ âm*, phép đặt câu *thì lại khác*. Về mặt này, những hiện tượng phương ngôn mà cho vào ngữ ngôn tiêu chuẩn thì sẽ để ra những hình thức trùng nhau không cần thiết, những biến thể song song tồn tại không có một công dụng gì đặc biệt cho ngữ ngôn tiêu chuẩn ; những cái đó không những không thể làm cho ngữ ngôn tiêu chuẩn dồi dào lên mà ngược lại *làm rối loạn tính chất nguyên vẹn của ngữ âm*, phép biến hình từ, phép đặt câu của ngữ ngôn tiêu chuẩn » (Sách đã dẫn — Tiết 30).

Và thái độ của tôi là duyệt lại những ý kiến chính thống của các trường học cũ còn để lại (1).

#### IV — VĂN ĐỀ CẢI TIẾN CHỮ VIẾT

Tôi hoàn toàn đồng ý với ông Nguyễn Khánh Toàn về điều «...chính đốn lại văn quốc ngữ cũng là một nhiệm vụ cấp bách». (Học tập số 9, 1956).

(1) Nhân đây tôi xin giới thiệu một kinh nghiệm về việc chọn âm tiêu chuẩn ở Trung-quốc để các bạn đọc tham khảo. Hiện nay, nhân dân Trung-quốc đã chọn âm Bắc-kinh làm tiêu chuẩn, tuy đúng về mặt câu tạo ngữ âm mà nói thì có phần « nghèo » hơn ngữ âm của một số phương ngôn. Điều quyết định không phải là câu tạo ngữ âm, mà là vị địa vị của phương ngôn miền Bắc Trung-quốc trong đời sống văn hóa, chính trị từ bao đời nay, nhất là trong các tác phẩm văn học có tiếng nhất cả nước. Hiện giờ còn nhiều phương ngôn phân biệt rất rõ hai loại « đoàn âm » và « tiêm âm ». Đoàn âm là những phụ âm khi phát ra thì lưỡi cong lên giáp mái ngói, còn tiêm âm thì dùng đầu lưỡi đặt sát vào chân răng. Trong ngữ âm cổ của tiếng Hán, (và hiện nay cả trong những chữ ta mượn của tiếng Hán nữa), cũng có sự phân biệt rõ ràng ; Ví dụ về đoàn âm : 基 (kī), 其 (kī), 希 (cī). Ví dụ về tiêm âm : 郎 (tsī), 齋 (ts'ī) 西 (sī). Nhưng ở Bắc-kinh 郎 đọc như 基, 齋 đọc như 其, 西 đọc như 希. Trước đây nhiều nhà ngữ ngôn học Trung-quốc đã chú trọng phân biệt, và trong phong trào la-tinh hóa chữ viết trước đây đã áp dụng chủ trương này. Đền nay, nhiều người vẫn còn giữ chủ trương đó nhưng các nhà ngữ ngôn học và Hội nghị tiêu chuẩn hóa tiếng Hán đã gạt bỏ chủ trương đó, lý do là chỉ lấy một hệ thống ngữ âm Bắc-kinh làm tiêu chuẩn mà thôi, không « điều chỉnh » các hệ thống ngữ âm của các phương ngôn, vì làm như thế sẽ mất tính chất nguyên vẹn của hệ thống ngữ âm Bắc-kinh, tăng thêm sự rắc rối. Tôi thiết tưởng, về thực chất, vấn đề đó cũng giống vấn đề những phụ âm TR, CH ; S, X ; GI, R, D ở ta.

Những giáo sĩ ngoại quốc bắt đầu đặt vần quốc ngữ của chúng ta từ thế kỷ thứ XVII. Nhưng cho đến nay, tuy chúng ta đã sửa đổi nhiều điểm rồi, song vẫn còn nhiều điểm không hợp lý. Nhất là vì trước đây, họ đặt ra chủ yếu để cho những giáo sĩ là những người thông thạo tiếng la-tinh dùng, cho nên nhiều phụ âm của chúng ta đã bị « cưỡng ép » theo vần la-tinh. Hơn nữa, đến nay, nhiều phụ âm đã biến đổi chứ không còn như ngày xưa nữa, cho nên tôi thấy cải tiến, chỉnh đốn chữ viết hiện nay là cần thiết. Vì bài này đã quá dài, tôi chỉ xin nêu ra đây vài ý kiến tóm tắt mà thôi :

1 — Bỏ những phụ âm GH, NGH, thay bằng G và NG (đặt trước nguyên âm e, ê, i cũng vậy).

2 — Thống nhất ba phụ âm C, K (e, ê, i), và QU thành một phụ âm K. CÁ sẽ viết KÁ ; QUA, QUÝ sẽ viết KOA, KUY v. v...

3 — Bỏ phụ âm PH, thay bằng F.

4 — Thay phụ âm Đ bằng D, D bằng Z.

5 — Thay phụ âm GI bằng J. GIA sẽ viết JA, GIẾT sẽ viết JIẾT, GÌ sẽ viết là JÌ v. v...

6 — Dùng K thay những vần tận cùng bằng CH. Ví dụ : PHACH : FÁK. v. v...

7 — Bỏ dấu sắc không cần thiết ở những vần tận cùng bằng — P, — T, — C, — CH, ví dụ : đàn AP, lán AT, MAC, CACH mạng v. v...

Làm như thế vừa hợp với tiếng nói của ta hơn, vừa hợp với nguyên tắc ghi âm của quốc tế, đồng thời giảm bớt được phần nào sức lực cho nhân dân. Nhưng tôi thấy không nên đảo lộn tất cả vần quốc ngữ ngay một lúc bây giờ, ví dụ đổi OA thành UA, hay WA, v. v... vì chưa cần thiết và sẽ làm rắc rối thêm.

Ngoài ra, một vấn đề đã được nhiều người chú ý và thí nghiệm thành công là sáng tạo thêm một số phụ âm kép để phiên âm ngoại quốc. Ví dụ ST —, BL —, SP — v. v... Tên ngoại quốc, trừ tên Trung-quốc, Triều-tiên, nên viết liền, lúc đầu không quen nhưng tôi thấy không khó khăn lắm. Ví dụ Lê-nin thì nên viết là Lénin, Sta-lin nên viết là Stalin (viết theo vần Việt-nam). Chữ nào ghép lại phức tạp thì cần định âm rồi hãy định cách ghép.

\*  
\*  
\*

Nói tóm lại, tôi đề nghị chúng ta hãy sửa soạn để làm cho tiếng mẹ đẻ của chúng ta được trong sạch, mẫu mực và thống nhất hơn nữa. Chúng ta đã bắt tay vào việc xây dựng văn hóa có kế hoạch. Lúc này đây, sự nghiệp văn hóa đang bắt đầu lên cao, công cuộc giao dục đang phát triển ; theo đà đó, sách báo của chúng ta in ra ngày một nhiều để đáp ứng sự đòi hỏi không ngừng lên cao của nhân dân, để trao đổi văn hóa với các nước anh em và các nước khác. Tôi thấy muốn nâng cao chất lượng những sách báo đó thì một mặt hết sức quan trọng là phải làm cho ngôn ngữ của các sách báo đó được trong sạch, mẫu mực, và thống nhất.

Muốn làm được một việc lớn lao như vậy, thì cần toàn thể nhân dân trong nước, nhất là tất cả mọi người cầm bút và dạy học, tham gia hăng hái vào mới được.

Đồng thời, muốn tiến hành việc trên, tôi thấy cần nghiên cứu các phương ngôn thổ ngữ trong nước, cần soạn một quyển từ điển tiêu chuẩn, một quyển ngữ pháp tiêu chuẩn. Cần có cơ quan nghiên cứu và quy định mẫu mực về chính tả, danh từ mới v. v... Học tập tiếng mẹ đẻ là việc hầu như ít người chú ý đến — tuy trước đây chúng ta hầu như không được học gì về mặt này. Cho nên tôi thấy cần kết hợp việc học ngữ văn với việc học tập văn hóa ở các cơ quan.

Tôi mong mỗi một lần nữa rằng tất cả các bạn đọc vui lòng chỉ bảo cho những chỗ sai lầm và thiếu sót để tôi được dịp học tập thêm. Ở đây, tôi xin gửi lời cảm ơn các giáo sư dạy tiếng Việt của trường Đại học Bắc-kinh và anh chị em học sinh Việt-nam ở trường ấy đã giúp cho tôi nhiều ý kiến quý báu khi tôi sửa soạn viết bài này.

Bắc-kinh — Tết 1957

HỒNG GIAO

\*  
\* \*

## VẤN XUNG QUANH «TRUYỆN TRÊ CỐC»

TÔI cầm bút mà cư bản khoản không biết có nên viết để trả lời Ông Trần Hữu Chí về bài của ông vừa đăng ở *Văn Sử Địa* số 22 không, bởi vì trong bài này, tôi sẽ không bàn gì đến *Truyện Trê Cốc* nữa, không đưa lại cho độc giả một ý kiến nào khác về cuốn truyện, mà chỉ vạch những chỗ sai lầm của ông Trần Hữu Chí về bài của tôi đáng kỷ trước. Nhưng khi nghĩ rằng, dù sao, những ý kiến của ông bạn đã được đăng trên mặt báo hẳn hoi tất nhiên sẽ có người đọc đến, nên lại phải viết.

\*  
\* \*

Có một điều cần phải nói trước là tôi rất đồng ý với ông Trần Hữu Chí rằng, khi chúng ta tìm tòi trong vốn cổ, chúng ta phải dùng quan điểm duy vật biện chứng để làm nổi bật những cái mà trước kia các nhà phê bình văn học cổ điển không nhận thấy, chúng ta cần phải đào sâu từng tác phẩm để xem mỗi một tác phẩm đã phản ánh tình trạng xã hội nào, tư tưởng, lập trường nào của tác giả, văn, văn... Ông Văn Tân là người đầu tiên nhận định lại *Truyện Trê Cốc*; bài của ông sở dĩ có một giá trị nào, chính là ở chỗ ông đã nhấn mạnh vào tình trạng: Thông Chiêu, Đề Tôm và bọn nha lại nói chung, thừa cơ hút máu mủ của nhân dân. Cái « mới » và cái « chân xác » của ý kiến ông Văn Tân là ở chỗ đó, và ai cũng phải thừa nhận. Nhưng, không phải cái gì « mới » cũng đều « chân xác » cả, mà cũng không nhất định cái gì « chân xác » cũng đều « mới » cả. Thí dụ như khi ông Văn Tân tìm ra rằng

« *Vụ tranh chấp giữa Trê và Cóc là do bọn cường hào, địa chủ, quan lại gây nên* », hoặc khi ông Ninh Viết Giao nói: « *Sự lý đầu tranh chung quanh dàn nòng nọc mang hai yếu tố rất tiến bộ và liên quan với nhau là duy vật và biện chứng* », hoặc khi ông Nguyễn Hồng Phong chủ trương rằng cơ sở của tư tưởng chủ đạo trong *Truyện Trê Cóc* là « *triết lý về lẽ tự nhiên của đạo Lão* », thì các ông đã đưa ra được những ý kiến rất « mới », nhưng theo ý tôi, những ý kiến đó không được « chân xác ». Vì thế mới có bài « *Xung quanh truyện Trê Cóc* » để tham gia cuộc thảo luận. Kể ra, ý kiến của tôi trong bài đó thật không có gì phải làm cho người đọc thán phục mình là sâu sắc, nhưng tôi muốn đánh giá đúng nội dung ý nghĩa của cuốn truyện, mà tôi cho rằng các ông Văn Tân, Ninh Viết Giao, Nguyễn Hồng Phong, phần nào đã uốn nắn sai lạc đi. Mục đích chỉ có thế. Còn có đạt được mục đích ấy không thì lại là một chuyện khác.

\*  
\* \*

Nói thế rồi tôi đi vào từng điểm ông Trần Hữu Chí đã nêu ra.

Ông thấy rồi viết : nòng nọc đứt đuôi rồi biến thành cóc « chỉ là một nhận xét thông thường mà, nhờ kinh nghiệm, Nhái bén biết được. Còn tên tri phủ Hải-giang, bọn nha lại thì không biết » và thấy tôi đưa ra một số chuyện ngụ ngôn để chứng minh rằng *Truyện Trê Cóc*, cũng như những chuyện ngụ ngôn đó, đều dựa vào những nhận xét rất tinh vi của nhân dân Việt-nam về hình dáng, sinh lý loài vật,... ông lại tưởng rằng tôi chủ trương : « *nguồn gốc của truyện Trê Cóc là phát xuất từ những nhận xét về con vật rồi nhân cách hóa chúng mà tạo thành truyện, rồi bảo rằng tôi « lẫn lộn giữa cái nguồn gốc tài liệu nghệ thuật, với phương tiện nghệ thuật với nội dung xã hội của tác phẩm* ».

Thật là một sự gán ghép hết sức kỳ khôi. Nào tôi có nói tác giả *Truyện Trê Cóc* xuất phát từ cái gì trước, từ nhận xét về Trê và Cóc trước, hay là từ tư tưởng, nhận thức xã hội của tác giả trước. Tôi chỉ nói *Truyện Trê Cóc* cũng như các chuyện ngụ ngôn đều dựa trên cơ sở những nhận xét về loài vật hết sức tinh vi. Nói dựa trên cơ sở những nhận xét về loài vật không phải là nói xuất phát từ những nhận xét về loài vật trước. Cổ nhiên, tác giả *Truyện Trê Cóc*, cũng như tất cả những người sáng tác khác đều phải xuất phát từ một ý định nào trước, chứ không bao giờ lại xuất phát từ một cái mà mình đang làm phương tiện nghệ thuật. Ý định đó sẽ trở thành nội dung, ý nghĩa của tác phẩm. Trong *Truyện Trê Cóc*, ý định đó, theo tôi là : ở đời không nên tranh thi nhau làm gì v. v. , như tôi đã cố trình bày trong đoạn II bài của tôi, chứ không phải là từ triết lý về lẽ tự nhiên của đạo Lão như ông Nguyễn Hồng Phong nói. Tôi tưởng ai đọc bài của tôi cũng thấy rõ điều đó. Tôi đang suy nghĩ tại sao riêng một mình ông Trần Hữu Chí lại có thể hiểu lầm mình một cách sai lạc đi như vậy.

\*  
\* \*

Khi thấy ông Nguyễn Hồng Phong viết: « *Vì theo cái triết lý về lẽ tự nhiên nên tác giả Trê Cóc không đặt cho tác phẩm mình một nhiệm vụ tuyên truyền cho một đạo đức hay tôn giáo nào* », tôi rất đỗi ngạc nhiên và có đưa ra một số lý lẽ chứng minh rằng: Lão tử cũng như những đồ đệ của Lão tử không phải vì theo *cái triết lý về lẽ tự nhiên*, mà không tích cực tuyên truyền cho đạo của mình. Đền bệnh vực cho ông Nguyễn Hồng Phong, ông Trần Hữu Chí bảo: nói như thế là *máu thuẫn*, vì cái gọi là « vô vi nhi vô bất vi » của Lão tử không thể gọi là một thứ đạo đức được, rồi cho tôi không hiểu gì về đạo Lão. Tôi xin thú nhận rằng tôi không chuyên nghiên cứu về triết học, lại không đọc được văn chương của Lão tử, nhưng xem những bài bàn về Lão tử trong các sách Trung-quốc như cuốn « *Trung-quốc chính trị tư tưởng sử* » (1) của Lã Chấn Vũ chẳng hạn, cũng như một số bài đăng trong tạp chí *Văn Sử Triết*, thì thấy Lão tử rất tích cực trong việc truyền bá chủ trương duy tâm biện chứng và học thuyết chính trị của ông. Đó là cái mà Lão tử gọi là đạo của ông và là nội dung cuốn *Đạo đức kinh*. Trong câu văn của ông Hồng Phong, chữ *đạo đức* đi liền với chữ *tôn giáo*, nên tôi hiểu chữ *đạo đức* theo nghĩa rộng của nó. Ông Trần Hữu Chí viết: « *đạo đức dù kiểu nào cũng vậy nó vẫn là những qui tắc khuôn phép nhất định để điều chỉnh hành vi giữa người ta với nhau và hành vi người ta đối với xã hội* ». Đã nhận như thế, sao lại cho rằng không thể nói Lão tử cũng tuyên truyền cho *đạo đức* của ông, khi ông chủ trì một lối xử thế, một học thuyết chính trị hẳn hoi. Có điều là đạo đức của Lão tử là một thứ đạo đức tiêu cực, cái đạo đức « vô vi ». Đọc đoạn văn này của ông Trần Hữu Chí, tôi thật không rõ ông định nói gì, và rất mong có dịp ông trình bày cho rõ về đạo Lão mà phạm vi bài báo trước không cho phép ông làm.

\*  
\* \*

Để chứng minh cho triết lý tự nhiên trong *Truyện Trê Cóc*, ông Hồng Phong lại nói: *Chính « do chỗ lấy cái triết lý tự nhiên để cấu tạo tác phẩm nên tác giả đã không có một thái độ rõ rệt trong khi mô tả tâm lý các nhân vật*. Tôi cho nhận định như thế là không sát và tôi chủ trương rằng: nếu tác giả không có một thái độ rõ rệt là vì tác giả không có một lập trường giai cấp rõ rệt như chúng ta ngày nay. Bệnh vực cho ông Hồng Phong, ông Trần Hữu Chí bẻ tôi: « Thế là sai, vì không cứ có lập trường giai cấp như chúng ta ngày nay thì mới có thể có một thái độ rõ rệt khi mô tả các nhân vật ». Ông có cử Nguyễn Du ra làm thí dụ. Tôi hết sức lấy làm lạ. Lẽ nào ông Trần Hữu Chí lại không nhớ rằng gần đây, trên các báo chí, có một số nhà phê bình văn học đã hao tốn mất nhiều bút mực chỉ để thảo luận về tính chất phong kiến hay phản phong kiến trong *Đoạn trường tân thanh*? Nếu trắng đen rõ mười, thì hà tất còn mất công bàn cãi như vậy. Ông Chí lại còn đề nghị tôi tìm cho một số

(1) Tam liên thư điểm 1955.

thí dụ khác trong chuyện đời xưa mà cách tả nhân vật chính diện và phản diện không rõ rệt như trong *Truyện Tré Coc*. Tôi tưởng đó là một việc hết sức đơn giản. Nhưng cần phải nói ngay rằng : *Truyện Tré Coc* không thuộc vào loại văn chương bình dân thật sự như chuyện đời xưa. *Truyện Tré Coc* là một chuyện khuyết danh được nhân dân truyền tụng. Theo Bùi Huy Bích thì tác giả là một vi gia khách ở nhà đờc Liễu vương đời Trần. Thực hư thế nào chưa rõ : có phần chắc là truyện này *phải do một người thuộc tầng lớp trên của xã hội thời bấy giờ soạn ra*, chứ không phải của người thuộc tầng lớp dưới. Do đó, về bản chất, không thể so sánh *Truyện Tré Coc* với các chuyện đời xưa được. Bây giờ nói sang chuyện đời xưa. Trong chuyện đời xưa, chỉ có một số gần thời đại chúng ta là có phần ảnh hưởng ít nhiều mâu thuẫn giai cấp mà thôi, chẳng hạn như chuyện *Cây tre trăm đốt*, *Ông nghề hóa cọp*, *Tấm Cám*. Nhưng, vì chưa có ý thức giai cấp rõ rệt, người sáng tác chuyện, cũng như nhân dân ham thích nghe kể chuyện, chưa có một quan niệm đúng đắn về người bóc lột và người bị bóc lột. Họ qui thành hai hạng : *hạng người hung ác và hạng người lương thiện*. Do đó, nhiều nhân vật phong kiến, thuộc thành phần bóc lột, thống trị, như vua, quan, hoàng tử, công chúa, phú ông, trong chuyện đời xưa, không phải bao giờ cũng là người đáng căm thù. Ông vua trong chuyện *Tấm Cám*, nàng công chúa trong chuyện *Thạch Sanh*, nhiều phú ông trong nhiều chuyện vẫn được cảm tình của ta. Có khi những người bình dân trong chuyện về sau cũng trở thành vua chúa hoặc được quyền cao, chức trọng, hoặc trở thành phú ông. Tôi không cần nói thêm, điều mà ông Trần Hữu Chí đời hỏi, tôi trình bày như vậy chắc ông cũng đã được thỏa mãn.

..

Sau cùng, về nội dung ý nghĩa *Truyện Tré Coc*, tôi có đưa ra một vài dẫn chứng để tỏ rằng những vụ án *lĩnh ngay lý gian* như vụ án *giữa Tré và Cóc*. Ông Trần Hữu Chí cho rằng đoạn văn đó của tôi là « một mâu về cách so loại hình thức, và lối lý luận quanh quẩn trong những mâu thuẫn không thể dung nhau được ».

Đọc kỹ ông Trần Hữu Chí, tôi mới biết ông ta tưởng tôi đưa những chuyện *Bao công kỳ án*, *Tây oan lục*, *Vũ Thị Thiết* ra là để chứng minh rằng tất cả những chuyện đó đều có một ý nghĩa một cơ sở tư tưởng như *Truyện Tré Cóc*. Thế rồi, ông phân tích ý nghĩa, cơ sở tư tưởng từng chuyện một, để kết luận rằng tôi rơi vào cách so loại hình thức, tôi mâu thuẫn với tôi, « gây tôi lại đập vào lưng tôi ». Thật là kỳ quái. Tôi có bao giờ bảo tất cả những câu chuyện trên đều có ý nghĩa như nhau đâu ? Mỗi chuyện tất nhiên có một ý nghĩa riêng của nó. Tôi dẫn những chuyện trên chỉ là để nói : *trong chốn nha môn ngày trước, không hề trường hợp phổ biến, vì tham quan ở lại mà đen đời ra trắng, trắng trở thành đen, biết bao vụ án, vì tình lý phức tạp mà người*

*ngay bị oan nặng* ». Chỉ có thể. Chẳng hạn như cái án vợ chàng Trương, Vũ Thị Thiết. Một ông quan khác, không phải ông phủ Hải-giang, mà là Nguyễn Công Trứ, cũng xử như sau :

...*Dẫn tình ngay song lý cũng là gian.*  
và kết luận :

*Trong mờ tối đèn ai nấy rạng. (1)*

Rồi đến một ông vua — Lê Thánh-tông, cũng phê rằng :

*Hay lòng phó mặc vùng cao thẳm.*

hoặc :

*Chứng quả đã dôi vùng nhật nguyệt. (2)*

Thật là vua cũng như quan đều thúc thủ, trước tình cảnh éo le của nàng !

Ý định khi tôi đưa những dẫn chứng trên rất rõ rệt, dễ thấy. Nhưng ông Trần Hữu Chi lại làm lơ đi, nói ra một cách khác.

Cũng về nội dung và ý nghĩa *Truyện Trê Cóc*, tôi cho rằng : sự đời éo le không nên kiện cáo, dù là ông quan công minh cũng bắt lặc, ông Chi bẻ : « Triết lý bình dân không ở đâu là cho những ông quan đã thông minh công bằng lại bắt lặc. Khó mà tìm được một chuyện nào của văn học bình dân hay văn học phong kiến có cái triết lý ấy ». Tôi không hiểu tại sao ông Chi lại đòi cho hai chuyện khác nhau phải có một triết lý như nhau ! Vả, như tôi đã nói trên, *Truyện Trê Cóc* không phải là loại chuyện *bình dân thuần túy* do bình dân sáng tác. Đem so *Truyện Trê Cóc* với một vài câu tục ngữ, ca dao để chứng minh hai thứ triết lý khác nhau, như ông Trần Hữu Chi đã làm, thật không chứng minh được cái gì cả.

Bài này tôi định viết ngắn. Nhưng tôi tưởng những sai lầm của ông Chi, tôi đã nêu ra đầy đủ. Bạn đọc *Văn Sử Địa* theo dõi cuộc bàn luận về *Trê Cóc* đến đây có thể có một nhận định đúng về chủ trương của tôi và của ông Hồng Phong.

12-1956

TRƯƠNG CHÍNH

---

(1) *Vịnh Nam-xương liệt nữ*. Xem *Sự nghiệp và thi văn của Nguyễn Công Trứ — Lê Thuộc*.

(2) Xem hai bài *Qua Hoàng-giang điếu nàng Vũ*. (*Thi văn Việt-nam — Hoàng Xuân Hãn — Sóng Nhị xuất bản*).



CÁC BẠN HÃY ĐÓN XEM

## Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh

của TÔN QUANG PHIẾT

Tập sách giới thiệu cùng bạn đọc tình hình nước ta trong khung cảnh thế giới đương thời, phân tích những điều kiện lịch sử, xã hội và giai cấp đã sản sinh hai nhà ái quốc nói trên. Tập sách còn giải thích : vì sao cùng một thời đại, cùng một giai cấp mà hai nhà ái quốc Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh lại có những chủ trương khác nhau.



## CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TẬP VII)

## THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

*biên soạn*

Bạn đọc sẽ thấy ở tập này những đặc điểm kinh tế của xã hội Việt-nam ; chính sách bóc lột của thực dân Pháp ; đời sống khổ cực của nhân dân ta ; các phong trào đấu tranh chính trị trong thời kỳ này.



## Lược khảo về thần thoại Việt nam

(In lần thứ hai)

của NGUYỄN ĐỒNG CHI

Gồm ba phần : 1) Bản chất và lai lịch thần thoại. — 2) Những truyện thần thoại Việt - nam. — 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-nam.



## Tục ngữ và dân ca Việt nam

In lần thứ hai — Có bổ sung và sửa lại

của VŨ NGỌC PHAN

Hai tập tục ngữ và dân ca phong phú phản ánh nhiều màu sắc, nhiều khía cạnh về quan hệ của nhân dân Việt-nam với thiên nhiên, với gia đình, với xã hội, và cho ta thấy quan niệm của người lao động Việt-nam về cuộc đời, về vũ trụ.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

ĐÃ XUẤT BẢN :

# QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI

TRẦN VĂN GIÁP — PHẠM TRỌNG ĐIỂM

*phiên âm và chú giải*

**254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi**

sáng tác cách đây hơn 500 năm, được phiên âm lần đầu và chú giải rất công phu.

★

## Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt nam

của MINH TRANH

Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, tác giả đã nêu lên những nét chính của lịch sử phát triển xã hội Việt-nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy cho đến thời kỳ hình thành giai cấp tư sản Việt-nam và thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

★

### LỊCH SỬ

## TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

(1858-1930) — QUYỂN I

của TRẦN HUY LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã phân tích nhữ .g chuyên biên của lịch sử: cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tính chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng từ thời kỳ kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ cho đến trước năm 1930.

★

## CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

Tập VIII và IX

## Xã hội Việt nam thời Pháp Nhật

*Quyển I và II*

TRẦN HUY LIỆU — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *biên soạn*

Với những tài liệu xác thực, phong phú, được tổng hợp rõ ràng, hai quyển này trình bày đầy đủ bộ mặt thật của thực dân Pháp và phát-xít Nhật trong thời kỳ 1939-45.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**